

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRẦN VĂN HẢI

**TÍNH DỰ BÁO
TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

THÁI NGUYÊN - 2017

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRẦN VĂN HẢI

TÍNH DỰ BÁO
TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG

Chuyên ngành: VĂN HỌC VIỆT NAM
Mã ngành: 60 22 01 21

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Dương Thu Hằng

THÁI NGUYÊN - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trích dẫn đều có nguồn gốc rõ ràng, các kết quả trong luận văn là trung thực và chưa được công bố ở bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Trần Văn Hải

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI CAM ĐOAN | i |
| MỤC LỤC | ii |
| MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Lí do chọn đề tài | 1 |
| 2. Lịch sử vấn đề..... | 1 |
| 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu | 8 |
| 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 9 |
| 5. Phương pháp nghiên cứu | 9 |
| 6. Đóng góp mới của luận văn..... | 10 |
| 7. Cấu trúc của luận văn | 10 |
| Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI | 10 |
| 1.1. Khái niệm tính dự báo và tính dự báo trong thơ | 10 |
| 1.1.1. Khái niệm tính dự báo | 11 |
| 1.1.2. Tính dự báo trong văn học..... | 12 |
| 1.2. Thơ Trần Tế Xương - một hiện tượng thơ mang tính dự báo độc đáo..... | 23 |
| 1.2.1. Những nguyên nhân của hoàn cảnh lịch sử, xã hội..... | 23 |
| 1.2.2. Những nguyên nhân từ vấn đề văn hóa tư tưởng | 25 |
| 1.2.3. Những nguyên nhân từ cuộc đời và con người nhà thơ | 29 |
| Tiểu kết chương 1 | 36 |
| Chương 2. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA TÍNH DỰ BÁO TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG | 38 |
| 2.1. Bảng thống kê khảo sát các sáng tác mang tính dự báo của Trần Tế Xương | 38 |
| 2.2. Những biểu hiện cụ thể của tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương..... | 41 |
| 2.2.1. Vấn đề thi cử..... | 41 |
| 2.2.2. Dự báo các vấn đề thi cử của bản thân | 48 |

| | |
|--|------------|
| 2.2. Vấn đề đô thị hóa..... | 54 |
| 2.3. Vấn đề lối sống và thân phận con người trong xã hội giao thời | 62 |
| 2.3.1. Lối sống và thân phận người trí thức..... | 62 |
| 2.3.2. Lối sống và thân phận những con người trong xã hội thị dân..... | 67 |
| Tiểu kết chương 2 | 71 |
| Chương 3. TÍNH DỰ BÁO TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG GÓP | |
| PHẦN TẠO NÊN NHỮNG CÁCH TÂN NGHỆ THUẬT | 73 |
| 3.1. Tính dự báo góp phần phản ánh hiện thực | 73 |
| 3.2. Tính dự báo góp phần cá thể hóa hình tượng tác giả | 78 |
| 3.2.1. Tính dự báo góp phần tạo giọng điệu riêng biệt cho ngôn ngữ thơ | |
| Trần Tế Xương | 78 |
| 3.2.2. Tính dự báo góp phần tạo cái nhìn riêng độc đáo cho hình tượng | |
| tác giả | 83 |
| 3.3. Tính dự báo góp phần tạo nên những cách tân nghệ thuật mới mẻ cho | |
| thơ Nôm Đường luật..... | 87 |
| 3.3.1. Tính dự báo góp phần tạo sự đổi mới căn bản trong thơ Tú Xương từ | |
| quan niệm văn học, đề tài, chủ đề, hình tượng nhân vật | 87 |
| 3.3.2. Tính dự báo góp phần tạo nên những cách tân về bút pháp, nhịp điệu, | |
| cách mở đầu và kết thúc tác phẩm..... | 92 |
| 3.3.3. Tính dự báo góp phần làm tăng tính đối thoại trong thơ trào phúng | |
| Trần Tế Xương | 94 |
| Tiểu kết chương 3 | 98 |
| KẾT LUẬN..... | 99 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 101 |

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1. Văn học là một bộ môn nghệ, thuật nghệ thuật của ngôn từ. Về khía cạnh nội dung, khi đánh giá giá trị của tác phẩm văn học người ta thường chú ý tới các chức năng cơ bản của nó như chức năng thông tin, chức năng giáo dục, chức năng thẩm mỹ, chức năng giải trí... và một chức năng rất quan trọng nữa cũng trở thành yêu cầu và đòi hỏi cho các tác phẩm văn học, đó là chức năng dự báo.

2. Nhà thơ Tú Xương là một đại diện tiêu biểu của giai đoạn văn học giao thời “*mưa Âu, gió Mi*”. Mặc dù thơ văn của ông để lại không nhiều, song nó mang những giá trị mới. Cuộc đời và sự nghiệp của ông từ lâu đã trở thành đối tượng hấp dẫn thu hút nhiều nhà nghiên cứu. Nhưng tính dự báo trong thơ ông vẫn còn là một vấn đề mới và chưa được đặt thành đối tượng nghiên cứu chính trong bất cứ công trình, bài viết nào.

3. Trần Tế Xương là một tác giả quan trọng đối với chương trình học tập và giảng dạy ở nhà trường các cấp. Trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông, hai bài thơ *Thương vợ* và *Vịnh khoa thi hương* được đưa vào giảng dạy cho học sinh từ rất lâu. Do vậy, nghiên cứu đề tài *Tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương*, chúng tôi hi vọng sẽ trang bị cho người giáo viên những hiểu biết sâu sắc hơn về tác giả này, giúp họ thuận tiện hơn khi giảng dạy về Tú Xương ở trường phổ thông.

2. Lịch sử vấn đề

2.1. Khái quát lịch sử nghiên cứu thơ Trần Tế Xương

Cho đến nay có khoảng 70 tác giả tham nghiên cứu với khoảng trên 100 công trình về Tú Xương. Chúng tôi xin được điểm qua các công trình nghiên cứu có tính tiêu biểu.

Trong công trình nghiên cứu mang tên *Trông dòng sông Vị* được viết năm 1945, tác giả Trần Thanh Mại là người đầu tiên có những nghiên cứu đầy đủ và công phu nhất về nhà thơ non Côi sông Vị. Trong công trình nghiên cứu này,

Trần Thanh Mai khẳng định: Tú Xương là người góp phần quan trọng làm thay đổi diện mạo thơ ca của dân tộc trong một thời kì lịch sử nhất định. Ông cũng khẳng định giá trị to lớn của những công trình mà Tú Xương để lại cho chúng ta ngày hôm nay: *“Những năm năm mươi trở về trước, chúng ta đã có một nhà thi sĩ thâm thúy như Tú Xương thật là một việc vinh dự và hạnh phúc cho quốc gia (...) Cái di sản văn chương của ông để lại cho chúng ta, cho nước Việt Nam là một di sản quý báu vô ngần ”* [61; 43].

Năm 1951, trong bài viết mang tên *Tú Xương - ông tổ thơ trào phúng Việt Nam* tác giả Vũ Đăng Văn đã khẳng định: *“Trong cả văn học sử nước ta, về phúng thế, từ trước đến Tú Xương lại chưa có người nào dám “liều mạng” làm những vần thơ cách mệnh như thế bao giờ, thành ra Tú Xương là một cái mốc đặc biệt trong làng văn học Việt Nam”* [61; 224]. Tác giả Nguyễn Duy Diễm trong *Luận đề về Trần Tế Xương* được viết ngay sau đó cũng đã bước đầu giới thiệu những nét cơ bản về cuộc đời, về các tác phẩm và vị trí của nhà thơ. Các bài viết của Nguyễn Duy Diễm được sử dụng như những bài giảng phục vụ cho mục đích giảng dạy và học tập trong nhà trường.

Năm 1954 trong bài *Đấu tranh chống hai quan niệm sai lầm về Tú Xương* tác giả Trần Thanh Mai một lần nữa đưa ra vấn đề đánh giá thế nào cho chính xác những đóng góp của Tú Xương với nền thơ ca dân tộc. Tiếp đó các tác giả Hoàng Ngọc Phác, Lê Thước, Đỗ Đức Hiểu đã giới thiệu cuốn *Văn thơ Trần Tế Xương* góp phần giúp bạn đọc hiểu rõ hơn giá trị thơ ca của nhà thơ non Côi sông Vị này. Năm 1957, tác giả Nguyễn Sĩ Tế trong bài *Hệ thống trào phúng của Trần Tế Xương* cũng có những phân tích khá tỉ mỉ và cụ thể những yếu tố tạo nên giá trị riêng biệt của thơ Tú Xương. Ông đánh giá rất cao vai trò của Tú Xương đối với nền văn học nước nhà: *“Có thể nói rằng nhà thơ non Côi sông Vị đã ghi công đầu trong nền thi ca trào phúng của nước nhà. Cho cả đến ngày nay, hệ thống trào phúng của ông hầu như chưa có ai vượt trội được. Nếu như Nguyễn Du xứng danh một thi bá trong ngành thơ tình cảm, thì Trần Tế Xương đáng kể là một thi hào*

trong ngành thơ trào phúng Việt Nam” [61; 223]. Trong bài viết này ông cũng lần đầu tiên chỉ ra sự khác biệt căn bản trong phong cách trào phúng của Trần Tế Xương với Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến.

Năm 1958, bài *Tính chất và giá trị thơ trào phúng của Tú Xương* của Văn Tân đã chỉ ra những nguyên nhân chính dẫn đến thái độ của Tú Xương đối với xã hội thực dân đương thời bắt đầu từ chính những vấn đề giai cấp: “*Thái độ trào phúng của Tú Xương là thái độ trào phúng của một tầng lớp đang tan rã, tuyệt vọng, bất mãn với hiện thực, nhưng hoàn toàn bất lực trước hiện thực. Để cho hả bớt sự hằn học, căm phẫn của mình, tầng lớp ấy chỉ còn cách chửi vung lên, chửi một cách sỗ sàng, trắng trợn*” [61; 272]. Trong bài viết này tác giả chú ý đặc biệt vào thái độ của Tú Xương với quan lại và thực dân, với cái nghèo, cái túng, với cái tét. Đặc biệt, ông chú ý đến những thủ pháp trào phúng của Tú Xương như: tạo ra hiện tượng không có để trào lộng, vạch ra mâu thuẫn của sự vật để giễu cợt, dùng ngôn ngữ Pháp để mỉa mai, dùng những tiếng không tục để diễn tả ý tục...

Từ 1960 trở đi, các công trình nghiên cứu của Trần Thanh Mại và Trần Tuấn Lộ mang tên *Tú Xương - con người và thơ văn* đã khái quát khá đầy đủ các đặc trưng cơ bản của thơ Tú Xương trên các bình diện từ nội dung đến nghệ thuật. Những cách tân, đổi mới trong thơ ông cũng bắt đầu được chú trọng và người ta xem đó như một đóng góp mới của Tú Xương: “*Tú Xương là nhà thơ lớn đã tiếp thu được truyền thống tốt đẹp của nền thi ca hiện thực trào phúng của dân tộc.*” [61; 85]. Trong bài *Loại bớt một số bài thơ không phải của Tú Xương được* của tác giả Trần Nghĩa, nhà nghiên cứu này còn đặt ra vấn đề cần phải sàng lọc những bài thơ không phải của Tú Xương để các công trình nghiên cứu về ông có sự chuẩn mực và tính khoa học cao hơn.

Đáng chú ý là từ thập niên 60,70 trở đi, các nhà văn, nhà thơ như Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan, Xuân Diệu cũng tham gia và việc nghiên cứu Tú Xương. Rất nhiều công trình nghiên cứu công phu, có ảnh hưởng trong văn giới

đã được đưa ra: Nguyễn Công Hoan trong bài *Về việc nghiên cứu thơ Tú Xương* in trên *Tạp chí văn học* số 3 năm 1970 đã bàn về văn bản, những nghi vấn về sự nhầm lẫn chữ trong các bài thơ, những sai sót trong việc chú thích và cách hiểu thơ Tú Xương. Nhà thơ Xuân Diệu có bài *Thơ Tú Xương* khẳng định tấm lòng của Tú Xương với đời, với nước, với thơ văn: “*Một giọng nói trên đường đời, rất mực tâm huyết, tôi thấy thơ Tú Xương như là trong tiếng con chim quốc (đỗ quỳên) có máu; thơ ái quốc của Phan Bội Châu là tâm huyết trực tiếp của một nhà cách mạng, thơ tâm hồn của Trần Tế Xương tâm huyết một cách khác, đó là lòng yêu đời bị cản trở, đó là nỗi hoài bão bị chặt phá, đó là một người làm thơ, đã nói thì muốn khắc cả tim phổi của mình vào văn*” [61; 188]. Nguyễn Tuân trong bài *Thời và thơ Tú Xương* đã đưa ra những nhận xét khá tinh tế và chính xác: “*Thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở Tú Xương chỉ làm một cẳng chân trái tả thực. Chủ đạo cho đà thơ là ở chân phải và Tú Xương đã băng được mình tới chúng ta bằng những bước lãng mạn trữ tình*” [61; 72]. Tác giả *Đỗ Đức Hiểu* trong tác phẩm *Thơ văn Tú Xương* cũng đánh giá: “*Tú Xương là nhà thơ trào phúng có biệt tài*” [61; 88] ...

Trong giáo trình *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỉ XVIII - hết thế kỉ XIX)*, tác giả Nguyễn Lộc nhấn mạnh: chúng ta cần quan tâm đúng mức đến các vấn đề như: “*Cái tôi trong thơ Tú Xương - một điển hình nghệ thuật*” hay “*Kết cấu trữ tình và trào phúng trong thơ Tú Xương*”. Nhà nghiên cứu cũng đưa ra những nhận xét khá chính xác về những điểm cách tân và đổi mới trong thơ Tú Xương: “*Tú Xương đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật kết cấu trong thơ trào phúng*” và “*ngự trị trong thơ ông là cái ngôn ngữ hoạt bát mà sắc cạnh, uyển chuyển mà chính xác, đa dạng trong cách nói, phong phú trong cách thể hiện, một ngôn ngữ hàng ngày nhiều ví von, nhiều tục ngữ, thành ngữ, một ngôn ngữ đầy sức sống của dân tộc, của thời đại*” [31; 765 - 798]

Từ 1975 trở đi, việc nghiên cứu thơ Tú Xương có nhiều bước chuyển biến mới. Đáng chú ý là các nhà nghiên cứu chú ý đến những đổi mới trong

giọng điệu trào phúng của thơ Tú Xương so với thơ truyền thống. Nguyễn Tuân trong bài: *Giọng cười trong tiếng nói Tú Xương* và bài *Hiện thực và trữ tình trong thơ Tú Xương* đã giúp bạn đọc có được cái nhìn bao quát hơn về tác giả này.

Các nhà nghiên cứu như Trần Đình Sử, Trần Lê Văn, Lã Nhâm Thìn, Trần Thị Trâm, Đoàn Hồng Nguyên đặc biệt chú ý đến sắc thái tiếng cười, tính thời sự và những cách tân nghệ thuật của thơ Tú Xương ... Tác giả Trần Đình Sử trong bài *Nụ cười giải thoát cá nhân và tự khẳng định trong thơ Tú Xương* cho biết đặc điểm tiếng cười trong thơ Tú Xương là: không mang tính chất thuần túy đạo đức, ý thức hệ mà mang tính chất hài hước, sinh hoạt, cười vui, có tính chất khá phổ biến: vừa cười người, vừa cười mình. Đặc biệt ông cho rằng đó là tiếng cười có tính chất lưỡng tính: vừa phủ định, vừa khẳng định. Trần Đình Sử cũng cho rằng: “*nhà thơ Tú Xương có một giọng ngông, dám nói toạc những điều mà người đời không dám nói*” [61; 353].

Nhà nghiên cứu Đoàn Hồng Nguyên lại chú ý đặc biệt đến kiểu cười tự trào thị dân trong thơ Tú Xương. Ông cho rằng bằng kiểu cười tự trào phủ định, Tú Xương đã chế giễu, đã phê phán tính chất hủ lậu của kẻ sĩ phong kiến và phủ nhận cả những khuôn phép lỗi thời của xã hội phong kiến. Năm 2007, trong luận án tiến sĩ có tên *Thơ trào phúng Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX*, tác giả Trần Thị Hoa Lê cũng chỉ rõ những nét đổi mới trên phương diện nội dung và nghệ thuật của thơ Trần Tế Xương so với các nhà thơ trào phúng cùng thời.

Từ những nghiên cứu của các tác giả, chúng tôi đã có những dữ liệu đầu tiên cho việc nghiên cứu đề tài về tính dự báo trong thơ trào phúng Trần Tế Xương.

2.2. Lịch sử nghiên cứu tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương

Lâu nay, văn nghiệp của Tú Xương đã trở nên quen thuộc trong giới nghiên cứu văn học nói chung, văn học Việt Nam trung đại nói riêng. Tuy nhiên,

chúng tôi nhận thấy rằng vấn đề tính dự báo trong thơ Tú Xương chưa được đặt thành đối tượng nghiên cứu chính trong bất cứ công trình nào. Các nhà nghiên cứu dường như chỉ có ý nhắc đến những dự định, dự đoán của Tú Xương một cách nhỏ lẻ, vụn vặt. Sau đây là một vài ý kiến tiêu biểu:

Trong bài *Nhà thơ Trần Tế Xương* tác giả Nguyễn Văn Hoàn cho biết nhà thơ đã có những dự báo về việc đổi thi. Ông viết: *“Tú Xương mất sớm nên chưa kịp chứng kiến những sự đổi khác của trường thi phong kiến mấy năm sau (...) Khoa thi Bính Ngọ (1906), khoa thi cuối cùng trong đời Tú Xương, chương trình thi vẫn y nguyên như cũ. Chỉ mới bắt đầu thêm một phần thi tình nguyện bằng chữ quốc ngữ. Từ khoa Kỷ Dậu (1909) trở đi, mới có lệ đổi thi, thay bằng hai bài luận chữ nho và quốc ngữ. Kì đệ tam lại thêm cả thi sử kí, địa lí, toán pháp, cách trí bằng quốc ngữ (...). Tú Xương chưa kịp chứng kiến sự thay đổi ấy, chắc là khá đau lòng đối với ông, nhưng có thể là ông cũng đã phong thanh nghe nói về chủ trương đổi thi: “Nghe nói khoa này sắp đổi thi/ Các thầy đồ cổ đồ mau đi/ Dầu không bia đá còn bia miệng/ Vứt bút lông đi, giắt bút chì”. Và nhà thơ đùa cợt: “Ông có đi thi kí lục không?/ Nghe ông quốc ngữ học chưa thông!// Vì dù nhà nước cho ông đỗ./ Thi hạng lương ông được mấy đồng”* [61; 392- 393]. Đây là những nhận xét khá chính xác và tinh tế của tác giả về những dự cảm của Tú Xương về vấn đề thi cử, một trong những nội dung khá quan trọng về tính dự báo trong thơ ông.

Tác giả Lê Đình Kỵ trong bài *Tú Xương - đỉnh cao của thơ trào phúng Việt Nam* thì cho rằng Tú Xương không chỉ nói được những điều diễn ra ở thời đại ông mà còn nói được cả những điều sẽ còn tiếp diễn về sau: *“Cái độc đáo của nhà thơ Tú Xương chính là ở chỗ kết tinh được cái “độc đáo của thời buổi”. Có những cái chỉ ở thời Tú Xương mới có, những cái đó sẽ còn tiếp diễn và phát triển lên với chế độ tư bản thực dân, nhưng đập vào tai mắt và để lại ấn tượng sâu sắc nhất là ở vào thời của Tú Xương”* [61;437]. Tuy nhiên những ý kiến của

Lê Đình Kỵ mới chỉ dừng lại ở những nhận xét khái quát ban đầu chứ chưa có những sự phân tích cụ thể, xác thực các vấn đề được nêu ra.

Nhà nghiên cứu Đỗ Đức Dục khi đánh giá về *Vị trí của Tú Xương trong dòng văn học hiện thực chủ nghĩa Việt Nam* cho rằng: “*Cái tài của nhà thơ là bằng những chi tiết chân thực, phong phú, chọn lọc, điển hình, đã vẽ lên những nét cơ bản và khái quát của xã hội đương thời, và cũng phác ra cả hướng phát triển của xã hội đó*” [61;498]. Tác giả cho thấy nhà thơ đã dựng lên chân dung của những con người không chỉ thuộc về thời đại ông mà con thuộc về tương lai: “*Trong thơ Tú Xương nhón nháo, lúc nhúc bên cạnh những nhân vật cố hữu của xã hội phong kiến Việt Nam là những nhân vật mới toanh, con đẻ của xã hội thực dân, và nhất là những kẻ hãnh tiến, những đứa con đầu lòng của giai cấp tư sản Việt Nam tương lai*” [61;498]. Tác giả cũng cho rằng Tú Xương cũng là người nhận ra điều căn bản thuộc về xu thế thời đại là đạo Nho đã đến lúc suy tàn và khoa bảng phong kiến sắp đến ngày cáo chung. Đây là một trong những tài liệu quan trọng giúp chúng tôi có những định hướng ban đầu khi thực hiện đề tài này.

Trong bài *Thời và thơ Tú Xương*, Nguyễn Tuân cũng có đề cập đến tính dự đoán trong thơ ông khi phân tích bài thơ của ông viết về cây đèn kéo quân: “*Giữa một cái thiên lịch sử tối mịt lúc ấy, người thấp ảo đấng Tú Xương mượn cái đèn đóm trẻ mà gửi vào ánh sáng kim đồng kia tất cả nỗi u hoài trí lực của một người trí thức bực dọc. Và đây cũng là nét độc đáo trong nghệ thuật ẩn dụ trong văn học cổ điển của ta...lấy cái bé bỏng trước mắt mà phản ánh cái xa to, lấy đồ chơi con trẻ mà phản ánh lịch sử*” [43;125]. Bàn về một số tác phẩm có tính dự báo trong thơ Tú Xương như bài *Để vợ chơi nhăng*, Nguyễn Tuân cho rằng: “*Tưởng trăm năm trong cõi người ta thì thành cái gì, đưa cho ta cái gì. Chứ một trăm năm là một trăm tuổi thì có gì mà trịnh trọng bằng lời thơ như vậy? Nhưng thôi, một trăm năm một trăm tuổi rồi sao nữa: Rồi đến một trăm thằng. Theo dõi thực tế sống trong câu thơ, ít ai chờ đợi sự phát hiện này*” [43; 141].

Tác giả Phan Khôi trong bài *Ông Tú Xương với thi cử* lí giải cho lời tiên đoán của chính Tú Xương về số phận của mình: “*Trăm năm thân thể có ra gì*” như sau: “*Làm sao một người có chí hướng, có tư tưởng, khinh bỏ sự hư vinh, nhớ đến điều tu sĩ, mà đến lúc có khoa, lại cũng mang lều chiếu như bao người khác?(...) Sau khi thi rớt cũng lại buồn rầu bực tức (...) Ông Tú chỉ nhìn ra một đường khoa cử là đủ lập thân mà thôi, ngoài ra không còn cách gì để đứng vững ở đời này hay sao? Lấy nghiêm cách mà nói, thì cái thái độ của ông cũng thành ra mâu thuẫn nữa...*”[43; 179] Như vậy, Phan Khôi cho rằng ông Tú ghét bỏ sự thi, nhìn thấy sự mệt mỏi của Hán học nhưng vẫn lều chõng đi thi. Rồi lại tự dự liệu cho mình một tương lai chẳng ra gì cũng chỉ vì ông không tìm được con đường nào để lập thân ngoài đi thi, làm quan và cũng vì ông Tú cũng mê đắm vào công danh nên trước sự hỏng thi không thể không đau đớn và cay cú.

Nhìn chung những ý kiến bàn luận về tính dự báo trong thơ Tú Xương còn khá nhỏ lẻ và manh mún cho dù Tú Xương là một hiện tượng hiếm có trong lịch sử văn học Việt Nam. Chúng tôi chọn đề tài *Tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương* để giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về giá trị thơ ca của ông, người duy nhất để lại cho hậu thế không chỉ một gia tài văn chương đồ sộ mà còn cả một môn phái: "môn phái" gồm Tú Xương, rồi Tú Mỡ, Tú Sụn, Cử Nạc và thêm "chi phái": Tú Poanh, Đồ Phồn cũng là dòng tú, cử, đồ với nhau. Không những vậy, Tú Xương còn được Nguyễn Khuyến tiên đoán:

Kìa ai chín suối xương không nát

Có lẽ ngàn thu tiếng vẫn còn

Việc tìm hiểu *Tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương* sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về ảnh hưởng thơ ca của ông Tú với người đương thời và cả lớp hậu sinh hôm nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Lựa chọn đề tài này, người viết mong muốn góp phần làm sáng tỏ chức năng dự báo và biểu hiện của nó trong các sáng tác thơ ca của nhà thơ Tú Xương. Qua đó góp thêm một góc nhìn mới về sáng tác của nhà thơ được mệnh danh là bậc “*Thần thơ thánh chữ*” của dân tộc.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến đề tài
- Phân tích làm rõ tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực hiện luận văn này, người viết không nghiên cứu toàn bộ các tác phẩm trong sự nghiệp sáng tác của Tú Xương mà chỉ tập trung tìm hiểu biểu hiện của *Tính dự báo* - một trong những giá trị cơ bản trong sáng tác của nhà thơ trong chừng mực có thể.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những biểu hiện của *Tính dự báo* trong các sáng tác thơ của nhà thơ Tú Xương. Trong chừng mực nhất định, chúng tôi liên hệ với những nội dung này trong một số tài liệu lịch sử, văn hóa, xã hội giai đoạn sau cũng như trong tác phẩm của một số tác giả văn học hiện thực thời hiện đại để thấy được vai trò của tính dự báo trong thơ Tú Xương.

Chúng tôi sử dụng cuốn *Tú Xương toàn tập* của Trung tâm nghiên cứu Quốc học (Nhà xuất bản Văn học ấn hành tháng 02/ 2010) để khảo sát, nghiên cứu cùng với các tài liệu tham khảo có liên quan đến đề tài.

5. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện luận văn, chúng tôi vận dụng đồng bộ các phương pháp nghiên cứu sau:

- *Phương pháp thống kê*: Dựa vào phương pháp này, chúng tôi khảo sát tính dự báo trong 134 bài thơ Nôm trong *Tú Xương toàn tập* của Trung tâm nghiên cứu Quốc học (Nhà xuất bản Văn học ấn hành tháng 02/2010).

- *Phương pháp phân tích*: Đây là phương pháp được chúng tôi sử dụng chủ yếu trong luận văn này. Dựa vào phương pháp này, chúng tôi phân tích, đánh giá các sáng tác của Tú Xương.

- *Phương pháp nghiên cứu liên ngành*: chúng tôi sử dụng phương pháp này để kết hợp phương pháp nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu lịch sử..., trên cơ sở kế thừa và khai thác thế mạnh của các ngành khoa học khác để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp so sánh*: chúng tôi sử dụng phương pháp này để đối chiếu các sáng tác của Tú Xương với sáng tác của một số tác giả khác nhằm làm nổi bật vấn đề nghiên cứu.

6. Đóng góp mới của luận văn

Đây là công trình đầu tiên khảo sát, hệ thống hóa và phân tích làm rõ tính dự báo trong thơ Tú Xương. Nhờ đó góp thêm một góc nhìn mới, toàn diện và sâu sắc hơn về tài năng cũng như về sự nghiệp thơ ca của bậc “*Thần thơ thánh chữ*” của dân tộc.

Luận văn được hoàn thành sẽ góp thêm một tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập thơ Tú Xương.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận* và *Tài liệu tham khảo*, phần *Nội dung* của luận văn được triển khai trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và những vấn đề liên quan đến đề tài

Chương 2: Những biểu hiện của tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương nhìn từ phương diện nội dung

Chương 3: Tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương góp phần tạo nên những cách tân nghệ thuật

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Khái niệm tính dự báo và tính dự báo trong thơ

1.1.1. Khái niệm tính dự báo

Theo từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê “*dự báo là báo trước về tình hình có nhiều khả năng sẽ xảy ra, dựa trên cơ sở những số liệu, thông tin đã có (thường nói về hiện tượng thiên nhiên, xã hội)*” [50; 359].

Như vậy, tính dự báo nghĩa là khả năng có thể đoán trước được các sự việc hiện tượng có thể xảy đến trong tương lai và kết quả là sau đó các sự việc, hiện tượng có diễn ra đúng như điều đã được dự đoán trước đó. Trên thế giới có nhiều nhà tiên tri nổi tiếng có khả năng dự báo các vấn đề của xã hội loài người. Chẳng hạn nhà tiên tri mù Vanga. Bà có thể tiên đoán được rất nhiều sự kiện chính xác như: vụ tàu ngầm Kursk, các cuộc xung đột trong tiểu lục địa Ấn Độ (gồm Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan, Trung Quốc, Tây Tạng) với cuộc mưu sát 4 nhà lãnh đạo chính phủ đã trở thành một trong những nguyên nhân bùng nổ Thế chiến III vào năm 2010, vụ khủng bố tháp đôi ngày 11/9/2011... Nhiều người tìm đến bà để xin những lời tiên tri. Trong đó có cả trùm phát xít Adolf Hitler. Hẳn từng ghé thăm nhà Vanga và rời đi với gương mặt nặng trĩu. Khả năng phi thường của bà Vanga liên quan đến sự hiện diện của những sinh vật vô hình không rõ nguồn gốc cho bà thông tin về con người - từ khi họ sinh ra đến lúc họ chết đi.

Tuy nhiên, không chỉ có các nhà tiên tri mới có khả năng tiên đoán được trước các sự kiện xảy ra trong tương lai của đời sống xã hội loài người mà ngay cả các nhà thơ, nhà văn cũng có những khả năng đó. Bằng những hiểu biết thấu đáo, cận kề của mình về các vấn đề của con người, xã hội, các tác giả văn học có thể đưa vào các tác phẩm của mình những tiên đoán chính xác cho tương lai. Đôi khi, tính dự báo trở thành một tiêu chí để đánh giá các tác phẩm văn học. Theo nhà thơ Thanh Thảo, thơ có đi trước được thời đại hay không ấy là về mặt dự báo chứ về mặt hình thức thì nó phải tương thích với thời đại. Nhà thơ Thanh Thảo cũng cho biết: “*Khả năng dự báo của thơ Việt Nam bây giờ thiếu, mà nhà thơ hơn nhau là ở tính dự báo trong thơ. Nền văn học Nga lớn như vậy là vì trong nó đầy tính dự báo, đầy ẩn ức, đầy linh cảm. Thơ ca Nga đầu thế kỷ XX kỳ lạ nhất thế giới là vì như vậy, nó báo trước cuộc Cách mạng tháng Mười đầy dữ dội khủng khiếp. Thơ trẻ ở ta, kể cả những nhà thơ thành danh khả năng dự*

báo là yếu, ăngten bắt sóng kém. Bây giờ có VINASAT-1, chẳng hiểu Thơ Việt có tăng được khả năng bắt sóng và dự báo không?” [65]. Chính vì vậy, sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu về những biểu hiện của tính dự báo trong văn học nói chung.

1.1.2. Tính dự báo trong văn học

1.1.2.1. Tính dự báo trong văn học thế giới

Thực tế đời sống của con người, bên cạnh những nhu cầu về đời sống vật chất còn có nhu cầu thỏa mãn về đời sống tinh thần. Con người đã sáng tạo ra rất nhiều những sản phẩm để phục vụ cho đời sống tinh thần của mình, một trong các sản phẩm đó chính là văn học. Để đáp ứng yêu cầu trên của con người, văn học có một số chức năng tiêu biểu như: chức năng thông tin, chức năng giáo dục, chức năng giải trí, chức năng thẩm mỹ... Bên cạnh đó, dự báo cũng là một trong những đặc tính rất quan trọng của văn học bởi từ việc phản ánh các vấn đề của hiện thực, văn học có khả năng tiên đoán, báo trước những vấn đề sẽ xảy ra trong đời sống con người, giúp con người định hướng về tương lai.

Văn học nghệ thuật tồn tại trước hết với tư cách của một hình thái nhận thức, có khả năng mở rộng sự hiểu biết của con người. Mỗi tác phẩm văn học từ xưa tới nay đều có giá trị như một thành tựu trên chặng đường nhận thức chung của nhân loại. Vì thế, văn học luôn đưa ta tới những chân trời mới, giúp ta hiểu hơn cuộc sống không chỉ trong hiện tại mà cả trong quá khứ, không chỉ trong phạm vi đất nước mình mà cả ở những xứ sở xa xôi.

Phản ánh cuộc sống một cách sinh động và toàn vẹn, văn học có khả năng vươn tới tầm cao của sự khái quát, nắm bắt sự vận động bên trong của đời sống hiện thực. Chính từ độ chín của những khám phá, nắm bắt đó, văn học có khả năng dự báo cho tương lai. Nhiều tác phẩm văn học đã thể hiện rõ được năng lực ước đoán, tưởng tượng và sự nhạy cảm trước mọi biến động cuộc đời của nhà văn như: sự tiên đoán về những tiến trình xã hội mới, những xu hướng mới ngay khi cuộc sống còn đang trong trạng thái bình yên, phẳng lặng. Và khi nhà văn có thái độ nhìn thẳng vào sự thật để cảnh báo những nguy cơ đe dọa cuộc sống của con người, khi đó văn học thường có tính dự báo. Vậy là trong cảnh báo

(*warning*) đã có phần dự báo (*forecasting*). Giá trị dự báo của tác phẩm văn học, do đó, chính là khả năng nhìn thấy trước những vấn đề lớn, những vấn đề sẽ tác động trực tiếp, sâu sắc, quyết định đến cuộc sống của con người cũng như toàn xã hội trong xu thế vận động và phát triển của nó.

Có được điều đó là bởi các nhà văn vốn dĩ không bao giờ đóng khung cuộc sống trong cái nhìn tĩnh quan mà luôn nhìn nhận, đánh giá cuộc sống trong quá trình vận động và phát triển. Yếu tố tiên tri được xem như là một phẩm chất chung của những thành tựu văn học lớn. Tuy nhiên mức độ dự báo, tính chất dự báo, nội dung dự báo là không phải như nhau trong các trào lưu văn học. Bên cạnh những tác phẩm thể hiện sự lạc quan, niềm tin mạnh mẽ vào tương lai cũng như con người thì cũng có không ít tác phẩm bộc lộ sự hoài nghi, chán nản, bi quan tuyệt vọng đối với tương lai của loài người. Tuyệt vọng hay bi quan với tương lai là do cá tính của mỗi nhà văn quy định và cũng một phần do các yếu tố ngoại cảnh bên ngoài tác động, chi phối.

Mức độ của tính dự báo nhiều hay ít, chính xác hay không chính xác trong văn học cũng bị chi phối bởi các yếu tố khách quan và chủ quan. Bởi trong một cuộc sống mà mọi thứ đều ổn, đều tốt đẹp, con người hài lòng với nó thì nhà văn không có gì phải băn khoăn, dự cảm, âu lo... Hoặc giả, nếu nhà văn né tránh sự thật hay vượt ve, trốn cuộc sống bằng một tình cảm dễ dãi, thì không bao giờ tiếp cận được chân lý. Chỉ khi nào cuộc sống bị đảo lộn, các giá trị nhân bản bị đe dọa và có nguy cơ bị hủy diệt, nghĩa là con người đứng trước những hiểm họa người ta mới cần cảnh báo. Trong trường hợp này chức năng dự báo có quan hệ chặt chẽ, mật thiết với chức năng nhận thức. Tuy nhiên, không nên hiểu chức năng nhận thức chỉ là đem lại cho người đọc tri thức gì mới, mà nó đem lại cho người viết những trải nghiệm, nhận thức gì về thế giới. Bởi việc nhận thức sâu sắc về thế giới bao giờ cũng giúp nhà văn sớm nhìn ra được những vấn đề thuộc bản chất của nó. Cho nên, có thể coi văn học nghệ thuật như là một thứ giác quan đặc biệt, là cái ăng-ten nhạy cảm đặc biệt của xã hội. Nhà văn Nguyễn Ngọc cho rằng: *“Có những ngày đang nắng chang chang, vậy mà mở cái radio ra cứ nghe rẹt rẹt trên các làn sóng, thì ra gió mùa đông bắc đã ở bên kia biên giới, cơn giông sắp đến. Văn nghệ là cái ăng-ten ấy. Puskin*

gọi thi sĩ là nhà tiên tri. Gorki thì nói đến Chim báo bão. Còn Nguyễn Du của ta thì viết "Bất tri tam bách dư niên hậu...". [45]

Trên thế giới có rất nhiều nhà tiên tri đã dùng văn học để đưa ra được những lời sấm truyền hoặc lợi dụng tính dự báo của văn học để lưu truyền trong dân gian những lời tiên đoán về số phận và tương lai của loài người một cách hợp pháp. Chẳng hạn, Nostradamus (1503-1566) là dược sĩ và nhà tiên tri người Pháp. Ông còn được biết đến với biệt danh "*đầy tớ của ma quỷ*" bởi tất cả những lời tiên tri của Nostradamus đều không được viết bằng thứ ngôn ngữ phổ thông minh bạch mà đều được viết theo kiểu ẩn ngữ, chơi chữ, hoặc dùng tiếng Hy Lạp, Do Thái, Ả Rập, Italy... là những ngôn ngữ khó. Đó là một lựa chọn thận trọng bởi Nostradamus không muốn bị kết tội dị giáo, phù thủy, mê tín dị đoan... Một trong những người đầu tiên kinh hãi trước lời tiên tri của Nostradamus là hoàng đế Henry II của Pháp. Ông vua 46 tuổi khi thấy sức khỏe sa sút đã gọi Nostradamus vào cung để hỏi về số phận mình, và nhận được lời tiên đoán: "*Có một ngày, đầu của bệ hạ sẽ bị đâm bởi một vật sắc nhọn và đó là nguyên nhân khiến người băng hà. Điều đó sẽ xảy đến trong 10 năm nữa*". Điều đáng nói là lời tiên đoán này lại đúng và vì vậy người ta thành ra sợ những tiên đoán của ông. Về sau để có thể an toàn và hợp thức hóa những lời tiên tri của mình cũng như để tránh bị soi xét, Nostradamus đã nghĩ ra cách làm giảm đi ý nghĩa của những lời tiên tri bằng những vần thơ. Ông quyết định dành tất cả những năng lượng của mình vào việc viết sách, mỗi cuốn sách sẽ gồm 10 chương, mỗi chương là 100 dự đoán viết dưới dạng thơ tứ tuyệt. Trong các tác phẩm của ông người ta thấy vận mệnh của một vị hoàng đế khác sống sau đó 2 thế kỷ cũng được Nostradamus đoán đúng là Napoleon - người bách chiến bách thắng nhưng thất bại ở Nga, rồi mất vương quyền. Nostradamus chỉ rõ:

*Hoàng đế vĩ đại sẽ khởi đầu với một vị trí thấp kém
Và nhanh chóng trở nên lớn mạnh
Khi ông giành được quyền lực tối cao
Ông hoàng chiến bại bị lưu đày ở Elba
Sẽ trở về Marseilles qua vịnh Genoa
Nhưng không vượt qua được các thế lực ngoại bang*

Tuy thoát chết nhưng vẫn phải đổ máu

Ông cũng dự đoán chính xác tai nạn hoả hoạn ở London năm 1666:

Máu của thần công lý sẽ bao phủ London

Thành phố sẽ cháy vào năm 66

Vị phu nhân mất địa vị tối cao

Và nhiều nơi bị hủy hoại.

Nhà tiên tri tài ba đã đoán rất đúng về những tội ác của Hitler, vụ ném bom nguyên tử ở Nagasaki và Hiroshima, phi thuyền con thoi của Mỹ bị nổ năm 1985, tổng thống Mỹ Kennedy bị ám sát... Trong suốt 400 năm qua, những lời tiên tri của Michel de Nostradamus đã khiến các nhà khoa học bối rối. Trong số hơn 1.000 lời tiên đoán của ông, có đến quá nửa đã trở thành sự thật. Các nhà nghiên cứu Nostradamus cho biết, ông đã nhìn thấu tương lai của nhân loại đến tận năm 7000.

Không chỉ trong thơ mà trong các tác phẩm văn xuôi những tiên đoán cũng được các nhà văn đưa ra rất rõ. Tác phẩm “*Ông già và biển cả*” của Hemingway không chỉ cho ta thấy quá trình vật lí, sinh học diễn ra trong lòng đại dương mà cho thấy những khám phá trong mối tương quan giữa con người và biển cả. Những dự đoán về quá trình chinh phục thiên nhiên, bắt thiên nhiên phải phục vụ cho đời sống con người. Qua đó, tác giả khẳng định khát vọng và bản lĩnh muôn thừa của con người trong cuộc đấu tranh nhằm xác lập ý nghĩa tồn tại của chính mình trước thế giới tự nhiên. Việc ông già cố gắng đưa xác con cá kiếm về bờ dù kiệt sức rồi lại cố gắng chuẩn bị lịch trình cho chuyến đi tiếp theo chính là lời dự đoán: cho dù cuộc sống có khắc nghiệt tới đâu không bao giờ con người chịu dừng lại ước mơ và hoài bão của mình.

Truyện *Thuốc* của Lỗ Tấn cũng cho thấy những tiên đoán kín đáo của nhà văn về cách mạng của những người cộng sản trong những đầu đầy khó khăn: Thời gian nghệ thuật của truyện tiến triển từ mùa thu Hạ Du bị chém đến tiết thanh minh năm sau lúc hai bà mẹ đi thăm mộ con. Hình ảnh con đường mòn vạch ranh giới hai phần nghĩa địa là biểu tượng cho một hủ tục đòi bại, nó vốn tồn tại trong giai cấp thống trị và buồn hơn là ở cả lòng người dân ngàn năm không xóa được. Một

chút ánh sáng lóe lên trong không gian làng quê Trung Quốc tù đọng u ám, khi tác giả để cho hai bà mẹ đã bước qua con đường mòn để đến gặp nhau vì đồng cảm ở tình thương con sâu sắc. Cả hai bà mẹ cùng rất kinh ngạc khi thấy trên mộ Hạ Du có một vòng hoa: “*hoa trắng hoa hồng nằm khoanh trên nắm mộ khum khum*”. Bà mẹ Hạ Du cứ lẩm bẩm câu hỏi “*Thế này là thế nào?*”. Câu hỏi vừa hàm chứa sự sững sốt, vừa ẩn giấu niềm vui vì có người đã hiểu con mình. Đồng thời đây cũng là điều buộc người dân phải suy ngẫm về việc làm của Hạ Du. Với hình ảnh vòng hoa xuất hiện bất ngờ trên mộ của người bị chém, Lỗ Tấn đã bày tỏ sự trân trọng và tiếc thương đối với người chiến sĩ cách mạng đã chết oan khuất mà người ở quê hương anh u mê ghê lạnh, vô ơn với chính anh. Đồng thời, nhà văn tin tưởng có người hiểu, đi tiếp con đường của Hạ Du và những con người lao động nghèo rồi sẽ bước qua những lần ranh giới của hủ tục để đoàn kết nhau cùng nhìn về một hướng.

Thơ Lorca cũng là những dự cảm nhói nhói về cái chết của ông khi nó còn chưa xảy ra. Lorca luôn bị ám ảnh bởi cái chết sẽ xảy ra đối với mình một cách đột ngột và bất ngờ. Nhiều bài thơ của ông viết từ những tháng năm tuổi trẻ đã viết về cái chết đó như sau:

*Cây đàn ghi-ta
Cát tiếng thở than
Những cốc rượu ban mai
Sóng sánh đổ tràn
Cây đàn ghi-ta
Bắt đầu lời ai oán
Đỗ nó nín đi
Phỏng có ích gì
Chẳng thế nào
Làm cây đàn im tiếng
Oi ghi-ta!
Trái tim người tử thương
Dưới năm đầu kiếm sắc”*

(“*Cây đàn ghi ta*” - Hoàng Ngọc Tuấn dịch)

Đáng chú ý là cái chết đột ngột bất ngờ cũng đã đến với Lorca. Ông bị kẻ thù bắt khi trở về quê hương Granada. Lorca bị bắn vào ngực trong một buổi chiều đẫm máu năm 1936 cùng 1500 người dân vô tội khác. Vì vậy tại viện bảo tàng ở Nga người ta tạc tượng ông trên cây thánh giá, lồng ngực vỡ toang và phía trước có một bụi gai. Lorca được ví như hiện thân của chúa Giêsu trên núi Sọ. Và cái chết của Lorca được ví như cái chết của chú chim trong truyền thuyết: chỉ hót có một lần trước khi chết lúc đâm ngực vào bụi gai nhưng tiếng hót làm thức tỉnh lương tri của loài người. Lorca quả thực đã tiên đoán cái chết của mình rất chính xác.

Như vậy, trong rất nhiều tác phẩm văn học thế giới, tính dự báo được thể hiện khá rõ nét. Trong văn học Việt Nam, tính dự báo cũng là một vấn đề rất được quan tâm.

1.1.2.2. Tính dự báo trong văn học Việt Nam

Ở Việt Nam, từ lâu việc đưa tính dự báo vào trong văn học đã được các nhà nghiên cứu rất quan tâm. Phát biểu trong cuộc gặp gỡ của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với văn nghệ sĩ, ngày 7-10- 1987, trước yêu cầu cần phải phát huy đầy đủ chức năng xã hội của văn học, góp phần đấu tranh đẩy lùi cái ác, bảo vệ cái thiện, nhà văn Nguyên Ngọc đặc biệt chú trọng đến tính dự báo trong văn chương. Ông cho biết: “*Dự báo nghĩa là nói cái chưa có, mắt thường chưa thấy, tai thường chưa nghe... Người nghệ sĩ lớn là người có con mắt tinh đời nhìn những thế lực đang hùng hổ thống trị xã hội mà đã sớm đoán và tiên báo sự tàn lụi của nó: nghe những mầm non của cái mới còn rất cô đơn, rất mơ hồ mà dám khẳng định nó sẽ làm chủ tương lai... Nhà văn càng lớn thì khả năng dự báo của họ càng xa, càng dài, càng chính xác*”[45].

Nhà văn Nguyên Ngọc cũng cho rằng ngay chính bản thân người nghệ sĩ nhiều khi cũng không tự mình cắt nghĩa rõ được, trình bày rõ được sự "tiên tri" của mình đâu. Nhiều khi đó là một thứ dự cảm. Tâm hồn đặc biệt nhạy cảm của họ rung lên vì những chấn động nào đó mà chính họ cũng chưa hiểu được hết ý nghĩa... Nhà văn G. G. Marquez từng khẳng định không nên đánh giá quá thấp vai trò của nghệ thuật, nhưng cũng không nên đề cao quá đáng vai trò đó: “*Xưa*

nay nói cho cùng nghệ thuật cũng chưa bao giờ lật đổ được một chế độ chính trị nào. Quả là ở châu Mỹ Latinh đau khổ và sôi sục của ông, cho đến nay chưa có chế độ độc tài nào bị văn nghệ lật đổ! Nhưng - ông nói - văn nghệ lại làm một việc rất quan trọng: nó báo hiệu, nó gây men, nó chuẩn bị tư tưởng cho những biến đổi xã hội rộng lớn, những cuộc cách mạng. Trong ý nghĩa đó, nó đi trước. Tôi nghĩ khi nói chức năng phản ánh của văn nghệ là phải nghĩ như vậy. Phản ánh nhưng là nói trước, chuẩn bị tư tưởng trước, chuẩn bị tư duy mới cho xã hội, chứ không phải đi sau, ghi chép, minh họa. Anh Nguyễn Khắc Viện có lần nói: "Nhiệm vụ của kẻ sĩ trong mọi thời là gây dư luận", có lẽ cũng là trong ý này" [45].

Tuy nhiên không phải đến khi Nguyễn Ngọc đề cập đến thì tính dự báo trong văn học mới được quan tâm. Trên thực tế, trong văn học trung đại tính dự báo đã được thể hiện từ rất sớm qua các sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm. Trong dân gian còn lưu truyền nhiều câu sấm Trạng. Các tập sấm kí Nôm thường mang tên Trạng Trình còn gọi là *Sấm Trạng Trình* phần lớn viết theo thể lục bát như *Trình quốc công sấm kí*, *Trình tiên sinh quốc ngữ*. Sấm Trạng Trình là một hiện tượng văn học vẫn đang được tìm hiểu và xác minh.

Sấm Trạng Trình là những lời tiên tri của Nguyễn Bình Khiêm về các biến cố chính của dân tộc Việt trong khoảng 500 năm (từ năm 1509 đến khoảng năm 2019). Đây là những dự báo thiên tài, hợp lý, tùy thời, tự cường, hướng thiện và lạc quan theo lẽ tự nhiên "*thuận thời thì an nhàn, trái thời thì vất vả*". Nguyễn Thiếp, một danh sĩ thời Lê mạt cho rằng: "*Trạng Trình đã nắm được huyền cơ của tạo hóa*". Còn Chu Xán, một sứ giả của triều Thanh khẳng định: "*An Nam lý học hữu Trình Tuyền*".

Vì sao lại có những đánh giá như thế? Tương truyền, Nguyễn Bình Khiêm là người đã đưa ra lời khuyên giúp các nhà Nguyễn, Mạc, Trịnh, Lê. Khi Nguyễn Hoàng sợ bị anh rể Trịnh Kiểm giết, Trạng Trình khuyên ông nên xin về phía nam với câu "*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*" (có tài liệu viết là "*khả dĩ dung thân*") nghĩa là "*Một dải Hoành sơn có thể dung thân lâu dài*". Nguyễn Hoàng nghe theo và lập được nghiệp lớn. Lúc nhà Mạc sắp mất cũng sai người đến hỏi

ông, ông khuyên vua tôi nhà Mạc "*Cao Bằng tuy thiên, khả diên số thế*" (tức Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể giữ được). Nhà Mạc theo lời ông và giữ được đất Cao Bằng gần 80 năm nữa. Đối với Lê - Trịnh, khi vua Lê Trung Tông chết không có con nối, Trịnh Kiểm định thay ngôi nhà Lê nhưng còn sợ dư luận nên sai người đến hỏi ông. Ông nói với chú tiểu, nhưng thực ra là nói với bề tôi họ Trịnh: "*Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản*" (ý nói giữ là bề tôi của các vua Lê thì lợi hơn). Trịnh Kiểm nghe theo, sai người tìm người tôn thất nhà Lê thuộc chi Lê Trừ (anh Lê Lợi) đưa lên ngôi, tức là vua Lê Anh Tông. Họ Trịnh mượn tiếng thờ nhà Lê nhưng nắm thực quyền điều hành chính sự, còn nhà Lê nhờ họ Trịnh lo đỡ cho mọi chuyện chính sự, hai bên nương tựa lẫn nhau tồn tại tới hơn 200 năm. Bởi thế còn có câu: "*Lê tôn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong*". Ngoài ra, theo một số nhà sưu tầm và nghiên cứu, Cách mạng tháng 8 năm 1945 đã được Trạng Trình dự báo qua câu thơ: "*Đầu Thu gà gáy xôn xao/ Trăng xưa sáng tỏ soi vào Thăng Long*". Ở câu 1, "đầu Thu" là tháng 7 Âm lịch, "gà" nghĩa là năm Ất Dậu, thời điểm sự kiện diễn ra, "gáy xôn xao" nghĩa là có tiếng vang lớn, thức tỉnh muôn người. Ở câu 2, "Trăng xưa" nghĩa là "cổ nguyệt" theo Hán tự, ghép lại thành từ "hò", là họ của Hồ Chí Minh. "Sáng tỏ soi vào Thăng Long" là sự kiện Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập ở quảng trường Ba Đình của thủ đô Thăng Long - Hà Nội.

Bài thơ *Cự ngao đỏi sơn* được xem là một dự báo chiến lược thiên tài của Nguyễn Bình Khiêm về vấn đề chiến lược ở biển Đông:

*Bích tâm tiên sơn triệt để thanh,
Cự ngao đỏi đắc ngọc hồ sinh.
Đáo đầu thạch hữu bổ thiên lực,
Trước cước trào vô quyền địa thanh.
Vạn lý Đông minh quy bả ác,
Ức niên Nam cực điện long bình.
Ngã kim dục triển phù nguy lực,
Vãn khước quan hà cự để thành.*

Dịch nghĩa:

*(Nước biếc ngâm núi tiên trong tận đáy,
Con rùa lớn đỏi được bầu ngọc mà sinh ra.*

*Ngoi đầu lên, đá có sức vá trời,
Bám chân xuống, sóng cuộn cuộn không dội tiếng vào đất.
Biển Đông vạn dặm đưa về nắm trong bàn tay,
Muôn năm cõi Nam đặt vững cảnh trị bình.
Ta nay muốn thi thố sức phò nguy,
Lấy lại quan hà, thành xưa của nhà vua).*

Bài thơ có tuổi đã khoảng 500 năm mà bây giờ càng đọc càng thấy rất “kim nhật kim thi”, rất thời sự. Ta những tưởng như cụ Trạng Trình đang nói với chính chúng ta hôm nay. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng hai câu thơ dự báo về việc bảo vệ chủ quyền Biển Đông của Nguyễn Bình Khiêm, thể hiện cái tâm thức biển đảo của người Việt. Tự ngàn xưa, dân Việt đã là cư dân của văn hóa biển - đảo. Vạn dặm biển Đông phải quay về nắm lấy trong bàn tay. Làm chủ được biển Đông, thì muôn đời cõi trời, đất nước Nam này sẽ vững vàng trong cảnh thanh bình thịnh trị lớn lao. Câu thơ cuối bài của cụ ta nay cũng muốn đem sức phò nguy chính là nói về chúng ta trong những nhiệm vụ làm chủ biển Đông hôm nay vậy.

Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng có sự xuất hiện dày đặc các yếu tố dự báo làm thành một mô típ. Theo kết quả khảo sát của Vũ Quân Phương và Trần Ngọc Hồ, mỗi một lời nói của một nhân vật trong truyện này đều nói lên lời dự báo. Giải thích cho việc xuất hiện dày đặc các yếu tố dự báo trong tác phẩm kiệt xuất này, các nhà nghiên cứu cho rằng: Cùng với các thủ pháp khác, sự báo trước có giá trị như một kỹ thuật phổ biến. Môtip dự báo góp phần tạo ra các giá trị nội tại, cho thấy cách thức tồn tại của con người thời trung đại, thân phận của nó, vì thế khảo sát ý nghĩa của môtip này giúp cho việc khám phá *Truyện Kiều* được sâu sắc hơn. Khảo sát môtip dự báo còn có nhiệm vụ phác họa các hình thức của nó, nó đã hiện diện như thế nào và để trả lời câu hỏi vì sao liên tiếp có các dự báo trong truyện.

Có rất nhiều nhân vật báo trước tương lai hoặc chí ít cũng phỏng đoán, thể hiện cảm quan về tương lai. Có thể nói đến các dự báo của Đạm Tiên (3 lần), của Tam Hợp đạo cô (nữ đạo nhân), của nhân vật tướng sĩ (thầy tướng), của sư Giác Duyên mà các nhà nghiên cứu đã nhắc đến và dễ thấy đối với độc giả. Không chỉ có thế, nhiều nhân vật khác cũng tham dự vào hành động đoán định, mô tả, dự phóng thời gian mai sau. Nhân vật vị đạo nhân tiên báo cho

Thúc Sinh biết chi tiết, rõ ràng số mệnh của Kiều sau khi Kiều tưởng như đã bị chết cháy:

*Người này nặng kiếp oan gia
Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho
Mệnh cung đang mắc nạn to
Một năm nữa mới thăm dò được tin
Hai bên giáp mặt chiến chiến
Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn, lạ thay"*

Các nhân vật Mã Giám Sinh, Tú Bà cũng nói với Kiều về tương lai nhưng dựa trên sự giả dối. Hoạn Thư có hẳn một kế sách cho tương lai, ở đó, Kiều (và cả Thúc Sinh) sẽ bị hành hạ và sỉ nhục:

*Làm cho nhìn chẳng thấy nhau
Làm cho đày đọa cát đầu chẳng lên
Làm cho trông thấy nhãn tiền
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay*

Nhân vật Từ Hải không những dự phóng tương lai mà còn cả quyết về nó, đúng như phong khí của người anh hùng. Từ xác quyết nói với Kiều khi "*thanh gươm yên ngựa*" ra đi rằng, một năm sau Từ sẽ thành công, bách thắng:

*Đành lòng chờ đó ít lâu
Chầy chẵng là một năm sau vội gì*

Đúng một năm sau, Từ Hải đã quay lại đón Kiều. Trong truyện ta thấy, Kiều luôn âu lo, nghĩ ngợi về những gì ở phía trước của cuộc đời mình. Chính Kiều cũng là nhân vật có khả năng xem tướng mạo, nhìn vẻ mặt để phán đoán hậu vận. Gặp Từ Hải lần đầu mà nhìn diện mạo sắc tướng của Từ, Kiều đã ước đoán ngay rằng Từ sẽ làm nên công trạng. Kiều là nhân vật có nhiều dự đoán, phán đoán tương lai nhất. Ở mỗi quãng đời, Kiều đều dự liệu cho mai hậu. Trước mỗi sự kiện, hành động sẽ xảy ra hầu như đều có các dự báo, dự phóng. Dự báo, dự liệu cho tương lai là một phương thức, một bản năng tồn tại của nhân vật Truyện Kiều, đặc biệt là với các nhân vật luôn âu lo về thân phận. Nhân vật không tránh né hoặc tìm cách kháng lại mà đành phải chấp nhận chúng. Điều đó cho biết con người trong *Truyện Kiều*

là con người định mệnh, bất lực mong manh, yếu ớt, bị chi phối, định đoạt bởi số mệnh. Do có sự tồn tại của tín ngưỡng và một số nguyên nhân khác mà con người trung đại trong *Truyện Kiều* có niềm tin không chút nghi ngờ vào phán truyền của lực lượng thần bí. Chính niềm tin đó đã giúp cho họ được an lòng và cũng bởi niềm tin đó mà họ đau khổ, day dứt. Thế giới thực tại và thế giới phi thực đều có vai trò, giá trị như nhau đối với con người trung đại trong *Truyện Kiều*.

Không chỉ văn học trung đại mang tính dự báo mà văn học hiện đại cũng có tính chất này. Xem thơ chúc Tết của Bác ta sẽ thấy điều đó. Thơ chúc Tết của Bác Hồ là một tài sản văn hóa, lịch sử vô giá của dân tộc ta. Những vần thơ chúc Tết của Bác không chỉ là “*Mấy lời thân ái nôm na/ Vừa là kêu gọi, vừa là mừng Xuân...*” mà còn là những dự báo lịch sử, những chỉ đạo chiến lược cách mạng được truyền đạt bằng thơ đến với đồng bào chiến sĩ cả nước.

Quả thực lời chúc Tết rất nôm na giản dị, thế nhưng ẩn chứa bên trong là cả một bản tổng kết tình hình đất nước và thế giới một cách khái quát đầy đủ. Ngay khi cách mạng chưa thành công nhưng ý tưởng về ngọn Quốc kỳ của nhà nước công nông với cờ đỏ sao vàng đã được tượng hình “*Cờ đỏ ngôi sao bay phấp phới*” đã xuất hiện trong thơ Bác.

*Chúc toàn quốc ta trong năm này,
Cờ đỏ ngôi sao bay phấp phới.*

Và quả đúng 3 năm sau, Cách mạng tháng 8-1945 thành công, Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chọn cờ đỏ sao vàng là Quốc kỳ của nước ta từ đó đến nay. Thế nhưng, thực dân Pháp trở lại nước ta, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, trong thư chúc Tết gửi các chiến sĩ Bác đã tiên lượng cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ “*Tết này ta tạm xa nhau/ Chắc rằng ta sẽ Tết sau sum vầy...*”. Từ đó các Tết Đinh Hợi (1947), Mậu Tý (1948), Kỷ Sửu (1949), Canh Dần 1950... Bác Hồ có thơ chúc Tết đăng trên các báo Độc Lập, Sự Thật (báo Nhân Dân sau này) ẩn chứa những nhiệm vụ cách mạng rất cụ thể và tiên đoán tương lai cách mạng. Đặc biệt bài thơ chúc Tết Mậu Thân (1968) như một hồi còi xung trận, là hiệu lệnh chỉ đạo cho cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân 1968, làm thay đổi tương quan lực lượng, buộc Mỹ - ngụy ngồi vào bàn đàm

phán bốn bên ở Pari. Xuân Kỷ Dậu 1969 là mùa Xuân 79 của Bác, mặc dù đã linh cảm “sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê nin” nhưng Bác vẫn làm thơ chúc Tết với âm hưởng hào hùng, với chỉ đạo chiến lược rõ ràng “*đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào*” làm rung động trái tim đồng bào chiến sĩ cả nước: “*Năm qua thắng lợi vẻ vang/ Năm nay tiên tuyến chắc càng thắng to/ Vì độc lập, vì tự do/ Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào/ Tiến lên chiến sĩ đồng bào/ Bắc Nam sum họp Xuân nào vui hơn*”. Đúng như tiên cảm của Bác trước lúc đi xa, khi Bắc Nam thống nhất non sông liền một dải là mùa Xuân trọn vẹn nhất. Mùa Xuân ấy đã được đồng bào chiến sĩ cả nước thực hiện thành công bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975 như Bác hằng mong muốn.

Như vậy, tính dự báo thực sự là một yếu tố rất quan trọng trong các tác phẩm văn học trung đại cũng như hiện đại, văn học Việt Nam cũng như văn học thế giới. Trong giai đoạn lịch sử cái cũ và cái mới đan xen lẫn nhau như thời đại Tú Xương sống thì tính dự báo càng giữ một vai trò quan trọng đối với văn học cũng như đời sống.

1.2. Thơ Trần Tế Xương - một hiện tượng thơ mang tính dự báo độc đáo

1.2.1. Những nguyên nhân của hoàn cảnh lịch sử, xã hội

Sự kiện trung tâm và nổi bật nhất của lịch sử xã hội Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỉ XIX - nửa đầu thế kỉ XX chính là cuộc xâm lược của thực dân Pháp và cuộc chiến đấu rất quyết liệt của nhân dân ta. Kéo theo đó là sự phân hóa diễn ra khá phức tạp xét trên tất cả các bình diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Những biến động đó đã tạo nên những tiền đề cơ bản cho sự phát triển của tư duy trào phúng và dòng thơ trào phúng trong văn học Việt Nam giai đoạn này.

Về chính trị: Trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, trong khi nội bộ triều đình còn đương bế tắc và lúng túng thì phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống lại kẻ thù xâm lược lại diễn ra sục sôi khắp trong Nam ngoài Bắc. Các cuộc khởi nghĩa của Phạm Văn Vĩnh, Phạm Văn Nghị, Trần Thiệu Chính, Lê Huy, Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Phan Tòng... nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng của quần chúng nhân dân. Đặc biệt khi kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ra Sơn Phòng xuống chiếu Cần Vương thì phong trào đấu tranh

càng diễn ra mạnh mẽ. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thuồng, Trần Văn Dự, Nguyễn Phạm Tuân, Đinh Công Tráng... Tuy nhiên, khi vua Hàm Nghi bị bắt, các nghĩa quân Mạc Đình Phúc, Vương Quốc Chính, Võ Trứ tan rã và khi cuộc đình chiến lần thứ hai của nghĩa quân Đề Thám diễn ra thì cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân ta chống thực dân Pháp coi như thất bại.

Về kinh tế: Không thể phủ nhận rằng cuộc xâm lược của thực dân Pháp dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam. Nước ta từ một nước kinh tế nông nghiệp lạc hậu bị kéo vào quỹ đạo của nền kinh tế tư bản nhưng không được công nghiệp hóa. Do đó, trên thực tế, Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ và cung cấp nguyên liệu và hàng hóa xuất khẩu cho Pháp. Thực dân Pháp ra sức bóc lột nhân dân bằng các chính sách thuế khóa nặng nề. Không những vậy, chúng còn giữ độc quyền khai thác khoáng sản, độc quyền ngân hàng, độc quyền kinh doanh các mặt hàng quan trọng khiến cho nhân dân ta trở nên cùng quẫn.

Về giai cấp: Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong các giai cấp xã hội Việt Nam. Bên cạnh tầng lớp nông dân và nho sĩ, nhiều tầng lớp mới bắt đầu xuất hiện như: tư sản, tiểu tư sản và giai cấp công nhân. Xã hội trải qua một cuộc phân hóa mạnh mẽ chưa từng có. Mâu thuẫn xã hội bị đẩy lên đến mức gay gắt trong đó nổi lên hàng đầu là mâu thuẫn giữa thực dân Pháp với nhân dân ta.

Chính những biến đổi sâu sắc trên các bình diện chính trị, văn hóa và giai cấp đã khiến cho văn học thời đại Tú Xương đi chệch ra khỏi cái quỹ đạo thông thường của nó trước đây: vốn để tỏ chí và tải đạo. Văn học hướng vào phản ánh các vấn đề trước mắt của đời sống con người như: vấn đề độc lập dân tộc, vấn đề đời sống và vai trò của giai cấp, vấn đề đô thị hóa, vấn đề thi cử, vấn đề số phận của con người trong tương lai... Tính hiện thực được đề cao là một trong những thay đổi lớn nhất của văn học thời kỳ này. Không ít nhà văn tỏ ra băn khoăn và dự đoán cho tương lai cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc hay cho các vấn đề về vận mệnh giai cấp, hay thay đổi trong đời sống của con người... trong các tác phẩm của mình. Do đó, tính dự báo trong văn học trở thành một xu hướng mới của văn học buổi giao thời.

1.2.2. Những nguyên nhân từ vấn đề văn hóa tư tưởng

Để đánh giá vị trí, vai trò và tầm ảnh hưởng của Tú Xương trong tiến trình lịch sử văn học Việt Nam ta đi vào tìm hiểu kỹ hơn các vấn đề văn hóa, tư tưởng của thời đại ông.

Khi nói về Nho giáo, một hệ tư tưởng mang tính truyền thống, có lịch sử tồn tại lâu đời trong xã hội nước ta. Đạo Nho chính thức được truyền vào nước ta vào khoảng thế kỉ thứ 2 và đã hòa nhập, gắn bó trong đời sống tư tưởng của nhân dân. Đến thời Lê - đỉnh cao của xã hội phong kiến, Nho giáo đã đạt đến cực thịnh, thậm chí vào thời vua Lê Thánh Tông Nho giáo còn chiếm vị trí độc tôn. Những thế kỉ tiếp theo, xã hội phong kiến bước vào giai đoạn suy đồi, vì thế Nho giáo có phần giảm sút, người ta bắt đầu có những hoài nghi đối với tính chuẩn mực của Nho giáo. Đầu thế kỉ 19, Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, chấm dứt thời kì chia cắt kéo dài trong quá khứ, nhà nước phong kiến có được sự ổn định về hình thức. Nhà Nguyễn mong muốn đưa Nho giáo trở lại thời kì hưng thịnh như thời Lê.

Đến nửa cuối thế kỉ khi thực dân Pháp xâm lược, tích cực tuyên truyền tư tưởng và tôn giáo phương Tây, thì Nho giáo đã bộc lộ một số yếu kém, kìm hãm sự phát triển của xã hội, ngay cả vua cũng cảm thấy văn chương khoa cử không thể đào tạo nên nhân tài hữu dụng cho xã hội, song các Nho sĩ tử thủ hư văn, khó lòng thay đổi. Vì thế ảnh hưởng của Nho giáo hàng nghìn năm không dễ phai nhạt. Hơn nữa vào giai đoạn này, Việt Nam vẫn là một nước phong kiến, trong xã hội vẫn tồn tại một lực lượng đông đảo vốn xuất thân từ “cửa Khổng, sân Trình”, mang tư tưởng “trí quân trạch dân”. Cho nên Nho giáo vẫn là tư tưởng chủ đạo trong đời sống xã hội thời kì này.

Từ năm 1858, thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược nước ta. Bên cạnh những chính sách về chính trị, thực dân Pháp thực hiện những chính sách về văn hóa để tăng sự ảnh hưởng của người Pháp đến xã hội nước ta. Cùng với hàng hóa mới là lối sống mới, lối học mới, suy nghĩ mới được đưa vào đời sống xã hội. Trong giai đoạn văn học này xuất hiện một thế hệ sống ngang tàng nằm ngoài khuôn phép. Luồng gió mới từ phương Tây thổi tới, mang theo những thứ

lạ lẫm, mà khi chưa quen thì coi nó thật lộ bịch, hợm hĩnh. Nhưng bên cạnh đó vẫn có những nhà nho “xịn”, rất trọng cái danh, “danh bất chính, tắc ngôn bất thuận”, cho nên “*Nam nhi vị liễu công danh trái/Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu*”. Họ ngày đêm mài mài kinh sử mong ngày “hiển danh” để ra giúp vua, giúp nước. Tú Xương bị ảnh hưởng bởi tư tưởng đó, ông quyết một lần nữa đi thi với hi vọng được “vinh quy bái tổ”:

Mở mắt quyết cho vua chúa biết

Đua danh kéo nữa mẹ cha già

Đối với những nhà Nho vốn ôm ấp tư tưởng của Khổng Mạnh thì đời sống phương Tây hóa càng “chương tai, gai mắt”. Họ đau lòng chứng kiến cảnh triều đình ngày càng mục nát, hiện tượng “sinh đồ ba quan” ở thế kỉ trước càng phổ biến hơn. Đạo học suy vi, lòng người thất vọng. Người ta không chuyên tâm theo Hán học nữa mà học nhiều cái mới: học chữ Tây, học chữ quốc ngữ, cả học chữ Tàu, đó mới là thời thượng. Những giá trị đạo đức truyền thống trong xã hội thay đổi. Bức tranh chuyển mình của xã hội trong một thành thị thu nhỏ, tất cả trở nên nhỏ nhắn. Chưa từng ở đất nước nào, trong vòng chưa đầy một thế kỉ (cuối thế kỉ XIX, giữa thế kỉ XX) mà đất nước có sự chuyển mình nhanh đến như vậy. Sự chuyển mình diễn ra trong tất các lĩnh vực từ ngôn ngữ, giáo dục, văn học nghệ thuật...đến chính trị. Phải đến thế kỉ này thì trong văn chương mới có hình ảnh con người cá nhân tự do đến thế. Con người không còn bị cái trướng hiều bủa vây, không còn bị quan niệm “bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại” kiềm tỏa. Người ta biết đến cà phê, nước đá, thuốc lá, xe hơi...hình thành thói quen “*Sáng rọu sâm banh tối sửa bờ*”.

Nhìn chung, Nho giáo đến cuối thế kỉ XIX vẫn được coi là hệ tư tưởng chính thống. Tuy nhiên, đường lối học hành cử tử, suốt ngày chỉ quanh quẩn bàn định những câu chuyện trong sử sách cũ đã làm hạn chế sự sáng tạo của người đi thi. Đối với việc chống giặc cứu nước là việc cấp thiết nhất lúc bấy giờ nó lại càng tỏ ra không hữu dụng và bộc lộ những hạn chế vốn có từ trước. Tư tưởng tin vào

“mệnh trời” sẽ quyết định mọi sự thành bại ở đời vẫn hiện hữu trong đầu óc thủ cựu của tầng lớp trí thức khiến họ trở nên không sáng suốt trước thực tại.

Nho sĩ nước Nam trước thực trạng đất nước bị giặc Pháp xâm chiếm cũng bị phân hóa thành ba hướng quan niệm khác nhau: Hướng thứ nhất là những nhà nho yêu nước, có thừa dũng khí để quyết tâm chống giặc cứu nước nhưng lại không đủ thế và lực. Hướng thứ hai là những nhà nho bàn định kế sách tạm hòa hoãn với giặc. Hướng thứ ba là những nhà nho trung hòa, không tham gia chiến đấu chống giặc nhưng cũng không bắt tay hợp tác với giặc. Họ chọn cách từ quan về nhà, sống ẩn dật để giữ khí tiết hoặc sáng tác thơ văn để nói lên tâm trạng, nỗi niềm của mình, phê phán những mặt trái của xã hội. Nhưng dù chọn hướng giải quyết nào thì các nhà nho đều vấp phải sự bế tắc. Điều đó thể hiện sự bất lực của lý tưởng Nho gia trước vận nạn đương thời của đất nước.

Các kì thi Hương, thi Hội, thi Đình ở Bắc, Trung, Nam đều lần lượt bị xóa bỏ. Trong khi đó, Pháp ra sức đào tạo lớp người thừa hành chính sách xâm lược của mình ở Việt Nam và sử dụng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính trong các nhà trường hay các văn bản công vụ, hành chính. Nhưng nói chung việc làm của thực dân Pháp không được nhân dân ta chấp nhận nên cuối cùng chúng phải khôi phục lại việc học chữ Hán, duy trì lại việc học chữ Hán và định lại các kì thi. Đời sống xã hội rơi vào thực trạng: Tây - Tàu lẫn lộn, lố lằng, kịch cỡm... Những chính sách cải cách tiến bộ tuy được các trí thức thời ấy trình lên triều đình nhưng không được chấp nhận. Xã hội Việt Nam đến lúc này rơi vào bế tắc trầm trọng trên tất cả các lĩnh vực và có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của văn học đương thời.

Về cơ bản, văn học vẫn đi theo những quán tính của văn chương nhà Nho nhưng bước đầu đã có sự phá vỡ tính quy phạm, mực thước của văn chương nhà Nho và có sự đổi mới đáng kể trong đề tài, chủ đề và loại hình tác giả sáng tạo ra nó. Văn học yêu nước vẫn giữ một dòng chủ lưu và phát triển mạnh mẽ với những tên tuổi tiêu biểu như: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn

Quang Bích... Nhân vật trong văn học không còn là những giai nhân tài tử mà là những con người dám xả thân vì nước, trong đó có cả những người thuộc tầng lớp dưới, những người nông dân áo vải vô danh... Văn học cũng không mang tính “tỏ chí” đơn thuần mà trở thành vũ khí đấu tranh chống quân thù, chống tư tưởng đầu hàng, phản động nên có chức năng mới: “đâm gian”, “diệt tà” và cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân chống lại kẻ thù xâm lược. Bên cạnh dòng văn học yêu nước, khuynh hướng tố cáo hiện thực cũng phát triển mạnh trong giai đoạn này. Phê phán và tố cáo thực dân - phong kiến là một nội dung hoàn toàn mới trong thơ văn các nhà nho. Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nguyễn Thiện Kế... đã cố gắng để tái hiện lại bức tranh xã hội buổi giao thời qua các tác phẩm như một cách lên tiếng để bảo vệ truyền thống văn hóa và đạo lí cổ xưa của cha ông. Từ tiếng khóc bi ai, sáng tác của họ chuyển mình sang tiếng cười xót xa cay đắng. Bộ phận trào phúng vì thế phát triển rất mạnh và trở nên quan trọng hơn cả trong dòng văn học phê phán và tố cáo hiện thực. Truyền thống nhân đạo vẫn được thể hiện rõ qua tư tưởng của mỗi tác giả nhưng bên cạnh đó, các nhà nho vẫn thể nghiệm những suy nghĩ riêng và tình cảm riêng, lối viết riêng tạo nên những cá tính độc đáo. Tiêu biểu nhất phải kể đến Trần Tế Xương, một loại hình tác giả đặc biệt của văn học giao thời, một phong cách văn chương độc nhất vô nhị lưu truyền hậu thế.

Ngoài Nho giáo thì Đạo giáo, Phật giáo và các tín ngưỡng khác cũng rất phát triển. Tuy nhiên, những biểu hiện của sự mê tín dị đoan, tin vào cầu đảo, tin vào tà thuật của những người đứng đầu đất nước càng khiến cho thực trạng xã hội đi vào rối ren, thể hiện sự lạc hậu, thậm chí là ngu dốt của họ. Binh tướng đều xem bôn mạng trước khi ra trận, trời hạn hán lâu ngày, các triều thần lập đàn cầu đảo để được mưa... Điều đó lộ rõ sự bảo thủ nặng nề trong mọi hoạt động. Con người tin vào mệnh trời. Họ tin vào lực lượng siêu hình có khả năng giải quyết mọi thành bại ở trên đời. Điều đó làm hạn chế sự cố gắng của con người. Do vậy thơ ca thời kì này có xu hướng dự báo những điều sẽ xảy ra như một lẽ cơ huyền của tạo hóa. Với trường hợp Tú Xương, những nguyên nhân từ cuộc

đời nhà thơ cũng góp phần không nhỏ khiến yếu tố dự báo trở nên quan trọng trong các sáng tác của ông.

1.2.3. Những nguyên nhân từ cuộc đời và con người nhà thơ

1.2.3.1. Hoàn cảnh gia đình, quê hương

Quê hương Tú Xương ở Nam Định, là một tỉnh nằm ở trung tâm của vùng đồng bằng Bắc Bộ, ngay từ rất sớm nơi đây đã trở thành một trung tâm văn hóa và tôn giáo lớn của cả nước. Cũng chính tại nơi đây, những triều đại phong kiến lớn và hưng thịnh của nước ta ra đời. Dưới các triều đại vang danh sử sách như triều Lý, triều Trần... Nam Định không những là một cửa ngõ của cả một vùng châu thổ sông Hồng mà còn là một trung tâm kinh tế, văn hóa quan trọng.

Không chỉ là một vùng đất giàu truyền thống văn hóa với những sinh hoạt lễ hội đặc sắc, nơi đây còn được mệnh danh là vùng đất học - đất văn. Ngay từ rất sớm người dân Nam Định đã thấy rõ: tri thức và hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nên từ nhiều thế kỉ trước, các vua Trần đã sớm mở học hiệu ở làng Văn Hưng để đào tạo nhân tài cho đất nước. Liên tục bảy thế kỉ sau, trường thi Nam Định luôn nổi tiếng cùng với trường thi Hà Nội và các trường thi xứ Đông, xứ Đoài, xứ Thanh, xứ Nghệ... làm rạng danh nền khoa bảng Việt Nam với những tên tuổi như Lương Thế Vinh, Nguyễn Hiền, Nguyễn Khuyến... Do đó, người xưa từng truyền tụng rằng: “*Bắc Kỳ đa sĩ, Nam Định vi ưu*” (Có nghĩa là: Bắc Kỳ có nhiều kẻ sĩ, riêng Nam Định nhiều hơn cả).

Nhưng mọi giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp ấy đều bị đảo lộn kể từ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta và đặt chân tới vùng đất truyền thống này. Dưới tác động của những tư tưởng mới, những giá trị văn hóa nơi đây dần bị mai một, lu mờ, xã hội đảo điên, con người trở nên coi trọng tiền bạc hơn tình cảm. Trường thi Nam Định nức danh ngày trước nay trở nên nhốn nháo, lộn xộn:

Trường Nam thi lẫn với trường Hà

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ

Âm ọe quan trường miệng thét loa”

(Vịnh khoa thi Hương)

Trước cảnh tượng ấy, những trí thức đương thời không khỏi thất vọng, chán nản trước thực tại. Ngay Tú Xương cũng đã từng thể hiện sự nuối tiếc quá khứ khôn nguôi qua bài thơ *Sông lấp*:

Sông kia rày đã nên đồng

Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

Thời gian và con người đã làm thay đổi cảnh vật và thay đổi cả một nền văn hóa mà không ai có thể níu giữ được. Đó cũng là nỗi niềm tâm sự mà Tú Xương thường gửi gắm trong các sáng tác của mình.

Cả cuộc đời Tú Xương gắn bó máu thịt với mảnh đất thành Nam. Sở dĩ người dân non Côi, sông Vị coi thơ ông như “đặc sản” của vùng đất mình và truyền tụng: “*Đọc thơ Xương, ăn chuối Ngự*” bởi nó đã bắt mạch vào cội rễ văn hóa tinh thần của nhân dân nơi đây và trở thành tài sản quý, không thể thiếu của một vùng quê giàu truyền thống văn hóa. Mảnh đất thành Nam vào thời Tú Xương sống đang trong quá trình chuyển dần thành thành thị tư sản. Sự phân hóa giai cấp diễn ra khá mạnh mẽ tạo nên một giai tầng mới gồm những công chức, quan chức, nhà buôn tư sản... bên cạnh lớp nhà Nho và nông dân trước đây. Xã hội buổi giao thời ấy cũng thay đổi những nếp chuẩn mực văn hóa vốn có trong cách cư xử giữa con người với con người. Con người cá nhân tư sản hình thành với nhiều dạng vẻ đẫy lùi con người nhà Nho truyền thống về nông thôn. Lớp nhà nho cũ cũng vì thế phân hóa thành nhiều hướng: người thì thành đạt trong khoa cử, trở thành những ông Nghè, ông Cử; kẻ chuyển hướng thành ông Phán, ông Thông; cá biệt có những người vì bản hàn mà rơi vào tầng lớp cố cùng, dưới đáy, sống cuộc đời nghèo khổ, bạc bẽo bên cạnh đám dân du đặng của phố

phường. Nho giáo, nền tảng tinh thần vững chãi mấy trăm năm của tầng lớp văn nhân theo đòi lối học “cửa Khổng sân Trình” giờ cũng đang lung lay tận gốc rễ. Con người buổi giao thời ấy trở nên khủng hoảng, mất niềm tin vào những tư tưởng mang tính truyền thống nhưng lại chưa đủ mạnh dạn để đón nhận luồng gió mới từ phương xa thổi tới. Họ vì thế mà rơi vào bế tắc. Tiêu biểu cho lớp người đó là Trần Tế Xương.

Như vậy có thể thấy mảnh đất thành Nam trong thời kì Tú Xương sống đang trong quá trình đô thị hóa rất mạnh dưới những tác động của các chính sách cai trị mà thực dân Pháp áp dụng. Là một nhà nho kiêu cũ, Tú Xương không khỏi cảm thấy nuối tiếc cho những giá trị văn hóa truyền thống cũ đang mất đi và hoài nghi, dự cảm trước những giá trị mới đang hình thành, những lối sống mang tính Tây hóa đang len lỏi vào từng ngách sâu của đời sống tâm tư, tình cảm của con người thời đại. Tú Xương không phải là một nhà cách mạng, ông không thể phát ngôn ra những vấn đề mang tính giai cấp nhưng là một nhà thơ xuất thân từ cửa Khổng sân Trình khiến ông không thể quên trách nhiệm giáo hóa, thức tỉnh đại bộ phận dân chúng đang mê mải chạy theo làn sóng của sự đổi mới. Tính dự báo trong thơ Tú Xương được sử dụng không chỉ để tiên đoán những vấn đề thời sự bằng suy luận của cá nhân mà còn được sử dụng để cảnh báo con người không nên đánh mất đi các giá trị truyền thống và văn hóa tốt đẹp xưa cũ nếu không muốn mang lại tai họa cho mình. Đó là những nguyên nhân căn bản khiến cho tính dự báo trở thành một biểu hiện tất yếu trong thơ Tú Xương.

1.2.3.2. Trần Tế Xương - con người của buổi giao thời

Trần Tế Xương (1870 - 1907) tên thật là Trần Duy Uyên, tự Mặc Trai, hiệu Mộng Tích, quê phố Hữu Đình, làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Tú Xương xuất thân trong một gia đình dòng dõi nhà nho, vốn họ Phạm đổi thành họ Trần vì cụ tổ có công với triều đình nhà Trần nên được lấy họ vua. Cha ông là cụ

Trần Duy Nhuận vốn là một nhà nho nhưng cũng nhiều lần đi thi không đỗ. Về sau, cụ Nhuận làm thừa tự, giúp việc trong dinh đốc học Nam Định.

Tú Xương là người hoạt bát, thông minh, ăn nói có duyên, tính thích trào lộng. Ông bắt đầu đi thi hương từ năm 15 tuổi nhưng mãi đến năm Giáp Ngọ, 1894, mới đỗ tú tài. Ông đã thuật lại việc này một cách khá hài hước:

*Tú rớt bảng trong năm Giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa
Con nhà dòng ở đất Vị Xuyên, ăn phần cỗ nong*

(Phú hồng thi)

Vì lận đận mãi trên con đường khoa cử nên đến năm 1903, ông đổi tên thành Trần Cao Xương để cầu may. Nhưng đổi tên mà không đổi được phận, dù cứ đều đặn ba năm lại có mặt ở trường thi một lần nhưng lần nào thi cũng hỏng. Con người phóng túng tài hoa, tài tử, tài tình ấy có lẽ đã không khép được mình vào những quy phạm của trường thi. Ông đã cay đắng viết về sự kém may mắn của mình trên con đường khoa cử:

*Té đổi làm Cao mà chó thề
Kiện trông ra tiếp hời trời ơi*

(Thi hồng bài 1)

Việc thi hỏng và chức phận tú tài nhỏ nhoi ấy đã đeo đẳng ông suốt cuộc đời và tác động không nhỏ đến tư tưởng, tình cảm thơ văn của ông:

*Học đã sôi com, nhưng chưa chín
Thi không ăn ớt, thề mà cay*

(Thi hồng bài 2)

Ngày rằm tháng chạp năm Bính Ngọ, Tú Xương về quê ngoại ăn giỗ. Đi đường gặp mưa, trời lại rét, ông bị cảm nặng, không chạy chữa kịp thời nên ông đã mất ngay đêm đó, hưởng dương ba mươi bảy tuổi.

Nhìn lại cuộc đời Tú Xương thì thấy: Tú Xương xuất thân là một nhà nho. Nhưng trong quan hệ với loại hình nhà Nho truyền thống thì ông lại mất đi những

chỗ đứng căn bản. Bởi lẽ, xã hội Việt Nam khi trước xây dựng theo cơ cấu đẳng cấp có tôn ti trật tự: giai cấp thông trị bao gồm: vua, chúa, hoàng tộc, quan lại hầu hết sống tại cung đình. Các giai cấp còn lại gồm sỹ, nông, công, thương sống chủ yếu tại nông thôn. Tú Xương khi ấy lại sống ở thành thị nên lạc lõng với môi trường chính thống. Hơn nữa, ông lại không phải là người thành đạt vì chỉ đỗ đến tú tài mà trong luật định cũ có ghi: *Tú tài không được thi Hội. Cử nhân mới được thi. Tú tài không được bổ quan. Cử nhân mới được bổ.* Tú Xương rõ ràng không phải không nỗ lực để thay đổi đi cái cấp bằng tú tài thuộc vào loại dở dở, dang dang đó. Nhưng với 8 lần thi hỏng, ông quả thực không có cơ hội bước chân lên một nấc thang cao cấp nào trong xã hội cũ được. Và nếu nói về nghề nghiệp thì dường như cũng không có một nghề nghiệp nào cố định đối với ông. Ngay cả việc gõ đầu trẻ xem ra cũng chẳng được xem là một nghề. Giả sử nếu Tú Xương sống ở nông thôn, biết đâu cái bằng tú tài ông cũng có thể trở thành nhân vật đại diện cho đời sống văn hóa của làng xã. Nhưng ông lại sống ở thành thị, nên cũng mất nốt vai trò đứng đầu tứ dân của đẳng cấp “sĩ” (sĩ, nông, công thương). Thế nên, nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương cho rằng ông có nhiều nét đồng dạng với “*cái mẫu số chung tâm thường*” chiếm số đông trong đội ngũ nhà nho. Nhưng so với mẫu hình nhà nho truyền thống, ông chẳng thuộc kiểu nhà nho hành đạo, cũng không mang tâm trí kiểu nhà nho ẩn dật. Xuất thân từ thành thị, ông cũng nhập cuộc theo lối sống tư sản: từ cách ăn mặc chải chuốt, đi đứng, chơi bời, nhưng lại không phải một trí thức tư sản, càng không thể làm nổi một chân công chức quen... Con người ông cũng mang nhiều mâu thuẫn: ông chế giễu chế độ khoa cử “*Nghe nói năm nay sắp đổi thi/ Các thầy đồ cổ đồ mau đi*”, nhưng lại mong mình cũng đỗ đạt để lưu danh: “*Anh lăm le bia đá bằng vàng cho vang mặt vợ*”. Đối với tầng lớp công chức mới, ông có lúc dè bủ những ông thông, ông phán, ông ký nhưng có lúc lại ao ước được như họ để có được một cuộc sống nhàn hạ: “*Chi bằng đi học làm ông Phán/ Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò*”. Nhìn chung, ở Trần Tế Xương, con người tư sản hóa đã hình thành nhưng không đủ lần át con người nhà Nho theo kiểu truyền thống. Chính vì vậy,

người ta không thể xếp ông thuộc loại nào trong hạng tú dân, nhưng với chế độ mới ông vẫn đứng ngoài. Ông tiêu biểu cho quá trình một nhà Nho nhập cuộc vào xã hội tư sản trong giai đoạn quá độ của xã hội thực dân nửa phong kiến.

Cho nên, có thể coi Tú Xương đứng ở điểm trung gian giữa con người nhà nho kiểu cũ và con người trí thức thời đại mới. Thơ ông vì thế cũng ở điểm trung gian trong cuộc chuyển giao tuy âm thầm mà vô cùng mạnh mẽ giữa văn học truyền thống với những chuẩn mực và quy phạm mang tính cổ điển và văn học kiểu mới theo hướng cách tân. Tính giao thời là một đặc điểm trong sáng tác của Tú Xương khi người ta dễ dàng tìm thấy trong thơ ông sự tồn tại song song giữa các yếu tố cũ và mới. Sự giao tranh, mâu thuẫn trong tư tưởng kết hợp với gánh nặng mưu sinh vì gia cảnh nghèo túng, đông con, sự thất bại trong sự nghiệp và nhất là hàng ngày phải đối mặt với những điều phi lý của xã hội đã đưa nhà thơ đến với một loại hình sáng tác tương ứng: Thơ trào phúng. Có thể tìm thấy trong thơ ông mọi vấn đề của xã hội buổi ấy: anh dốt nổi danh, người tài không được trọng dụng, quan hệ lạnh lùng theo kiểu tiền trao cháo múc giữa người với người và thói bợ đỡ, xu thời khiến con người đương thời trở nên lô bịch và ketch cớm...Cho nên, mặc dù ông không phải là người đầu tiên sáng tác thơ trào phúng nhưng lại là nhà thơ đầu tiên chuyên sáng tác về thơ trào phúng và đưa nó phát triển đến đỉnh cao. Lê Đình Ky nhận xét: *“Tú Xương được thời buổi biến thành nhà thơ trào phúng lớn nhất của nền văn học Việt Nam, và ở nhà thơ này, hình thức tự trào là hình thức thường dùng, thấm thía nhất, mang ý nghĩa khái quát, phát hiện lớn về tình trạng ý thức đương thời”* [61; 437].

Tú Xương sáng tác khá nhiều thể loại nhưng thơ chiếm số lượng lớn hơn cả. Và trong số khoảng gần 134 bài được cho là của ông còn lưu truyền lại cho đến nay chỉ có khoảng 17 bài thơ trữ tình, còn lại 117 bài là thơ trào phúng. Xét về phương diện nội dung cũng như nghệ thuật, thơ Tú Xương có giá trị to lớn và phản ánh được nhiều khía cạnh của hiện thực đời sống. Chính vì vậy, Tú Xương

được Nguyễn Công Hoan suy tôn là bậc “*thần thơ thánh chữ*” còn Xuân Diệu xếp ông đứng hạng thứ 5 trong số những nhà thơ cổ điển Việt Nam sau Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm. Đánh giá về những đóng góp của Tú Xương đối với sự phát triển của văn học dân tộc, Nguyễn Tuân khẳng định Tú Xương là : “*Một người thơ, một nhà thơ vốn nhiều công đức trong cuộc trường kỳ xây dựng tiếng nói văn học của dân tộc Việt Nam*” [61; 137]. Ông Trần Thanh Mại gọi Tú Xương là “*một nhà thơ thiên tài*”. Ông Lê Đình Kỵ coi hiện tượng thơ Tú Xương là “*đỉnh cao của thơ trào phúng Việt Nam*”. Giáo sư Nguyễn Đình Chú thì cho rằng: “*Tú Xương là người mở đầu, người báo hiệu cho sự ra đời của chủ nghĩa hiện thực trong thơ ca Việt Nam*” [7; 44]. Duy nhất có Tú Xương được người đời sau suy tôn thành sư tổ để tạo thành một môn phái với những môn đệ khá nổi tiếng: Tú Mỡ, Tú Sụn, Cử Nạc và thêm "chi phái": Tú Poanh, Đồ Phồn cũng là dòng tú, cử, đồ với nhau cả. Hiếm có nhà thơ nào có được vinh dự đó.

Nội dung thơ Tú Xương khá đa dạng và phong phú. Tiếng cười trong thơ ông không nhằm mục đích để mua vui mà hướng đến mục đích phê phán xã hội. Xuất thân là một Nho sĩ, nhưng ý thức được một cách sâu sắc sự thay thế tai hại nhưng tất yếu của chủ nghĩa tư bản trước hình thái xã hội phong kiến, ông rơi vào trạng thái vừa muốn cưỡng lại, vừa muốn buông trôi... Thơ ông như tiếng cười gằn, chửi đổng báo hiệu sự phá sản hoàn toàn của lập trường, lí tưởng, đạo đức thâm mĩ của Nho gia. Có thể thấy rất rõ một điều, vào thời Tú Xương, những cái từng được coi là chuẩn mực, là thiêng liêng theo khuôn phép, đạo đức Nho giáo như: đạo nghĩa vợ chồng, kỉ cương rường cột phong kiến đều trở thành đối tượng để cười cợt, trào lộng. Ngay đến bản thân mình, Tú Xương cũng đem ra để đùa vui, châm biếm. Tiếng cười tự trào trong thơ Tú Xương trước hết là tiếng cười phủ nhận bản thân mình, thừa nhận sự bất lực của giai cấp mình trước cơn phong ba của lịch sử dân tộc.

Nhìn lại cuộc đời riêng của Tú Xương như vậy để thấy ông Tú quả thực là một trong những đại biểu cuối cùng của lớp nhà nho kiểu cũ trong thời đại xã hội đang bắt đầu chuyển mình theo hướng Âu hóa. Với một tư duy sắc sảo, Tú Xương không thể không nhận ra sự lạc lõng và không bắt nhịp được với bước đi lịch sử của giai cấp mình. Từ bi kịch thi cử của cá nhân, ông Tú thấy được những vấn đề thi cử của thời đại khi chữ Hán đã hết thời. Từ cuộc đời riêng lận đận, ông Tú thấy được số phận của lớp nhà nho kiểu cũ và cả số phận con người thời đại mình. Ông Tú mang theo vào thơ những dự cảm nhói lòng về con đường lập thân bằng việc đi học, đi thi, ra làm quan vốn mang tính truyền thống của tầng lớp nho sĩ như ông. Ông Tú thấy hết những đổi thay trước mắt khi chữ Hán không còn là độc tôn nữa. Cho nên, vấn đề thi cử, vấn đề số phận của người trí thức không ít lần được Tú Xương đem ra bàn định. Điều này, chương 2 sẽ làm sáng tỏ.

Tiểu kết chương 1

Tính dự báo là một yêu cầu và đòi hỏi tất yếu của văn học khi đối tượng phản ánh của nó là các vấn đề của đời sống xã hội, con người. Không ít nhà tiên tri sử dụng văn học để dự báo nhưng nhìn chung khi người sáng tác mang những hoài nghi, trăn trở về các vấn đề của con người, thời đại thì văn học sẽ mang tính dự báo. Trong văn học thế giới và văn học Việt Nam từ trung đại đến hiện đại, tính dự báo đều được thể hiện một cách khá rõ rệt qua các sáng tác của các nhà thơ, nhà văn. Tú Xương lại là một nhà nho kiểu cũ được đặt trong bối cảnh xã hội đang chuyển mình theo hướng mới. Chứng kiến những biến đổi của đời sống xã hội trên các bình diện: chính trị, giai cấp, văn hóa, tư tưởng... Tú Xương không khỏi có những hồ nghi, dự cảm băn khoăn về quá trình đô thị hóa và lối sống, số phận tương lai con người thời đại. Từ bi kịch của cá nhân ông thấy rõ hơn những hạn chế của vấn đề thi cử hiện thời cùng vấn đề về số phận

của nhà nho kiêu cũ. Tú Xương mang những băn khoăn ấy thể hiện vào thơ thành những dự cảm về vấn đề thi cử, vấn đề đô thị hóa và vấn đề thân phận, lối sống của con người trong xã hội hiện thời. Để thấy rõ hơn những biểu hiện cụ thể của tính dự báo trong thơ Tú Xương, chúng ta sẽ cùng nghiên cứu ở các chương sau.

Chương 2

NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA TÍNH DỰ BÁO TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG

2.1. Bảng thống kê khảo sát các sáng tác mang tính dự báo của Trần Tế Xương

Là một nhà thơ của buổi giao thời, với sự sâu sắc và nhạy bén hiếm có, nhà thơ Trần Tế Xương không dừng lại ở vấn đề quan sát và phản ánh một cách giản đơn các vấn đề hiện thực đời sống. Không giống như cách dự báo của các nhà xã hội học, môi trường học, sinh thái học..., Tú Xương có cách dự báo của riêng mình. Những dự báo không dựa trên các thực nghiệm khoa học mà dựa trên những chiêm nghiệm từ đời sống, không dựa trên những yếu tố riêng lẻ mà dựa trên sự khái quát trên diện rộng của nhà thơ. Hạt nhân của tính dự báo trong thơ Tú Xương là những vấn đề về đời sống xã hội của con người trong cái thời buổi giao thời may mắn có được nhà thơ làm nhân chứng. Qua quá trình khảo sát chúng tôi nhận thấy, ông Tú có xu hướng dự báo các vấn đề về thi cử, về văn hóa, đạo đức, tư tưởng của con người trong quá trình đô thị hóa và đặc biệt ông quan tâm đến vấn đề thân phận con người trong tương lai. Cách ông Tú dự báo cũng rất đặc biệt: thông thường nhà thơ quan sát, chiêm nghiệm những vấn đề xảy ra trong thực tế rồi tiên đoán hướng phát triển của các sự việc đó trong tương lai. Những vấn đề được ông Tú tiên nghiệm thường khá chính xác. Nhưng cũng có lúc, sự dự báo của ông Tú chỉ dừng lại ở mức độ cảnh báo, đe dọa nhằm mục đích trào phúng hóa, lối bịch hóa để đánh những đòn đích đáng vào đối tượng. Nghĩa là ông Tú sử dụng tính dự báo trong thơ như một yếu tố trào phúng, gây cười. Chính điều này đã khiến thơ trào phúng của ông Tú được đẩy lên một tầm cao mới, tạo bước đột phá cho dòng thơ trào phúng thời đại ông. Tuy nhiên không chỉ thơ trào phúng mà cả thơ trữ tình, yếu tố dự báo cũng góp phần giúp nhà thơ bộc bạch nỗi buồn trước cảnh nghèo, niềm thương xót với vợ con, sự gấn bó với bạn bè, sự hi vọng của ông vào tương lai... Một điểm khá đặc biệt nữa trong thơ Tú Xương là ông không chỉ dự đoán những việc chưa xảy ra mà ngay cả đối với

những việc đã xảy ra nhưng ngay khi mọi người còn chưa biết nguyên nhân chính xác thì ông cũng phỏng đoán được nguyên nhân của sự việc đó. Cách dự đoán phỏng đoán này góp phần làm đa dạng thêm những biểu hiện của tính dự báo trong thơ ông. Vì vậy, tính dự báo trong thơ Tú Xương dường như đã thoát ra khỏi cái khái niệm thông thường: dự đoán những điều chưa xảy ra như chúng ta vẫn hay quan niệm. Và đây chính là những đóng góp rất mới của nhà thơ. Căn cứ vào những tiêu chí như vậy, chúng tôi có kết quả khảo sát sau đây về những biểu hiện của tính dự báo trong thơ ông như sau:

Bảng thống kê những tác phẩm mang tính dự báo của Trần Tế Xương

| Stt | Tên bài thơ | Vấn đề thi cử | Vấn đề đô thị hóa | Vấn đề số phận con người |
|-----|----------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|
| 1 | Đôi thi | + | | |
| 2 | Ông cử Ba | + | | |
| 3 | Ông cử Nhu | + | | |
| 4 | Bõn ông phó bảng | + | | |
| 5 | Ngày xuân của làng thơ | + | | |
| 6 | Chữ nho | + | | |
| 7 | Hương thí tự trào | + | | |
| 8 | Tự đắc | + | | |
| 9 | Tự trào I | + | | |
| 10 | Tự trào II | + | | |
| 11 | Đi thi gặp bạn | + | | |
| 12 | Than thân chưa đạt | + | | |
| 13 | Thành pháo | | + | |
| 14 | Phường hát tuồng | | + | |
| 15 | Giễu ông Đội | | + | |
| 16 | Chê ông huyện | | + | |
| 17 | Năm mới chúc nhau | | + | |
| 18 | Đùa ông Hàn | | + | |
| 19 | Chê ông Hàn sợ vợ bỏ | | + | |
| 20 | Cô hầu gửi cho quan lớn | | + | |
| 21 | Sự bị tù | | + | |
| 22 | Hà Nam tức sự | | + | |
| 22 | Ngày xuân ngẫu hứng | | + | |
| 23 | Đêm dài | | + | |
| 24 | Đánh tổ tôm | | + | |
| 25 | Cười người ở phố hàng Song | | + | |

| | | | | |
|----|-------------------------|--|---|---|
| 26 | Đi hát mát ô | | + | |
| 27 | Cháu khóc cô chồng | | + | |
| 28 | Hót của trời | | + | |
| 29 | Vịnh đùa cô đầu | | + | |
| 30 | Không vay mà trả | | + | |
| 31 | Mát hai hào | | + | |
| 32 | Mẹ vợ và chàng rể | | + | |
| 33 | Bõn ông phó bãng | | + | |
| 34 | Ngày xuân ngẫu hứng | | | + |
| 35 | Tết tặng cô đầu | | | + |
| 36 | Vịnh cô Cáy chợ Rồng | | | + |
| 37 | Phòng không | | | + |
| 38 | Thông gia với quan | | | + |
| 39 | Thương vợ | | | + |
| 40 | Mừng chú làm nhà | | | + |
| 41 | Mừng ông Lang | | | + |
| 42 | Nhấn chị làm lễ thứ tư | | | + |
| 43 | Kiếp làm lễ | | | + |
| 44 | Bõn người đi thi kí lục | | | + |
| 45 | Chữ nho | | | + |
| 46 | Không học văn Tây | | | + |
| 47 | Ông lão | | | + |
| 48 | Ngẫu hứng | | | + |
| 49 | Tự đắc | | | + |
| 50 | Cảm tết | | | + |
| 51 | Gửi cô đào | | | + |
| 52 | Hỏi mình | | | + |
| 53 | Thi hồng I | | | + |
| 54 | Thi hồng II | | | + |
| 55 | Mùa nức mặc áo bông | | | + |
| 56 | Ngón châu | | | + |
| 57 | Làm ruộng | | | + |
| 58 | Nghèo | | | + |
| 59 | Sấm tết | | | + |
| 60 | Tự trào II | | | + |
| 61 | Tự trào I | | | + |
| 62 | Than cùng | | | + |
| 63 | Bực mình | | | + |
| 64 | Đi thi gặp bạn | | | + |
| 65 | Vì tiền | | | + |

Qua bảng thống kê trên đây, ta có thể thấy, những bài thơ có yếu tố dự báo chiếm một số lượng khá lớn trong thơ Tú Xương. Nội dung dự báo tập trung vào các vấn đề chủ yếu như vấn đề thi cử, vấn đề đô thị hóa và vấn đề về số phận con người.

Dưới đây là bảng thống kê cụ thể số lượng những bài thơ chứa yếu tố dự báo trong tương quan với toàn bộ sự nghiệp thơ văn của ông:

Bảng thống kê khảo sát về tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương

| Tổng số bài thơ của TTX | | Vấn đề thi cử | | Vấn đề đô thị hóa | | Vấn đề số phận con người | |
|-------------------------|-------|---------------|-------|-------------------|--------|--------------------------|--------|
| Tổng số bài | Tỉ lệ | Tổng số bài | Tỉ lệ | Tổng số bài | Tỉ lệ | Tổng số bài | Tỉ lệ |
| 134 | 100% | 12 | 8.95% | 21 | 15.67% | 32 | 23.88% |

Như vậy, số lượng bài thơ mang tính dự báo trong thơ Tú Xương khá cao. Tuy nhiên, để giúp bạn đọc thấy rõ hơn về giá trị thơ Tú Xương, chúng tôi sẽ đi vào tìm hiểu những biểu hiện cụ thể của tính dự báo trong thơ ông.

2.2. Những biểu hiện cụ thể của tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương

2.2.1. Vấn đề thi cử

2.2.1.1. Dự báo các vấn đề thi cử của xã hội

Xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, cả một đời gắn bó với thi cử, cho nên nhà thơ đất thành Nam đặc biệt quan tâm đến vấn đề này. Trong thơ Tú Xương sự dự báo việc thi, đổi thi, tương lai, số phận của người đi thi... đều dựa trên những quan sát của ông về những thay đổi trong việc thi cử ở thực tại. Có thể thấy rõ việc thi cử trong thời đại Tú Xương không còn giữ được diện mạo như trước của nó. Cho nên những dự đoán của ông về vấn đề thi cử mang nặng một nỗi bi quan.

Đối với thể chế chính trị của nhà nước phong kiến Việt Nam thì việc thi cử bao giờ cũng là cần thiết giúp nhà vua tuyển lựa nhân tài giúp nước, giúp dân. Trong suốt một thời kì lịch sử lâu dài, phần lớn những người đỗ đạt sau các kì thi đều là những người đóng góp rất nhiều cho công cuộc an dân, trị quốc của các bậc minh quân. Chỉ có điều sang đến thời Tú Xương sống, thì thi cử không còn giữ được những lẽ lối và những nề nếp cũ. Ông Tú ngày lại ngày tận mắt chứng kiến sự suy vi của một nền Hán học khi “ông nghề, ông công cũng

nằm co”. Văn chương không còn là con đường lí tưởng để giúp đời giúp nước, nó trở thành sự “liều lĩnh” “cổ đấm ăn xôi”: “*Sĩ khí rụt rè gà phải cáo/ Văn trường liều lĩnh đấm ăn xôi*”. Là một người sắc sảo, không khó để ông nhận ra sự mâu thuẫn giữa danh và thực, giữa tài và lực, giữa cái cũ đang dần tiêu tan và cái mới đang manh nha hình thành. Không những thế, việc nhà nước cải cách thi cử theo lối mới khiến một nhà nho kiêu cũ như Tú Xương không khỏi băn khoăn:

*Nghe nói khoa này sắp đổi thi
Các thầy đồ cổ đồ mau đi!
Dẫu không bia đá còn bia miệng
Vứt bút lông đi, giắt bút chì!*
(*Đổi thi*)

Nghị định cải cách thi cử do Toàn quyền Doumer ký bắt đầu từ 6/6/1898. Và đó là cha đẻ ra đạo dụ Thành Thái năm thứ XVIII (1906) bắt các thí sinh phải thi môn chữ Pháp bên cạnh việc thi chữ Hán như trước. Như vậy là phải đợi 8 năm triều đình ta mới cụ thể hóa được nghị định của Doumer thành sắc dụ. Bởi lẽ, các sĩ phu nhao nhao phản đối việc này và triều đình cũng nhận thấy khó lòng thực hiện nổi chính lệnh của Doumer trong một thời gian quá ngắn. Thái độ của Tú Xương qua bài thơ vừa trào phúng, vừa mỉa mai cũng cho chúng ta thấy phản ứng của nho sĩ đương thời trước sự thay đổi này. Song vấn đề đặt ra là, Tú Xương mất năm 1907 mà năm đó nhà nước mới cải cách, cho thi chữ Pháp bên cạnh chữ Hán. Có phải vì Tú Xương chỉ nghe phong thanh chuyện đổi thi mà viết bài thơ đó? Thiết nghĩ, nhà thơ đất thành Nam vốn là người học rộng biết nhiều. Trong khoảng thời gian từ khi nghị định được kí kết cho đến khi nó đi vào thực thi hẳn không ít lần lớp nhà nho cũ như ông bàn luận về việc đó. Ông Tú vì thế nhìn thấy trước việc nhà nước rồi sẽ bỏ dần thi chữ Hán thay vào đó là thi chữ văn Tây. Đáng nói là những tiên đoán của ông Tú đã thành sự thực. Khoa thi Hương năm 1909 và thi Hội năm 1910 đích thực là hai khoa đầu tiên áp dụng chương trình cải cách đó. Trong *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* ghi: Năm 1909, chữ quốc ngữ nay được nâng lên địa vị ngang với chữ Hán, chữ Pháp mới chỉ là môn thi phụ, " tình nguyện " chứ không bắt buộc. Đến khoa thi năm 1912, chữ Pháp vẫn chỉ

là môn tình nguyện. Về quốc ngữ, khoa trước (1909) đầu bài ra bằng chữ Hán, thí sinh cũng làm bài bằng chữ Hán rồi phiên âm ra quốc ngữ khiến những ai không biết chữ Hán đọc không hiểu, kỳ này đề mục ra bằng quốc ngữ. Nhưng đến năm 1919 thì việc thi chữ Hán đã bị bãi bỏ. Và quả đúng là các nhà nho phải “*Virt bút lông đi giắt bút chì như nhà thơ non Côi sông Vị tiên đoán*” [53].

Tú Xương không chỉ một lần tiên đoán về con đường đi khác của tầng lớp nho sĩ cũ trước tình hình thực tại. Trong bài *Chữ nho* ông bày tỏ nỗi buồn sâu sắc trước sự bất lực, hết thời của giai cấp mình trước thực tế cuộc sống và dự đoán một hướng đi khác cho tầng lớp nho sĩ đang bị coi là cũ kỹ lỗi thời:

*Nào có ra gì cái chữ nho
Ông nghề ông công cũng nằm co
Chi bằng đi học làm thầy phán
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò
(Chữ nho)*

Lùi lại mốc thời gian về cái thời mà Tú Xương sống mới thấy hết sự sâu sắc trong cái nhìn của nhà thơ về tương lai của giai cấp mình: Bài thơ thể hiện sắc nét hệ thống hình tượng tác giả vừa trong tư cách chủ thể vừa như sự miêu tả về một kiểu nhân vật trữ tình khách thể, “bên ngoài mình”. Ông vừa đóng vai chứng nhân, vừa là tác giả và đồng thời cũng là một tú tài dành cả cuộc đời đi thi với mong muốn trở thành những ông nghề, ông công. Nhưng chính ông cũng nhận ra rằng con đường ông cùng tầng lớp nho sĩ như mình đang đi tới hóa ra lại là một con đường đi hão huyền vì những đổi thay của thời cuộc. Với tiếng cười trào lộng, nhà thơ đi sâu khai thác và biếm họa mọi nhân vật, từ vẻ ngoài đến vai trò, vị thế và đi đến khái quát được bản chất xã hội qua thực trạng hình thức thi cử. Có thể thấy thủ pháp châm biếm, “hí họa” trong bút pháp trào phúng của Trần Tế Xương qua từ “nằm co”, thể hiện sự bất lực, vô tác dụng đã làm nên mối quan hệ hai chiều: trào phúng gắn quyện với trữ tình, vẽ nên hoạt cảnh thi cử bi hài và lên tiếng thức tỉnh lương tâm người trí thức trước thực trạng xã hội đương thời. Và vì vậy ông khuyên giới trí thức nên đi theo con đường khác để đảm bảo cho tương lai: con

đường làm thông phán. Sự dự đoán hài hước cười đầy mà rơi nước mắt vì những điều ông Tú phản ánh. Đáng nói là từ ông phán trong thơ Tú Xương tồn tại như một giả định của một thứ nghề nghiệp mới cho lớp nhà nho thất thế đến ông Phán mọc sùng trong tác phẩm *Số đở* của Vũ Trọng Phụng thì thông phán thực sự đã trở thành một nghề khá được ưa chuộng của tầng lớp công chức mới những năm đầu thế kỉ XX. Theo các nhà nghiên cứu thì thông phán, kí lục là nhân viên trông coi việc giấy tờ ở cơ quan cấp tỉnh. Họ được coi là viên chức trung cấp làm việc trong các công sở thời Pháp thuộc làm thông phán ở toà sứ tỉnh. Bây giờ các tỉnh có thư ký vụ ở văn phòng ủy ban tỉnh chính là chức vụ này. Tuy nhiên, nghề này chỉ thực sự thịnh hành vào những năm 20, 30 của thế kỉ XX, còn vào thời Tú Xương sống nó mới chỉ bắt đầu xuất hiện. Con chữ Tú Xương không chỉ sắc nhọn và gai góc bề ngoài mà còn ẩn chứa những trăn trở, băn khoăn về một hướng đi của giai cấp và dân tộc mình trong sự lựa chọn khó khăn giữa cũ - mới, Đông - Tây, dở - hay, sang - hèn.

Như đã nói ở trên, trong các bài viết mang tính dự báo của Tú Xương chúng tôi chia làm hai loại, loại dự báo và loại cảnh báo. Dự báo là tiên đoán trước về sự việc khi nó còn chưa xảy ra trong một khoảng thời gian khá xa còn cảnh báo là báo trước hiểm họa mà nhân vật có thể gây ra trên cơ sở những điều đang diễn ra ở hiện thực. Trong trường hợp này, yếu tố dự báo được sử dụng với mục đích làm tăng tính trào phúng. Nhà thơ nói về tương lai của nhân vật nhưng thực tế là muốn đánh đòn đích đáng vào đối tượng nhằm chế giễu và phê phán. Có nghĩa là tính dự báo tuy được sử dụng nhưng nó không phải là mục đích chính của nhà thơ. Ông chỉ sử dụng yếu tố dự báo để hạ bệ đối tượng. Rất nhiều bài thơ được Tú Xương viết như vậy.

Sơ khảo khoa này, bác cử Nhu

Thực là vừa dốt lại vừa ngu

Văn chương nào phải là đơn thuốc!

Chớ có khuyên xằng, chết bỏ bu!

(ông Cử Nhu)

Nhà thơ chỉ ra sự dốt nát của quan chủ khảo và đe dọa cảnh báo ông ta khi chấm bài chớ chấm bừa mà rước họa vào thân. Sở dĩ có những điều cảnh báo như vậy vì theo tài liệu ghi lại về ông cử Nhu cho biết, ông còn có một tên gọi khác là ông cử Ba. Xuất thân vốn là con thứ ba của một gia đình buôn thuốc. Ông này thực ra rất dốt, trình độ học vấn thuộc loại “*văn chương hũ nút, chữ như mù*”. Trước đây, việc ông ta may mắn thi đỗ cử nhân đã được người đương thời ví như con ba ba vượt vũ môn. Nhưng nhờ khéo luôn lọt, cử Nhu lại được giao chức quan chấm trường, chấm bài vòng sơ khảo. Trước một người dốt nát như thế làm quan chấm thi thì thí sinh không khỏi cảm thấy hoang mang. Tính chất trào phúng của bài được đẩy lên đỉnh điểm khi Tú Xương nói móc mỉa lại gia thế buôn thuốc của cử Nhu. Đã vậy tác giả còn cảnh báo vị quan cầm cân nảy mực này rằng bài thi của học trò không phải là đơn thuốc. Người không hiểu biết chớ có khuyên xằng bậy vì không cẩn thận mang lại tai họa. Quán ngữ dân gian “chết bỏ bu” được tác giả sử dụng làm bật lên tiếng cười trào lộng sảng khoái bóc mẽ cái dốt nát của một viên quan chủ khảo một cách thật tài tình. Nhân vật của Tú Xương vì thế trở nên sinh động, như thể cứ từ đời lấm lem bụi đất mà đi thẳng vào trang sách vậy. Yếu tố cảnh báo trong trường hợp này thực sự góp phần làm tăng tính trào lộng cho bài thơ.

Với cách sử dụng yếu tố cảnh báo như một thủ pháp làm tăng tính trào phúng nhằm hạ bệ đối tượng như vậy, trong một bài thơ khác khi viết về ông cử Ba, Tú Xương bóc mẽ không chỉ những dốt nát mà còn cả thói thù hằn nhỏ mọn dai dẳng của hắn ta. Tú Xương ví vị quan chủ khảo mũ áo đạo mạo kia chẳng khác gì loài ba ba. Mà theo dân gian thì loài ba ba khi cắn ai thì đến lúc nào sét đánh mới thả ra. Vì thế, nhà thơ cảnh báo nếu chẳng may ông ta không vừa lòng với ai hẳn người đó sẽ khốn đốn:

*Cửa vũ ba ngàn sóng nhảy qua
Ai ngờ mũ áo đến ba ba
Đầu như lơm đất mà không lấm
Thân tựa xà hang cũng ngó ra
Dưới nước chẳng ưa, ưa trên cạn
Đất sét không ăn, ăn thịt gà!*

*Tuy rằng cổ rứt mà không ngỏ
Hễ cần ai thì sét mới tha!*

(Ông Cử Ba)

Yếu tố dự báo khi được sử dụng như một thủ pháp để trào phúng giúp Tú Xương đóng đinh nhân vật của mình vào trí nhớ người đọc vì tính điển hình của hình tượng. Giả sử khi miêu tả nhân vật mà thiếu đi yếu tố dự báo thì rõ ràng nhân vật của ông Tú bớt đi sự sinh động rất nhiều. Với lối diễn đạt này, hình tượng con người buổi giao thời sẽ được tái hiện một cách đầy đủ và chân thực nhất.

Một người sắc sảo như Tú Xương khi quan sát một đối tượng dường như không thể bằng lòng với việc đóng băng hình tượng vào lát cắt hiện tại mà đứt gãy với tương lai hay quá khứ. Ông luôn đặt đối tượng trong quá trình vận động. Do đó, khi miêu tả một đối tượng ông Tú có xu hướng muốn bới tung không chỉ tương lai mà cả quá khứ của nhân vật đó nhằm tạo nên một cái nhìn toàn diện cho hình tượng. Chính vì vậy trong quá trình khảo sát về tính dự báo trong thơ Tú Xương, chúng tôi nhận ra một điều thú vị rằng: ông Tú không chỉ hào hứng dự đoán những việc chưa xảy ra mà còn rất hăm hở dự đoán nguyên nhân của cả những việc đã có kết quả rồi. Tất nhiên, đó chỉ là những phỏng đoán của cá nhân nhà thơ. Và những phỏng đoán này cũng được sử dụng như một thủ pháp để trào phúng vậy. Chẳng hạn, đứng trước việc một ông đốc huyện gặp phải rắc rối trong việc coi sóc chuyện thi cử, trong khi mọi người còn đoán già đoán non chưa hiểu nguyên nhân thật sự do đâu thì Tú Xương đã chỉ ra là do: ông ta dốt nát chẳng biết chữ nghĩa gì cho nên mới gây ra nông nỗi đó:

*Thánh cắt ông vào việc chủ thi
Đêm ngày coi sóc chôn trường quy
Chẳng hay gian dối vì đâu vậy
Bá ngộ thằng ông biết chữ gì?*

(Chế ông huyện)

Lời phỏng đoán của Tú Xương khiến người ta bật cười nhất là khi nó đi kèm tiếng chửi đổng của các nhà sư: “Bá ngộ”. Nhưng sự phỏng đoán hẫng không

phải không có căn cứ. Nhất là khi người ta nhìn lại chuyện ông huyện được cắt cử vào việc làm chủ khảo trường thi không phải do năng lực, do sát hạch mà chẳng qua là do lễ thánh của hội thánh thành Nam, xin quẻ mà thành. Cách phỏng đoán lật lại vấn đề như vậy cho thấy ông Tú quả thực là một người không đơn giản trong việc nhìn nhận và đánh giá vấn đề. Trong rất nhiều bài thơ khác, ông Tú phỏng đoán nguyên nhân sự việc theo lối đó. Chẳng hạn, khi Tú Xương thấy đám nhà nho tổ chức thi thơ, đối thơ rầm rộ vào ngày đầu xuân, Tú Xương phỏng đoán rằng:

Ngày ba tháng tám thấy đâu mà?

Sao đến ngày xuân lắm thế a?

Ý hẳn thật xôi lèn chặt dạ

Cho nên con tỵ mới thòi ra

(Ngày xuân bốn làng thơ)

Người đọc bật cười trước lối tư duy hài hước của nhà thơ đất thành Nam. Hóa ra, theo ông, mối quan hệ giữa việc ăn Tết với hứng thơ của các bậc “tao đàn” chẳng qua là mối liên quan giữa đầu vào và đầu ra của một ống tiêu hóa. Cách phỏng đoán này khiến cho đối tượng trào phúng bị hạ bệ và đánh những đòn đích đáng. Việc làm thơ vốn được coi là tao nhã nhưng lúc này chỉ trở thành cái cớ cho mấy anh đồ gàn dốt nát khoe chữ. Và thơ ca của họ chẳng còn là sản phẩm tinh thần cao quý gì mà chỉ là sản phẩm thừa thải, cặn bã của lũ người sau khi ăn no rửng mỡ.

Sự phỏng đoán rõ ràng góp phần giúp nhà thơ phê phán đích danh đối tượng và bóc mẽ bản chất của đối tượng. Nhưng khi nói về vấn đề của con người thời đại mình, Tú Xương cười đầy mà lại khóc đầy. Vì người ta không thấy ở đây sự cao ngạo của con người xem văn chương là cốt yếu để lập thân. Văn chương thời đại này đang xuống cấp và tha hóa đi vì lũ người bám vào văn chương để khoe mẽ đó. Người ta bảo Tú Xương cười người cũng là cười mình, giễu người cũng là giễu mình vì ông cũng là một nho sĩ được sinh ra trong chính thời đại bát nháo này. Yếu tố dự báo không chỉ giúp ông nói lên vấn đề thi cử của xã hội, đánh đòn đích đáng vào đối tượng cần phê phán, phỏng đoán nguyên nhân sự tha

hóa của con người trong xã hội mà còn giúp ông nhìn ra các vấn đề trong quá khứ, hiện tại, tương lai của chính mình.

2.1.2. Dự báo các vấn đề thi cử của bản thân

Tú Xương lều chõng đi thi từ năm 15 tuổi. Và cho đến trước khi nhà thơ mất chưa lâu người ta vẫn thấy ông đi thi. Nhiều người ví chuyện thi của Tú Xương như một cái nghề cũng đúng, vì gắn với cả cuộc đời nhà thơ. Chỉ có điều cái nghề đó đem lại vinh quang thì ít mà cay đắng thì nhiều. Khoan hãy xét về nguyên nhân mà hãy nói về cái chí của nhà thơ buổi ấy. Không thể không nói ông Tú không có tài. Không những vậy ông còn cậy tài của mình nữa và cũng không ít phen hi vọng có thể đem cái tài của mình ra giúp đời giúp nước: Không chỉ một lần ông Tú nói về tài năng của mình “*Tú rất bằng trong năm Giáp Ngọ nổi tiếng tài hoa*”. Cũng vì vậy, không ít lần ông Tú dự đoán cho mình một tương lai xán lạn trên đường khoa cử:

*Mở mắt quyết cho vua chúa biết,
Đua danh kéo nữa mẹ cha già!
Năm nay ta học, năm sau đỗ,
Chẳng những Lương Đường có thủ khoa.*

(Than thân chưa đạt)

Và cũng dự đoán cho mình những bước đường an nhàn của tuổi già. Nên ngay khi hồng thi nhà thơ cũng an ủi mình một cách đầy lạc quan, tin tưởng:

*Thôi chẳng qua mai vi tảo, cúc vi trì, hạnh vi vãn
Cuộc trung niên còn chán cái phong lưu
Rồi cũng cờ, cũng biển, cũng võng, cũng lọng cũng hèo
Cũng giương mắt ếch vênh tai mèo trong cũi tục*

(Thi hồng)

Nhưng cái mộng công danh cứ đeo đuổi theo Tú Xương như một giấc mơ bất thành. Lân đở duy nhất trong cuộc đời nhà thơ chỉ là đỗ tú tài, cái học vị dở dang đó chẳng có ý nghĩa gì trong xã hội. Và cũng chính nó khiến nhà thơ như con bạc khát nước, đốt cháy cả cuộc đời mình vào lều chõng. Tú Xương không ít lần thể hiện quyết tâm: “*anh lăm le bia đá bằng vàng cho vang mặt vợ*”. Ông

thậm chí còn thê thốt ước đoán việc nếu mình thi trượt sẽ bỏ đi ngay để thể hiện quyết tâm:

*Hễ mai tờ hồng, tờ đi ngay!
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày!
Học đã sôi com nhưng chưa chín
Thi không ăn ớt thế mà cay!
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ
Thưng đấu nhờ trông một mẹ mày.
"Cổng hủ", "mét xì" thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng tếch sang Tây...*
(Thi hồng)

Tú Xương viết bài thơ này lúc chờ yết bảng khoa thi Bính Ngọ (1906), khoa thi cuối cùng của cuộc đời ông để dặn bảo con cái. Cái cách ông dùng từ “tờ hồng” không chỉ bao hàm việc hồng thi mà còn hồng cả một đời người. Bài thơ thể hiện nỗi chán ngán cùng cực con đường khoa cử. Ông cảm thấy chẳng còn hi vọng gì cho cuộc đời mình nữa. Đặt hai bài thơ này cạnh nhau, mới thấy hết cái bi phần của cuộc đời Tú Xương. Đáng nói là, bài thơ này làm không lâu sau thì nhà thơ mất. Tài liệu về Tú Xương ghi lại: Ngày rằm tháng chạp năm Bính Ngọ, Tú Xương về quê ăn giỗ, giữa đường bị cảm rồi mất ở quê ngoại, hưởng dương 37 tuổi. Thế là, lời tiên đoán của ông đã vận vào đời ông như thế. Tú Xương đã ra đi vào đúng cái lúc tài thơ đang chín và giấc mộng công danh còn dở dang. Con người Tú Xương quả đúng là muốn đứng đắn mà đời sống làm cho hão huyền như lời Nguyễn Tuân nhận xét về ông.

Quay trở về lời dự đoán của Tú Xương ở hai bài thơ đầu tiên, chúng ta tự hỏi. Vậy phải chăng ông Tú đã tiên đoán sai vận mệnh của mình khi khẳng định mình có thể đỗ thủ khoa và được vinh danh lúc tuổi già? Chúng tôi không cho rằng như vậy. Xét đến cùng việc đi thi thời đại Tú Xương chỉ là việc khẳng định mình, xa hơn thì để cầu danh. Ông Tú đã thành công nhưng không phải ở con đường thi cử mà ở chính đời thơ của ông. Nguyễn Khuyến, ba lần đậu giải nguyên, từng khẳng định ông Tú là người duy nhất có thể kế tục mình về sau đó

sao. Cho nên có ý kiến cho rằng chính cụ Tam nguyên làng Yên Đỗ đã tiên đoán về tương lai của nhà thơ đất thành Nam:

*Kìa ai chín suối xương không nát
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn.*

Còn người đời sau thì khẳng định:

*Ông nghề ông thám vô mây khói
Đứng lại văn chương một tú tài*

(Xuân Diệu)

Có nghĩa là ông Tú đã thành công, nhưng thành công theo một cách khác, không phải bằng con đường thi cử lập thân. Câu thơ tiên đoán của ông Tú vận vào đời thơ của ông bởi lẽ: chính cái bước rẽ sang nẻo thơ văn của ông may mắn thay đã để lại một phong cách văn chương độc nhất vô nhị lưu truyền hậu thế. Ông Tú thật sự đã đậu giải nguyên trong làng thơ trào phúng của mình bởi ông chính là người đưa dòng thơ trào phúng phát triển đến đỉnh cao. Làm được như ông làng thơ trước nay chưa từng có. Cũng chỉ có ông tạo nên cả một dòng thơ toàn những Tú như: Tú Mỡ, Tú Sụn... về sau. Con đường vinh danh ấy, xét đến cùng còn hơn chán vạn lần việc vinh danh trong khoa bảng. Vậy xét theo một nghĩa khác lời dự đoán trong câu thơ của Tú Xương đã đúng:

*Năm nay ta học, năm sau đỗ,
Chẳng những Lương Đường có thủ khoa*

(Than thân chưa đạt)

Quay trở lại với vấn đề thi cử của cuộc đời Tú Xương ta thấy: nhà thơ đi theo số mệnh mình như con cá bám theo cái mồi vinh hoa thực thực ảo ảo: Hồng rồi thi, thi rồi hồng... Việc thi cử đã ám lấy nhà thơ như ma ám cho đến chết! Thi cử đem đến cho ông những nỗi đau đến tận cùng. Khóc không được thì đành phải cười. Vì việc đi thi rồi đậu thi của ông cuối cùng trở thành con mộng ước hư ảo, thành chuyện nói nhảm, nói ngông. Ông Tú ước đoán việc mình thi đỗ chẳng lấy gì làm nghiêm túc cho lắm. Yếu tố dự đoán lúc này cũng được sử dụng như một thủ pháp trào phúng để gây cười khi ông Tú vẽ nên cái tương lai đỗ đạt của mình trong nay mai:

Xương danh tên gọi trên mình tượng

Ăn yến xem ra có thịt công

Cụ xứ có cô con gái đẹp

Lăm le xui bố cưới làm chồng!

(Đi thi nói ngông)

Điều đáng quý ở ông Tú là mặc dù con đường công danh không được như ý nhưng chưa bao giờ ông Tú tỏ ra chán nản hay quá đổi bi quan. Tiếng cười trào phúng trong thơ ông được sử dụng như một thứ vũ khí để chống lại tất cả những ý nghĩ tiêu cực đến từ cuộc đời lận đận của mình. Chắc hẳn ông Tú không mong mình đỗ để ăn yến, ăn thịt công hay được cưới con gái cụ Xứ như ông nói.

Nhưng chính cái cách nói đùa tếu dí dỏm ấy, người ta thấy ở ông Tú một tinh thần lạc quan cho tương lai. Thế nhưng, không phải lúc nào tiếng cười trong thơ ông cũng đầy sự tếu táo và lạc quan như thế. Không ít lúc nhà thơ cảm thấy chán nản, bẽ tắc mà sa vào con đường hưởng lạc, sa đọa. Không phải ngẫu nhiên người ta hay nói đến hình tượng nhà nho phi chính thống trong thơ Tú Xương:

Vị Xuyên có Tú Xương

Dở dở lại vương vương

Cao lâu thường ăn quýt

Thổ dĩ lại chơi lờng

Người ta nói từ cổ chí kim chỉ có mình ông Tú vẽ chân dung biếm họa mình như một sản phẩm bị lỗi của những khuôn thước đạo đức chuẩn mực Nho gia như thế. Tính chất phi chính thống của hình tượng nhà nho ấy thể hiện ở chỗ: nếu Nho giáo lấy “tu thân” là bước đầu tiên trong con đường lập thân của người quân tử thì Tú Xương, tuy cả đời mòn gót nơi “cửa Không sân Trình” mà rõ ràng là đã không đạt được những yêu cầu cơ bản ấy. Hơn nữa, nếu các nhà nho xưa không sợ bị coi là “bất tài” nhưng rất sợ bị coi là “vô hạnh” thì ông Tú lại khác. Thoát khỏi mọi sự mực thước và quy phạm của hình tượng nhà nho cổ điển, Tú Xương đã hoàn toàn hướng tới sự phủ định: phủ định mình, phủ định vai trò của kẻ sĩ như mình, và phủ định cả thể chế xã hội cũ theo khuôn thước của của đạo Nho. Tú Xương khi nói đến sự ăn chơi không nhằm để nêu cao triết lý hưởng lạc như những nhà

thơ truyền thống mà chỉ muốn nhằm mục đích cười cợt, trêu đùa hay khinh khi, hợm hĩnh đối với xã hội ông đang sống mà thôi.

Điều đáng nói là trong những bài thơ viết về mình khi dựng lên chân dung một nhà nho phi chính thống như thế, không ít lúc ông Tú cũng sử dụng yếu tố cảnh báo như một lời nhắc nhở răn đe mình. Phải chăng trên bước đường tha hóa không theo khuôn phép của đạo Nho, Tú Xương không ít lúc muốn dừng lại, sống một cách đứng đắn và nghiêm túc? Sự cảnh báo trong thơ Tú Xương lúc này được sử dụng như sự thể hiện chút ý thức cuối cùng của kẻ sĩ về vai trò, trách nhiệm của mình với gia đình và xã hội trên bước đường trượt dài đến sự hưởng lạc, tha hóa:

*Tiền bạc phó cho con mụ kiếm
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi
Còn dăm ba chữ nhồi trong bụng
Khéo khéo không mà nó cũng rơi*

(Tự trào)

Ông Tú cảnh báo mình đừng quên mình là một nho sĩ cũng như đừng quên chữ nghĩa là gốc gác của con đường lập thân kéo rồi chẳng còn gì. Đáng nói là không chỉ một lần nhà thơ cảnh báo mình như vậy. Có thể thấy yếu tố cảnh báo đầy rẫy trong các bài thơ mang triết lí hưởng lạc của Tú Xương. Trong bài “*Không vay mà trả*” nhiều người cho rằng Tú Xương cảnh báo mình phải biết tu tỉnh, đừng ăn chơi hoang phí theo kiểu “no chơi, đói ngủ” mà để lại hậu họa khôn lường:

*Kìa câu “đói ngủ” gương còn đó
Xin chớ như ai chết cả ông*

(Không vay mà trả)

Tương tự như vậy trong bài *Tự vịnh* nhà thơ cũng nhắc nhở mình không được mãi mê chơi bời hưởng lạc mà chủ quan trong việc thi cử học hành:

*Bài bạc kiêu cờ cao nhất xír
Rượu chè, trai gái đủ tam khoanh
Thế mà cứ nghĩ rằng ta giỏi
Cứ việc ăn chơi chẳng học hành*

Việc sử dụng yếu tố cảnh báo cho thấy ông Tú, trong một chừng mực nào đó vẫn luôn mang tính chính thống, mang chí trai, mang khát vọng lập thân, lập danh... Đó là điểm đặc sắc trong hình tượng nhà nho phi chính thống mà ông luôn cố gắng tô vẽ, xây dựng trong thơ mình. Cũng vì thế, thơ ông dù bày tỏ sự bất đắc chí mà không rơi vào bi quan, chán nản.

Bi kịch của Tú Xương là ở chỗ: ông chán ghét con đường khoa cử, thấy được những vấn đề lố lăng kệch cỡm trong việc thi cử của xã hội đương thời nhưng lại không thể làm gì khác ngoài việc đi thi. Kết quả cuối cùng vẫn là: *“No ấm chưa qua vành mẹ đĩ/ Đỡ đành may khỏi tiếng cha cu”* hay *“Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”*. Tiếng cười trong thơ ông những năm cuối đời vừa bi phẫn, vừa đau xót. Nó hé lộ cho chúng ta thấy bi kịch của kẻ sĩ: bất đắc chí đến bi phẫn nhưng không còn con đường nào khác nên vẫn phải đi học, đi thi. Con đường khoa cử của Tú Xương khiến không ít người liên tưởng đến hình ảnh người đi trên bãi cát trong thơ Cao Bá Quát: *“Đi một bước như lùi một bước/ Mặt trời sắp lặn không dừng được/ Lữ khách bên đường nước mắt rơi”*. Hạn chế của Tú Xương là ở chỗ ông chỉ ra được các vấn đề xã hội của việc thi cử nhưng khi nói về sự thất bại của mình trong lí tưởng cầu danh, nhà thơ của non Côi sông Vị lại chưa nhìn ra được những vấn đề cách mạng trong xã hội đó là phải thay đổi cái xã hội ấy đi.

Như vậy, yếu tố dự báo, cảnh báo, phỏng đoán thực sự trở thành một phương tiện được sử dụng làm tăng tính trào phúng trong thơ Tú Xương. Nó không chỉ giúp ông tiên đoán được các vấn đề thi cử của xã hội và của chính mình mà còn giúp ông bày tỏ thái độ, tình cảm, quan điểm của mình với vấn đề thi cử của mình và của toàn xã hội. Hạn chế của ông Tú là ông chưa thể tìm ra được một lối thoát thật sự cho tương lai khoa cử của nước nhà. Do đó, mọi yếu tố dự báo của Tú Xương chưa hướng về các vấn đề cách mạng. Nhưng Tú Xương không chỉ quan tâm đến các vấn đề khoa cử, con mắt sắc sảo của ông còn hướng đến các vấn đề xã hội và dự báo được cả những vấn đề số phận, con người hay đạo đức, văn hóa trong quá trình đô thị hóa. Vì vậy dự báo các vấn đề đô thị hóa cũng trở thành một trong những nội dung quan trọng của thơ Tú Xương.

2.2. Vấn đề đô thị hóa

Tác giả Đoàn Ánh Dương trong bài *Vấn đề đô thị hóa trong văn học Việt Nam hiện đại* đã nói về mối quan hệ giữa nhà văn và vấn đề đô thị hóa như sau: “Nhà văn ở trong đô thị, và quan trọng hơn, có ý thức trở thành đô thị, mới tạo nên văn chương đô thị đích thực. Ở ngoài đô thị khó có được cảm quan đô thị, trong khi thuộc về đô thị nhà văn vẫn có thể sáng tạo ở chủ đề khác. Khai thác tính chất thế tục của đời sống đô thị hay khai thác cá nhân cá tính đều giúp văn chương đô thị phát triển đa dạng, cố nhiên khi nhà văn định vị bản thân vào không gian xã hội và văn chương (của) thị thành” [11; 9]. Xét theo tiêu chí đó, Tú Xương là nhà thơ ở trong đô thị và ở ngay trong chính quá trình đô thị hóa một cách mạnh mẽ nơi mảnh đất thành Nam. Không những vậy ông còn tiên đoán được xu hướng phát triển của xã hội đó. Nếu người cùng thời với ông là Nguyễn Khuyến cảm thấy hoài cổ trước việc người Pháp làm đường sắt: “Rừng xanh núi đỏ hơn ngàn dặm,/ Nước độc ma thiêng mấy vạn người;/ Khoét rỗng ruột gan trời đất cả,/ Phá tung phen giậu hạ di rồi” thì Tú Xương cũng hoài cổ về một con sông lấp:

*Sông kia rày đã lên đòng
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai
(Sông lấp)*

Không chỉ vậy, khung cảnh vùng đất Vị Hoàng vốn là mảnh đất giàu truyền thống “đất nhiều quan”, nơi nhà thơ sống cũng có nhiều đổi khác:

*Trời kia xui khiến sông nên bãi
Ai khéo xoay ra phố nửa làng
(Vị Hoàng hoài cổ)*

Tính chất đô thị hóa của Việt Nam thời kì Tú Xương có nhiều nét khá đặc biệt: đó là sự đầu tư nhỏ giọt và cầm chừng của người Pháp khiến cho mảnh đất thành Nam bên cạnh sự hình thành đô thị kiểu phương Tây vẫn giữ lại những nét cổ truyền phương Đông. Sự va chạm này của hai luồng văn hóa dễ khiến cho những trí thức giàu nhân cách như Tú Xương cảm thấy u hoài, nuối tiếc những nếp sống, cảnh đời xưa cũ. Nhưng không phải vì thế mà ông không công nhận sự thay đổi mạnh mẽ và ngấm ngấm trong đời sống, nếp nghĩ của con người nơi

đây. Câu thơ của Tú Xương không chỉ phản ánh hiện thực quá trình đô thị hóa mà còn mang cả những dự cảm nhói lòng của ông về những biến đổi của mảnh đất thành Nam trong tương lai. Khi Tú Xương viết những câu thơ này, Nam Định mới chớm vào quá trình đô thị hóa. Nhà thơ thấy rõ những cảnh cũ, đời cũ hẳn rồi sẽ mất đi không cách gì níu giữ và thành phố Nam Định rồi sẽ đi theo xu hướng Tây hóa như một lẽ tất yếu. Và những dự cảm này của ông là khá chính xác. Theo các nhà nghiên cứu trước khi thực dân Pháp xâm lược Nam Định vẫn là mảnh đất chịu sự thống trị của nhà nước phong kiến tập quyền với những ngành nghề thủ công truyền thống. Sách *Đại Nam thống chí* có ghi chép về các làng nghề dệt có tiếng như Vân Cát, Tương Đông, Hà An; các làng chuyên nghề buôn cũng là một đặc trưng của mảnh đất này. Nhưng dưới tác động của người Pháp, chỉ trong hơn một năm thành phố đã hoàn toàn đổi khác: tòa thành cũ bị người Pháp tháo dỡ từng phần, các công sở dinh thự mọc lên, đường phố được rải nhựa. Cho đến khoảng chục năm sau khi nhà thơ nổi tiếng đất Vị Xuyên qua đời thì các nhà dệt, nhà máy tơ, nhà máy chai cũng bắt đầu được xây dựng, đèn điện thấp sáng đêm đêm; các giai tầng mới dần xuất hiện: công nhân, tiểu tư sản, trí thức tự do, công chức Pháp... Cho đến những năm 20 của thế kỉ XX thì Nam Định đã trở thành một trong ba khu đô thị lớn nhất của miền Bắc. Tú Xương, tất nhiên không được chứng kiến tận mắt sự đổi thay của thành phố Nam Định nhưng ông cũng đã dự báo trước được những biến đổi nhanh chóng của mảnh đất rất nhạy bén với quá trình hiện đại hóa này. Và không chỉ thấy được sự biến đổi sâu sắc của diện mạo thành phố, ông Tú còn thấy được cả những thay đổi trong nếp sống, nếp nghĩ của con người.

Thơ Tú Xương đã nhanh chóng mang biết bao cảnh sắc và con người thành Nam quê ông vào trong tiếng cười của anh nhà nho thất thế và mất gốc. Những cảnh đạo đức suy vi: “*Chồng chung vợ cha*”, những cảnh trái luân thường đạo lí “*Nhà kia lỗi phép con khinh bố/Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng*” vẫn ngày ngày diễn ra. Đó là những con người kiêu mới của xã hội thị dân tương lai, nhưng khi mới xuất hiện ở cái thời Tú Xương, họ gây cho nhà thơ biết bao nỗi niềm nhức tai, gai mắt. Ngay chính Tú Xương cũng thấy mình

bị cuốn vào guồng quay đô thị hóa nên nổi có lúc phải nghĩ việc “*vứt bút lông đi giắt bút chì*”. Là một người theo Nho học, ông Tú có lẽ không thích thú lắm với sự chuyển biến này. Do vậy cảm xúc chi phối các sáng tác viết về vấn đề đô thị hóa của ông thường là quan hoài, nuối tiếc điều xưa cũ và chán ghét những đổi thay của thực tại. Đối với con người, Tú Xương có xu hướng chỉ ra sự lố bịch, kệch cỡm, sự lệch pha của họ với đạo đức truyền thống khi bị cuốn vào vòng quay đô thị hóa ấy. Khi tìm hiểu tính dự báo trong thơ Tú Xương trong các vấn đề đô thị hóa, chúng tôi nhận ra Tú Xương sử dụng yếu tố dự báo như một thủ pháp làm tăng tính trào phúng để lố bịch hóa chân dung con người thời đại này. Ông Tú sử dụng yếu tố dự báo như một loại kính chiếu yêu khiến cho nhân vật được miêu tả bị bóc mẽ bản chất, cho nên cách miêu tả nhân vật của Tú Xương khá nhất quán. Việc miêu tả những thói hư, tật xấu của con người trong xã hội đương đại dường như là chưa đủ. Cho nên ông Tú cần phải dự đoán những hiện tượng đó trong quá trình biến đổi cho phù hợp với nhịp sống hiện đại để từ đó bóc mẽ ra bản chất, tính cách của nhân vật. Với hướng đi đó, chúng ta nhận thấy dường như điều mà Tú Xương quan tâm không phải đơn thuần chỉ là thói quen a dua, sự băng hoại đạo đức, hay lối cư xử tiền trao cháo múc của con người mà là sự méo mó lệch lạc nằm sâu trong bản chất họ ở mọi tầng lớp. Các nhân vật của Tú Xương đều hiện lên trong trạng thái nửa vờ: khi dấu hiệu của những tàn tích cũ rơi rớt hãh còn và dấu hiệu của cái mới cũng bắt đầu nhen nhóm trong lối sống, trong quan niệm của họ. Họ không thuộc dạng nào trong cái chuẩn mực đạo đức cũ, cũng không thuộc những con người tầng lớp mới. Tất cả cứ dở dở dang dang, nửa dơi, nửa chuột mà thành ra lố bịch, kệch cỡm, hài hước đến mức không sao chữa nổi. Kiểu nhân vật kì dị, méo mó như thế ta không tìm thấy trong thơ truyền thống trước Tú Xương nhưng lại thấy nhiều trong những bức vẽ kiểu người mới trong hội họa hiện đại sau này. Nghĩa là ngay trong nghệ thuật khắc họa nhân vật, Tú Xương cũng đi trước con người thời đại mình một bước và yếu tố dự báo góp phần đáng kể vào việc này.

Nhân vật trong sáng tác Tú Xương bao gồm đầy đủ mọi tầng lớp. Đó có thể là những nhà nho lỡ thời thất thế, những người phụ nữ, những nhà sư, lớp

công chức mới, lớp quan lại... Họ đều đang bị cuốn vào cơn lốc của sự Âu hóa không có cách gì cưỡng lại được nhưng vẫn mang những nét sinh hoạt của đời sống xã hội phong kiến cũ. Lối viết khá nhất quán trong bút pháp của Tú Xương là ông thường đi từ những biểu hiện cụ thể bên ngoài của nhân vật để rồi từ đó tiên đoán cách ứng xử của nhân vật về sau. Chẳng hạn đối với tầng lớp quan lại, Tú Xương thường bóc mẽ thói ăn bản, vô trách nhiệm của chúng và tiên đoán một cái kết cục có lẽ cũng chẳng mấy bất ngờ:

*Tượng tượng, xe xe, xé lẻ rồi
Sĩ đen, sĩ đỏ chẳng vào đôi
Đó ai biết được quân nào kết
Mã cũng chui mà tốt cũng chui.*

(Thành Pháo)

Tú Xương miêu tả cái thế của người làm quan giống như một trò chơi trên bàn cờ. Khi cần thì bất luận đối tượng nào cũng thành vũ khí cho lũ quan tham vơ vét. Cái kết vốn tưởng bất ngờ mà lại chẳng bất ngờ là mấy vì đã được đoán trước từ đầu. Cái cách ông Thành Pháo vơ vét bất kể thượng vàng, hạ cám theo kiểu “*mã cũng chui mà tốt cũng chui*” dễ khiến người ta liên tưởng đến nhân vật quan huyện Hình trong tác phẩm *Đồng hào có ma* sau này của Nguyễn Công Hoan vậy. Ông Tú đã chỉ ra cái bản chất bỉ ổi, thói tha của lũ quan lại bù nhìn chính là nguồn gốc của mọi sự băng hoại đạo đức trong xã hội đó. Đây chính là kiểu người quan tham, trục lợi, một sản phẩm khá điển hình của xã hội thực dân về sau.

Đôi khi, lời dự báo trong thơ ông Tú biến tướng dưới hình thức khuyên can về một cách hành xử trước một sự việc đang diễn ra không như ý của nhân vật. Thế nhưng, tinh ý một chút ta sẽ thấy sau lời khuyên nhủ đó tưởng như có tiếng cười khúc khích chế giễu sự dốt nát của nhân vật ông quan khi không hoàn thành trách nhiệm của một vị quan chủ khảo trường thi:

*Việc thánh như ông đã hết lòng,
Hết lòng ra của lại ra công.*

*Từ rày thầy mẹ quan viên hội,
Thi khảo làm chi nó chửi ông.*

(Giễu ông đội)

Bài *Năm mới chúc nhau* là một trong những bài thơ đặc sắc, tiêu biểu cho khuynh hướng và nguồn mạch châm biếm trào phúng của nhà thơ Trần Tế Xương. Đó là những lời chúc tét hết sức độc đáo dưới một hình thức cũng hết sức độc đáo: chúc mà thực ra là chửi, là châm biếm. Tuy là chửi mà vẫn thành thơ, và lại là thơ hay. Đáng nói là sau mỗi lời chúc của đám quan lại mà nhà thơ nghe thấy, lại là một dự định được nhân vật trữ tình đặt ra một cách hóm hỉnh:

Phen này ông quyết đi buôn cối...

Phen này ông quyết đi buôn lọng...

(Năm mới chúc nhau)

Dự định được đưa ra chỉ là với mục đích châm biếm, giễu nhại lời chúc của nhân vật. Và cái kết được tiên đoán cuối cùng là hết sức bất ngờ cho các nhân vật được nhắc đến trong bài:

Nó lại mừng nhau sự lắm con:

Sinh năm để bầy được vuông tròn.

Phố phường chật hẹp, người đông đúc,

Bồng bế nhau lên nó ở non.

(Năm mới chúc nhau)

Bài thơ mang lại cho bạn đọc một sự hả hê, sung sướng, bõ hờn, bõ tức. Nó cũng gợi lên nhiều cảm hứng khiến người đọc dễ “nhại” và muốn “nhại” theo cái giọng điệu trào phúng châm biếm của ông mỗi khi gặp cảnh chướng tai gai mắt ở đời. Bài thơ khá đa nghĩa. Ông Tú cho rằng nếu lũ quan lại cứ sống trên xương máu của dân thì chẳng phải giống người. Chỗ của chúng là ở trên rừng vậy. Nhưng ta cũng không khỏi thú vị khi thấy rằng Tú Xương cũng đang đả phá vào quan niệm: đông con, nhiều của vốn là lối nghĩ rất quen thuộc của người Việt Nam trước đây. Và cũng dự báo rằng nếu cứ sinh con vô tội vạ thì sẽ chẳng còn chỗ mà ở nữa, con người chỉ còn cách bồng bế nhau lên rừng ở thôi. Đáng nói là sau khi nhà thơ non Côi sông Vị qua đời đến hơn một thế kỉ, Đảng và nhà nước ta đã phải

đưa ra chính sách về dân số để kìm hãm tốc độ sinh nở đến chóng mặt của người Việt Nam. Khẩu hiệu “*dừng lại ở hai con để nuôi dạy cho tốt*” đã trở nên rất quen thuộc với con người hiện đại. Như vậy, ông Tú chẳng những châm biếm được đối tượng trong bài mà còn đặt ra một vấn đề khá nhạy cảm và mang tính thời sự của thời hiện đại vào trong bài thơ.

Chúng tôi đang nói về việc Tú Xương sử dụng yếu tố dự báo để làm tăng tính trào phúng khi dựng lên chân dung nhân vật trong quá trình đô thị hóa. Bên cạnh tầng lớp quan lại thì bọn thực dân cũng trở thành đối tượng đả kích của Tú Xương. Khi phác họa nhân vật kiểu này, ông Tú cũng sử dụng yếu tố dự báo như một vũ khí để châm biếm:

*Hà Nam danh giá nhất ông cò
Trông thấy ai ai chẳng dám ho
....
Ngớ ngẩn đi xia may vớ được
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to!*

(Hà Nam tức sự)

Hai câu thơ cuối như một đòn đánh đích đáng hạ bệ đối tượng nhanh chóng. Hóa ra, cái uy, cái việc kiếm ăn của ông Cò lại chỉ được thể hiện ở một việc làm hết sức ngớ ngẩn: bắt được những người đi “xia” không đúng chỗ. Và khi bắt được đối tượng đó thì có lẽ ông Cò kiếm ăn lớn. Lời dự đoán khiến người ta không khỏi liên tưởng ông Cò như loại chó đại vậy. Ngọn bút của Tú Xương đã quất vào đối tượng nào thì để lại những lần roi rất bóng là vì thế.

Nhân vật trong sáng tác của Tú Xương có đủ các thành phần từ những ông quan, sư sãi, đến những cô Kí, thầy phán, những cậu ấm và cả những mệnh phụ phu nhân... Dưới con mắt của nhà thơ đất thành Nam, họ dường như đều đang bị cuốn vào cơn lốc của sự Âu hóa không có cách gì cưỡng lại được. Yếu tố dự báo trở thành một loại kính chiếu yêu giúp nhà thơ thường chớp bắt lấy những nét tiêu biểu nhất để dựng lên bức chân dung về họ. Chẳng hạn trong bài *Để vợ chơi nhăng* ông viết:

*Thọ kia mà có biết hay chăng?
Con vợ mà kia, xiết nói năng!*

*Vợ đẹp, của người không giữ được,
Chồng ngu, mượn đũa để chơi nhăng.
Ra đường đáng giá người trinh thực
Trong dạ sao mà những gió trăng?
Mới biết hồng nhan là thế thế.
Trăm năm trăm tuổi lại trăm thăng!*
(Để vợ chơi nhăng)

Trong thơ Tú Xương xuất hiện hai kiểu người phụ nữ: Thứ nhất là những người phụ nữ đảm đang, biết lo toan, yêu chồng, thương con hết mực. Và loại thứ hai là những người đàn bà mất nết, hư hỏng, dĩ thỏa, lẳng loạn. Bài thơ nói về kiểu phụ nữ thứ hai. Kết cấu của bài khá đặc biệt: mở đầu tưởng như tác giả phê phán anh chồng khi nêu đích danh tên tuổi anh ta và chỉ rõ sự nhu nhược của anh ta khi để vợ trăng hoa như vậy. Nhưng đến cuối bài thì đòn đánh đích đáng hóa ra lại nhằm vào chị vợ. Và để làm nổi bật bản chất của một người phụ nữ lẳng nhăng, Tú Xương không chỉ nắm bắt lấy nét xấu nổi bật nhất đó là sự giả dối đến trơ trẽn của người đàn bà: “*Ra đường đáng giá người trinh thực / Trong dạ sao mà những gió trăng?*”. Ông còn dự đoán cả những việc sẽ diễn ra trong tương lai cuộc đời thị nhưng có vẻ dường như là tất yếu: “*Trăm năm trăm tuổi lại trăm thăng*”. Cách viết đó khiến nhân vật trở nên điển hình và để lại dấu ấn khó phai trong lòng người đọc. Người ta cứ tưởng trăm năm sau thì sao, nhưng thêm trăm tuổi thì là dự báo tất yếu rồi còn trăm năm nữa lại gắn với trăm thăng thì... chỉ có ông Tú mới dự đoán nổi. Người đàn bà hiện nguyên hình là kẻ lẳng lơ, dĩ thỏa.

Tú Xương cũng sử dụng yếu tố cảnh báo để miêu tả về nhân vật. Trong bài *Hót của trời* ông viết:

*Nó rủ nhau đi hót của trời
Đang khi trời ngủ, của trời rơi.
Hót mau kéo nữa kinh trời dậy
Trời dậy thì bay chết bỏ đời!*

(*Hót của trời*)

Xã hội thị dân làm cho con người trở nên cơ hội, xảo trá. Người ta không từ một thủ đoạn nào để những mong kiếm lợi về mình. Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín cùng những cách hành xử lầy bèn lâu làm cội rễ không còn được họ coi trọng. Tú Xương đau xót trước việc đạo đức của con người bị băng hoại, tha hóa, làm những việc trái với đạo trời. Và ông coi những kẻ cơ hội như đang làm việc “*hót của trời vậy*”. Có điều, lời cảnh báo của tác giả ở cuối bài khiến chúng ta bật cười. Phải chăng, thẳm sâu đằng sau câu nói có vẻ như trào lộng là mong muốn của ông về một trật tự khác được thiết lập để con người trở nên hiền hòa, khoan dung và độ lượng như xưa?

Tính dự báo khi đi vào thơ Tú Xương không chỉ làm tăng chất trào phúng mà còn làm chất trữ tình của các bài thơ trở nên đậm nét hơn. Nhà thơ vì vậy không chỉ vẽ nên được bức tranh hiện thực về đời sống mà còn bày tỏ được những tình cảm hoặc những triết lí sâu sắc. Bài *Đi hát mát ô* là một trong những bài thơ như vậy, nhiều chi tiết từ đời sống, con người, sự việc ...được tái hiện cụ thể, sinh động. Câu chuyện được kể đầy đủ như thế nhưng bài thơ vẫn không bị phá vỡ niêm luật. Những chi tiết mang hơi thở của văn xuôi sở dĩ tạo được sự cân bằng với cảm xúc của nhà thơ bởi trên thực tế nó là những yếu tố đã được chọn lọc “*nó là nguyên liệu nhưng cũng đồng thời là tính chất, nó là chi tiết nhưng đồng thời hơn những chi tiết khác, nó gây được ấn tượng rất sâu về cuộc sống*” [61; 331].

Đêm qua anh đến chơi đây

Giày giôn anh diện, ô tây anh cầm

Rạng ngày sang trống canh năm

Anh dậy, em vẫn còn nằm trơ trơ

(Đi hát mát ô)

Bài thơ nếu chỉ dừng ở đây, nó sẽ không khác gì một biên bản tường thuật việc mát của với những nhân chứng, vật chứng rất rõ ràng. Nhưng hai câu thơ cuối nhà thơ không dùng để nói về hiện tại nữa mà là một lời dự báo giống như lời than thở cho tương lai khi chiếc ô che mưa nắng không còn. Và bài thơ cũng chỉ nổi gió lên từ hai câu thơ cuối nhưng chỉ cần hai câu ấy đã cứu vãn cả bài thơ: từ tình cảnh mát ô oái ăm, bi nhiều hơn hài, Tú Xương đã nâng lên thành nỗi niềm của những cặp tình nhân muôn thủa.

Chín e rày nắng mai mưa

Lấy gì đi sớm về trưa với tình

(Đi hát mắt ô)

Chính sự kết hợp hài hòa của yếu tố dự báo với các yếu tố trào phúng và trữ tình trong thơ Tú Xương mà chúng ta nhận ra một đặc điểm khá độc đáo: có những bài cách diễn đạt là trữ tình nhưng cảm xúc lại khá trào phúng nhưng ngược lại có những bài cách diễn đạt là trào phúng mà cảm xúc thì lại rất trữ tình. Vì thế, trong những bài thơ tự vịnh, tự ngụ của ông, chúng ta vẫn nhận ra nụ cười pha nước mắt còn trong những bài thơ viết về bà Tú, vẫn ẩn giấu một nụ cười hài hước, dí dỏm. Nguyễn Lộc cho rằng: “*Nghệ thuật trào phúng của Tú Xương đạt đến đỉnh cao, trước hết vì sự phê phán của ông là sự phê phán của lí trí nhạy bén, nhưng đồng thời cũng là cảm xúc nhạy bén của con tim*” [61; 335].

Như vậy, trước những biến đổi của đời sống mới thì thái độ sống của Tú Xương có phải chẳng là thái độ chống đối của nhà thơ trước thời cuộc? Ông không muốn hòa vào cuộc sống ngọt ngào không lối thoát này, không muốn hợp tác với cái văn minh đô thị hóa trong thời kỳ nước mất, nhà tan? Tú Xương bi quan với những ngã rẽ trong tương lai của con người thời đại mình? Nếu nói vậy thì nội dung thơ Tú Xương xem chừng đơn giản quá. Triết lý sống của nhà thơ non Côi sông Vị cho thấy ông là một người còn luôn mang nặng nỗi đau về thế thái nhân tình và đau xót hơn khi không thể làm gì để chuyển xoay được thực trạng. Trước những biến đổi của xã hội trong quá trình đô thị hóa, nhà thơ càng quan tâm và dự cảm nhiều hơn về vấn đề số phận của con người trong xã hội. Họ rồi sẽ đi đâu, về đâu trong cái thời đại đầy những biến động này. Đó chính là nỗi lòng của một trí thức giàu nhân cách, nặng nỗi đau thế thái nhân tình.

2.3. Vấn đề lối sống và thân phận con người trong xã hội giao thời

2.3.1. Lối sống và thân phận người trí thức

Trong thơ Tú Xương, hình tượng nhà nho bị bóp méo đến dị dạng, khác biệt từ ngoại hình đến nhân cách, số phận so với mẫu hình nhà nho truyền thống. Tú Xương đã sử dụng yếu tố tự trào để phác họa một kiểu nhà nho như một người

đương thời không có gì là mẫu mực về đạo đức và sinh hoạt. Không những vậy vai trò cá nhân với xã hội và con đường công danh, số phận của họ trong xã hội đó dường như cũng không được xác định một cách rõ ràng. Hình tượng nhà nho phi chính thống trong thơ Tú Xương có thể coi là một sản phẩm được sản sinh từ chính thời đại. Nhưng tương lai họ sẽ đi về đâu? Trần Đình Hượu khi nhận xét về hình tượng nhà nho giai đoạn này cho rằng: “*Khi bộ cánh luân thường đã rách bươm, danh phận mờ mịt con người cá nhân hiện ra trần trụi*” [75]. Tú Xương dường như nhận thức rõ điều đó. Nhưng ông không chỉ dừng lại ở nhận thức về tình trạng hiện thời của những ông nghè ông Cống trong cảnh “*nằm co*” mà còn như muốn đưa đến một hướng đi khác cho họ. Nhưng xem ra con đường khác mà ông vẽ ra cũng chẳng vẽ vang gì:

Ông có đi thi ký lục không?

Nghe ông quốc ngữ học chưa thông

Vì dù nhà nước cho ông đỡ

Mỗi tháng lương ông được mấy đồng?

(Hỏi đùa mình)

Con đường học hành thi cử bằng chữ Hán rồi ra làm quan vốn là con đường đi có tính truyền thống của lớp nhà nho như ông Tú. Cuộc đời ông cũng gắn liền với thi cử, tính ra có tất cả 8 lần. Đó là các khoa: Bính Tuất (1886); Mậu Tý (1888); Tân Mão (1891); Giáp Ngọ (1894); Đinh Dậu (1897); Canh Tý (1900); Quý Mão (1903) và Bính Ngọ (1906). Sau 3 lần hỏng thi mãi đến lần thứ tư khoa Giáp Ngọ (1894) ông mới đậu tú tài, nhưng cũng chỉ là tú tài thiên thủ (lấy thêm). Sau đó không sao lên nổi cử nhân, mặc dù ông đã khá kiên trì theo đuổi. Khoa Quý Mão (1903) Trần Tế Xương đổi tên thành Trần Cao Xương tưởng rằng bớt đen đui, nhưng rồi hỏng vẫn hoàn hỏng. Trước những bế tắc của con đường công danh, lại thêm cảnh nghèo khó vì đông con và bị người khác lừa đến nỗi mất nhà. Tú Xương không khỏi nghĩ đến một con đường khác để thay đổi thân phận. Học chữ vần Tây để đi thi ký lục có lẽ là con đường khá thức thời vào lúc ấy đối với tầng lớp trí thức như ông. Nhưng ông Tú cũng dự đoán được cho dù ông có đi

thì theo con đường đó, có thì đồ đi nữa thì cái cảnh lương công chức ba cọc ba đồng cũng chắc gì đã khâm khá hơn. Tú Xương đã nói một cách khá thức thời về mức lương công chức thời đại mình và cả sau này. Vì dù đó là công chức thời Pháp hay là công chức thời hiện đại hôm nay thì cái gọi là “mỗi tháng lương ông được mấy đồng” vẫn là đúng. Cho đến tận hôm nay, vấn đề tăng lương cho công chức vẫn là vấn đề được quan tâm đặc biệt trong các cuộc họp mang tầm quốc gia. Việc làm thế nào để cải thiện được đời sống của công chức vẫn là vấn đề không dễ dàng giải quyết được trong một sớm một chiều. Vì vậy, việc đi học văn Tây rõ ràng chẳng phải là một hướng đi vẻ vang gì đối với tầng lớp trí thức thời Tú Xương và cả với chúng ta hôm nay. Số phận của họ chẳng vì thế mà thoát khỏi cảnh nghèo.

Như thế, con đường học chữ văn Tây rõ ràng chẳng phải là một lối thoát lí tưởng. Nhưng là một người thức thời, ông Tú cũng hiểu rõ con đường “tiên vi quan, thoái vi sư” không còn là con đường thích hợp đối với tầng lớp nho sĩ trong thời buổi mà ông đang sống. Những dự cảm về danh phận tương lai mù mịt khiến ông Tú chỉ còn cách đem chính tương lai ấy ra để trào phúng, bông lơn. Yếu tố dự báo lại một lần nữa được ông sử dụng để trào lộng.

*Hán tự chẳng biết Hán,
Tây tự chẳng biết Tây.
Quốc ngữ cũng mù tịt,
Thôi thì về đi cày.
Trồng ngô và trồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã có Tây mua.
Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cười trâu.
Cười trâu thế mà vững,
Có ngã cũng không đau.*

*Ăn lương hàm chính thất,
Thôi thôi thế cũng xong,
Ví bằng nhà nước dụng.
Phải bỏ toà canh nông.*

(Ngẫu hứng)

Vậy là con đường được cho là thích hợp nhất cho tầng lớp trí thức đương thời trong tương lai theo ông là về đi cày. Đọc bài thơ của Tú Xương ta không khỏi cảm thấy buồn. Bởi vì nếu như chỉ độ hơn trăm năm trước, nho sĩ vẫn là đại diện tinh thần tiêu biểu của một nền Nho học đang trên đà phát triển, được coi là quốc giáo như Nguyễn Công Trứ tự hào mô tả vị thế của họ trong tứ dân:

*Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt
Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên
Có giang sơn thời sĩ đã có tên
Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý.*

(Kẻ sĩ)

Thế nhưng, chỉ phút chốc, trước cơn bão của phong trào Âu hóa từ phương Tây thổi tới, hình ảnh đám nho sĩ trở nên rệu rã, rời rạc đến không còn gì là sĩ khí nho gia. Bút pháp khắc họa nhân vật của Tú Xương đến đây đã có thể coi là xuất chúng khi ông phác họa lại được cả diện mạo và tinh thần của một lớp nhà nho thời mạt vận. Không những vậy ông còn cảnh báo người khác chớ trông chờ, hi vọng quá vào mình:

*Ngồi đấy chả hơn gì chú Cuội
Nói ra thì thẹn với ông Tơ
Nhấn nhẹ chôn ấy tìm nơi khác
Ta chẳng ra chi, chớ đợi chờ!*

(Ta chẳng ra chi)

Những người dành cả một đời theo đòi của Khổng sân Trình như nhà thơ đất thành Nam có lẽ đã không còn đủ tự tin với vai trò kẻ bảo trợ của dân chúng,

hay cái gạch nối giữa nhân dân và thiên tử. Họ có lẽ cũng không còn an tâm với còn đường “*tiến vi quan, thoái vi sư*” của tiên nhân. Bởi trên thực tế, trước con phong ba của lịch sử, Nho giáo thực sự đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế của nó nên không thể gánh vác nổi sứ mạng lịch sử giao phó. Sĩ khí Nho gia, vì thế, trở nên thảm thương còn văn chương thì trở nên thừa thãi, văn chương thành “cổ đằm ăn xôi”, chẳng ích gì cho buổi ấy. Nhà nho tự thấy mình là kẻ hết thời, vô dụng trước thời cuộc. Và cuộc đời của ông Tú chẳng khác nào cái hồi quang chung cục cho cả một thời tàn của Nho giáo mà ông bắt đắ dĩ phải chứng kiến. Nhà nho trở thành kẻ đi lạc trên con đường của lịch sử dân tộc:

Sống lâu, lâu để làm gì nhỉ?

Lâu để mà xem cuộc chuyển vần!

(Tự trào)

Như vậy, Tú Xương thực sự đã có những nhận thức khá sâu sắc về nghịch cảnh của mình và của giai cấp mình. Ông muốn vươn lên, muốn thoát ra khỏi nghịch cảnh nhưng hoàn toàn bế tắc. Với vị thế xã hội ấy, Tú Xương không thể có những phát ngôn rạch ròi mang tính giai cấp. Nhưng ông đã chọn điểm tựa từ lương tri dân tộc và chân lý cuộc sống. Đọc những bài thơ của ông Tú, bất giác ta nhớ về bài thơ ông Đồ của tác giả Vũ Đình Liên được viết khá lâu sau khi Tú Xương mất. Vũ Đình Liên vẽ lên chân dung một ông Đồ xuất hiện lạc lõng bên thềm đời sống hiện đại, bị con người lãng quên ngay khi vẫn còn tồn tại

Ông Đồ vẫn ngồi đấy

Qua đường không ai hay

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài trời mưa bụi bay

(Ông Đồ)

Thế là hình tượng ông Đồ, nhà nho thực sự đã hết vai trò trong cuộc chuyển giao lịch sử. Và cho đến ngày hôm nay, hình tượng ông Đồ chỉ còn là những hình ảnh một thời quá khứ huy hoàng một đi không trở lại trong tiến trình lịch sử dân tộc. Họ đã trở thành những con người của muôn năm cũ. Tú Xương đã tiên đoán

đúng về con đường trong tương lai của chính mình, của giai cấp mình và đó thực sự là một điều đáng khâm phục ở ông.

So với Nguyễn Khuyến, rõ ràng tiếng cười tự trào trong thơ Tú Xương đã được nâng cao hơn một bước: Không chỉ dừng lại ở việc miêu tả, bao quát hiện thực cuộc sống mà còn mang cả những dự cảm nhói lòng về tương lai khi Hán học đã hết thời. Cho đến tận ngày hôm nay đọc lại thơ Tú Xương, ta phải thừa nhận ra những điều ông Tú nói khi xưa cơ bản là đúng.

2.3.2. Lối sống và thân phận những con người trong xã hội thị dân

Nhân vật trong các sáng tác của Tú Xương đa dạng và đủ mọi thành phần, mọi tầng lớp. Nhưng khi nói đến những dự đoán của Tú Xương về số phận của họ chúng tôi quan tâm hơn cả là vấn đề số phận của người phụ nữ.

Thơ của các nhà nho ít viết về số phận người phụ nữ do ảnh hưởng của quan niệm trọng nam khinh nữ. Việc ông Tú quan tâm đến người phụ nữ thậm chí còn tỏ ra đề cao, biết ơn người phụ nữ là việc làm không nhiều trong thơ văn trung đại. Trong buổi giao thời. Tú Xương đặc biệt quan tâm đến họ, số phận họ. Trước hết, đó là những người phụ nữ mang những nét đáng quý về phẩm giá: hết mực yêu chồng, thương con nhưng rất đổi vất vả, cực nhọc trong cuộc mưu sinh:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên, hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng, mười mưa, dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc:
Có chồng hờ hững cũng như không!*

(Thương vợ)

Bà Tú, đại diện cho số đông người phụ nữ thời đó qua cách nhìn của ông Tú là một người vợ hiền thảo với bao đức tính đáng quý: đảm dang, tần tảo, chịu thương, chịu khó, thầm lặng hi sinh cho hạnh phúc gia đình. Công việc buôn bán ở “mom sông”, nơi cái mảnh đất nhô ra, ba bề bao bọc sông nước; nơi làm ăn là

cái thê đất chênh vênh, rất đỗi vất vả, hiem nguy. Đã vậy bà còn mang trên vai mình gánh nặng: “*Nuôi đủ năm con với một chồng*”. Câu thơ tự trào ẩn chứa nỗi niềm chua chát về một gia đình gặp nhiều khó khăn: đông con, người chồng đang phải “*ăn lương vợ*”. Hình ảnh “con cò”, “cái cò” trong ca dao cổ: “*Con cò lặn lội bờ sông...*”, “*Con cò đi đón cơn mưa...*”, “*Cái cò, cái vạc, cái nông...*” được tái hiện trong thơ Tú Xương qua hình ảnh “thân cò” làm lũi đã đem đến cho người đọc bao liên tưởng cảm động về thân phận vất vả, cực khổ... của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội cũ. Đáng nói là hai câu thơ cuối: Tú Xương sử dụng từ ngữ thông tục, lấy tiếng chửi nơi “*mom sông*”, lúc “*buổi đò đông*” đưa vào thơ rất tự nhiên, bình dị. Ông tự trách mình:

*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!*

Ông Tú trách mình “*ăn lương vợ*” mà “*ăn ở bạc*”, là người chồng, người cha mà chẳng giúp ích được gì, vô tích sự, thậm chí còn “*hờ hững*” với vợ con. Ta đã biết, Tú Xương có văn tài, nhưng công danh dở dang, thi cử lận đận. Sống giữa một xã hội “*dở Tây dở ta*” chữ nho mặt vắn, lúc mà “*ông Nghè, ông Cống cũng nằm co*” cho nên nhà thơ tự trách mình vô dụng đồng thời cũng là trách đời đen bạc. Hai câu kết là cả một nỗi niềm tâm sự và thế sự đầy buồn thương, là tiếng nói của một trí thức giàu nhân cách, nặng tình đời, thương vợ con mà gia cảnh nghèo. Dem cái kết ấy ứng chiếu vào cuộc đời của nhà thơ ta cũng giật mình về lời tiên đoán của ông: Tú Xương mất sớm khi chưa đầy bốn mươi tuổi. Như thế tức là cả quãng đời còn lại bà Tú cũng lại một mình vất vả nuôi con. Thế là cái cảnh: “*Có chồng hờ hững cũng như không*” đã vắn vào cuộc đời không may mắn của bà Tú một cách thật sự chứ không phải chỉ là lời chửi đồng của nhà thơ nữa. Bài thơ thể hiện sự đồng cảm, thương xót cho số phận của người phụ nữ rất đáng quý của nhà thơ.

Trong thơ Tú Xương còn có những người phụ nữ khác được ông phác họa lại chân dung một cách rất trân trọng và cũng tiên đoán về số phận của họ: chẳng hạn như cô Cáy xinh đẹp mà đoan trang, đứng đắn ở chợ Ròng. Tú Xương bày tỏ sự kính trọng không chỉ bởi nhan sắc mà còn bởi phẩm giá của cô gái này và

khẳng định chắc như đinh đóng cột rằng: Người con gái vừa xinh đẹp lại có nhân phẩm như thế thì phải tự chọn chồng cho mình và sẽ chọn được một người xứng đáng. Yếu tố dự báo được sử dụng để ca ngợi phẩm giá của nhân vật. Đây là một điều ít thấy trong thơ Tú Xương

Hỡi ai thiên hạ, ra cùng róc

Yếm trắng như cô phải chọn chồng

(Cô Cáy chợ Rồng)

Nhưng cũng có khi đó lại là những người phụ nữ vì quá kiêu kì, kén chọn nên nổi mãi vẫn chưa lấy nổi tám chồng và được nhà thơ phán đoán rằng nếu người phụ nữ đừng quá cố chấp trên đường tình duyên hẳn đã có con cái đؤه huề rồi: “Ép dầu ép mỡ duyên ai ép/ Có mắn may ra đã bé bông”. Hoặc cũng có khi là những người phụ nữ lãng nhãng được Tú Xương tiên đoán một cái kết cục: “Trăm năm trăm tuổi lại trăm thề” như đã nói đến ở trên. Nhìn chung yếu tố dự đoán đã góp phần giúp nhà thơ dựng lên một bức tranh khá đa dạng và sinh động về hình tượng người phụ nữ trong xã hội giao thời.

Bên cạnh hình tượng người phụ nữ, trong thơ Tú Xương còn có những con người khác được nhà thơ đặc biệt quan tâm. Chẳng hạn đó là những ông sư chẳng may bị tù. Nhưng nguyên nhân việc nhà sư vì sao phải vào tù thì không ai biết. Tú Xương hài hước dự đoán: hẳn vì sư cụ tu chưa trót đường tu cho nên quên mất những “phép phù” linh nghiệm giúp mình thoát ra khỏi cảnh này:

Quảng đại từ bi cũng phải tù

Hay là sư cũng vụng đường tu ?

Tụng kinh cứu khổ ba trăm quyển

Ý hẳn còn quên một phép phù ?

(Sư ở tù)

Một đóng góp đặc biệt khác của Tú Xương về phương diện nghệ thuật miêu tả bức tranh hiện thực đời sống: cũng giống như Vũ Trọng Phụng sau này, ông thường bê nguyên xi (không cắt gọt, trau chuốt) những mảng hiện thực hoàn

toàn trần trụi của cuộc sống vào thơ. Nhưng dưới những ngón tay phù thủy của ông, chúng lại tạo nên một tác phẩm văn chương đích thực kèm cái cười sáng khoái cho người đọc chứ không hề nhảm nhí. Hình ảnh sư cụ bị tù trong thơ ông Tú so với hình ảnh sư cụ Tăng Phú sau này trong tác phẩm *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng dường như cũng có những nét tương đồng. Họ đều là những kẻ bị cuốn vào guồng quay của xã hội đang đô thị hóa nên vẫn tham, sân, si, mãi mê bon chen, kiện tụng, vơ vét đến quên hết cả gốc gác căn bản của nghề tu hành. Tú Xương chỉ ra họ đang bị tha hóa dần đi không cách gì cưỡng lại được trước cơn sóng âu hóa. Sau này trong các tác phẩm của mình, Vũ Trọng Phụng vẫn còn tiếp tục đề cập đến những vấn đề mà ông Tú đặt ra từ gần nửa thế kỉ trước. Trong bức tranh xã hội thời kì Âu hóa đã thực sự lan tràn mạnh mẽ với những Xuân tóc đỏ, ông bà Văn Minh, bà phó Đoan... hẳn người ta thấy bóng dáng khá quen thuộc của những kiểu người nửa dơi nửa chuột lố lăng, dị hợm trong thơ Tú Xương thời này:

*Đi đệt ngoài sân tràng pháo chuột
Loẹt loẹt trên vách, bức tranh gà.
Chí cha chí chát khua giày dép
Đen thúi đen thúi cũng lượt là.
Dám hỏi những ai nơi cổ quận
Rằng xuân xuân mãi thế ru mà ?*

(Xuân)

Bài thơ viết về tết, về xuân nhưng chúng ta không cảm thấy có niềm vui hay sự hân hoan nào được nhà thơ thể hiện ở đó. Trái lại, chúng ta lại thấy con mắt nhìn nghi ngại của ông như đang dõi theo từng chút, từng chút những sự đổi thay của con người trước cuộc sống hiện thời, những cảnh nửa Tây nửa ta (tràng pháo chuột, bức tranh gà), những màu sắc, âm thanh chói tai, nhức mắt (chí cha chí chát, đen thúi đen thúi). Những cảnh phơi bày trước mắt như thế thật chẳng

khác gì một tấn tuồng đời và nhà thơ bán khoán, dự cảm, nghi ngại: Không lẽ những cảnh như thế này sẽ còn mãi: Rằng xuân xuân mãi thế ru mà?

Nhưng cũng có lúc niềm dự cảm của Tú Xương hướng đến những sắc màu tươi sáng hơn. Chẳng hạn, đó là khi thấy cậu em chú làm được ngôi nhà mới, con cái đông đủ, gia cảnh ấm no. Ông Tú hi vọng một trang mới trong cuộc đời họ sẽ mở ra từ đây. Cái nhìn của ông thật lạc quan:

*Kể chi giàu của, lại giàu con
Gái gái trai trai hai cỡ tròn
Bà mới bảy mươi còn thọ nữa
Phúc nhà có dễ chắt tày non
Chú lại nuôi thầy dạy các em
Một bồ kinh sử, mấy râu nem
Đất nào là đất không khoa giáp
Quyết mở đường cho thiên hạ xem*

(Mừng chú làm nhà)

Đây là một trong số ít ỏi những bài thơ thể hiện niềm lạc quan cho thấy khát vọng của nhà thơ đất thành Nam về một tương lai tươi sáng cho những con người quê hương ông. Và có lẽ đây mới chính là gốc gác của tất cả những lời dự báo, cảnh báo, phỏng đoán của Tú Xương về số phận của con người cũng như lối sống của họ trong xã hội còn đang trong cơn chuyển mình lên quá trình đô thị hóa. Nó cho thấy tấm lòng sâu nặng của ông Tú với con người, quê hương, dân tộc. Nó lí giải cội nguồn sức sống của văn chương Tú Xương trong lòng người dân đất thành Nam.

Tiểu kết chương 2

Những biểu hiện của tính dự báo trong thơ Tú Xương khá đa dạng và phong phú. Tú Xương không chỉ dự báo trước các sự việc sẽ xảy ra trong tương lai mà còn sử dụng yếu tố dự báo như một thủ pháp trào phúng để tái hiện lại bức

tranh xã hội thời đại mình. Đối với những việc đã xảy ra, sự phỏng đoán của ông về nguyên nhân của sự việc khiến sự việc được soi chiếu lại giúp nhà thơ bóc mẽ bản chất của đối tượng. Hạt nhân của tính dự báo trong thơ Tú Xương chính là những vấn đề liên quan đến đời sống của con người. Đó là các vấn đề về thi cử, vấn đề đô thị hóa và vấn đề số phận của con người trong tương lai. Đề cập đến những vấn đề này, Tú Xương đã cho thấy tâm lòng của một trí thức nặng tình với nước với dân, mong muốn và khao khát đến thiết tha một xã hội không còn những sự lố lăng hủ bại để con người không tha hóa đến đánh mất hết những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Chương 3

TÍNH DỰ BÁO TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG GÓP PHẦN TẠO NÊN NHỮNG CÁCH TÂN NGHỆ THUẬT

3.1. Tính dự báo góp phần phản ánh hiện thực

Lịch sử văn học trung đại Việt Nam trải qua hàng nghìn năm phát triển đến Tú Xương đã chứng kiến hiện tượng nhà thơ bỏ lối văn chương cử tử để dùng lối văn kể thực, tả thực nhằm phản ánh rộng rãi về nhiều mặt những vấn đề của đời sống trong thơ ca. Yếu tố dự báo trong thơ của Tú Xương tuy chỉ nảy sinh một cách hoàn toàn tự phát và chưa có một định hướng cụ thể cũng như một sự đổi mới, cách tân nhưng nó đã góp phần giúp nhà thơ phản ánh các vấn đề hiện thực một cách mạnh mẽ. Thơ Tú Xương quả thực đã kế thừa yếu tố dự báo trong thơ trung đại trước đó tạo nên những giá trị nhiều mặt cho các sáng tác của ông. Đáng kể đến đầu tiên chính là khả năng bao quát hiện thực của tác phẩm.

Có thể nói chính những biến động xã hội đã có những tác động sâu sắc đến thơ ca giai đoạn này và đưa thơ Tú Xương phát triển theo hướng hiện thực hóa thoát khỏi lối thơ tâm chương trích cú trước đây. Tú Xương đã tái hiện lại một cách chân thực bức tranh đời sống thời đại mình. Đọc thơ Tú Xương có thể nhận ra sự kiện và trần thuật chính là một trong những yếu tố cơ bản khiến cho chủ thể trữ tình được nhận thức lại và chịu sự ràng buộc của những yếu tố hiện thực. Đó là một hiện thực tuy đã được nhào nặn theo khuynh hướng trữ tình nhưng vẫn không mất đi nét riêng vốn có và được thể hiện đều trên hầu hết các phương diện của đề tài. Yếu tố dự báo đóng một vai trò quan trọng để nhà thơ tái hiện rõ nét hiện thực đó. Chẳng hạn khi Tú Xương phê phán thói keo kiệt, bủn xỉn của một loại người trong xã hội thị dân mới, ông Tú không chỉ miêu tả những biểu hiện của việc tiết kiệm quá mức của anh ta trong đời sống sinh hoạt hàng ngày mà còn dự đoán rằng ngay đến việc trọng đại nhất của đời mình ông ta cũng sẽ keo kiệt như vậy. Yếu tố dự báo góp phần đánh một đòn trúng vào đối tượng khiến nhân vật bị lộ diện:

*Người tai mắt ai không thức thú
Lúc về già lụ khụ mới chơi xuân
Suốt quanh năm nào mất cái lông chân
Nhà chứa bản để dành phân bón lúa
Ba câu chuyện khoe mình lắm của
Chón nhà lan sặc sụa những hơi đồng
Theo anh em đến chón lều hồng
Hỏi cô ấy có chồng chấng nhỉ?
Anh đây thật là người chí khí
Tiền cưới cheo chi phí một vài hào
Khoe mình chơi nhất Hàng Thao!*

Thơ Tú Xương quả thực là tập kí sự chi tiết về đời sống sinh hoạt của thành Nam với bao sự nhố nhăng, kịch cỡm. Ông tái hiện lại bức tranh đời sống nơi đây như một sân khấu tuồng khiến ta có cảm giác như thành phố là nơi hội tụ của biết bao thói hư tật xấu của người đương thời: sự khoe khoang, huênh hoang, lố bịch, dâm dăng, bất hiếu, bất nghĩa, bất trung... Đất thành Nam tưởng như cũng trở thành nơi hội họp của những me Tây, gái đĩ, bồi bút, thông kí, quan lại, tay sai và cả lũ sư hồ mang đua đòi, động cốn... Đó thực sự là một xã hội quái gở, dơ dáy, bản thiêu, cặn bã, ô hợp mà ngọn bút kí sự sắc sảo của Tú Xương đã phơi bày ra. Đọc thơ ông, tưởng như thời thế phức tạp này may mắn gặp một nhà thơ làm chứng nên cuộc sống phải đặt trong trạng thái động, chỗ này chỗ kia đều có chuyện để phải chép ghi, phải lột trần, phải văng ra tiếng cười châm biếm, đả kích, phê phán cho cái xấu phải lộ diện nguyên hình. Nhưng chúng tôi vẫn cho rằng cái xấu thật khó có thể hiện nguyên hình nếu như không có sự can thiệp của các yếu tố dự báo, cảnh báo, phỏng đoán... Hãy cứ xem cách ông Tú cảnh báo một cậu ấm con quan huyện:

*Ám Kỉ này đây tớ bảo này,
Cha con mà phải cái này cay.
Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa
Thằng tiểu Phù Long bá ngọ mà
(Chửi cậu Ám)*

Âm Kỉ là con quan Tuần Quang, tính khí rất kiêu căng, ngạo mạn, thích vênh vang, khoe mẽ, làm ra vẻ quý phái, sang trọng nhưng lại càng khơi ra vẻ hèn kém. Mẹ hắn lúc nào cũng ra vẻ bà lớn nhưng lại thường kiếm có lên chùa đúc tượng để tặng tị với sư chùa Phù Long. Tú Xương dùng lối chơi chữ để mượn tiếng chửi tục của nhà sư ám chỉ việc này. Lời bài thơ tưởng chỉ là khuyên nhủ, cảnh báo cậu ấm “*Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa*” nhưng lại đánh thêm một đòn vào bà mẹ cậu ta. Thế là chỉ một đòn đánh mà trúng cả hai đối thủ một cách đích đáng. Đáng nói là không chỉ một lần ông Tú phê phán thói xấu này của mẹ con Âm Kỉ. Trong bài *Kể lai lịch* ông viết:

*Bà vẫn nghênh ngang
Cậu càng phong vận
Ý hẳn cậu còn tuổi trẻ, tính hầy thơ ngây
Quái thay bà đã về già, cũng còn lẩn thân*
(*Kể lai lịch*)

Thơ Tú Xương khi viết về xã hội mà ông đang sống được Nguyễn Tuân ví như “*mũ nắm thác sinh từ đống gỗ mục no của buổi giao thời*” [61; 147]. Ông Tú chỉ ra nguyên nhân của sự mục ruỗng ấy là từ chính những kẻ thống trị - những kẻ cầm cân nảy mực nhưng vô trách nhiệm với vận mệnh đất nước và cuộc sống của muôn dân. Quan lại trong thời đại Tú Xương sống không còn lấy việc “*yên dân, trừ bạo*” làm tiêu chí của mọi hành sự, lấy “*nhân nghĩa, trí dũng*” làm cơ sở hành đạo, lấy khát vọng về xã hội “*vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn*” làm lí tưởng phấn đấu. Bọn chúng thoái hóa, biến chất, không quan tâm đến việc nước mà chỉ lo những việc riêng tây. Và ông Tú cảnh báo: làm quan mà như vậy chẳng khác nào tự rước lấy cái đại vào thân về sau vậy:

*Tơ tóc nổi riêng thì xét nét,
Giang sơn nghĩa cả nở màn thình?
Cổ cong mặt lệnh người đâu thế
Cái cóc bơi vôi khéo đại hình*
(*Cô hầu gửi quan lớn*)

Bài thơ làm nhân việc một viên quan giỏi nịnh Tây đế có địa vị cao vì nghi một cô hầu không chung thủy nên cho về. Nhà thơ thay lời cô hầu viết thơ hỏi thăm. Nhân đó phê phán thói xu phụ giặc của viên quan đó. Không chỉ vậy, cuối bài thơ ông còn cảnh báo: Những kẻ chỉ quen hạnh hợ bắt bẻ vợ bé mà quên trách nhiệm với non sông, lại tham lam, gian trá, giả dối đến mức béo dẹt dạng (cổ to như cái cong và mặt to như cái lênh làng) thì sớm muộn cũng sẽ phải chịu án như cái cóc bơi vôi trong dân gian vậy. Điều đáng nói là, về sau quan lớn cũng bị đui về vì ăn tiền của dân. Lời cảnh báo của Tú Xương vì vậy đã tiên đoán chính xác số phận của tên quan tham đó [42 ; 113].

Cứ như vậy, yếu tố trào phúng tuy không phải yếu tố duy nhất nhưng là yếu tố phương tiện và phương thức thuận lợi nhất để nhà thơ nhận thức hiện thực trên nhiều bình diện để kí thác, bộc lộ tư tưởng, tình cảm, bộc lộ cá tính, quan điểm qua các sự kiện, biến cố. Dù là nhận thức về hiện thực trên phương diện khách quan hay chủ quan thì tính dự báo cũng góp phần quan trọng tái hiện lại hiện thực ấy một cách sinh động và rõ nét.

*Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
Chẳng tội gì hơn cái tội nghèo.
Danh giá nhường này không lẽ bán,
Nhân duyên đến thế hãy còn theo.
Tấm lòng nhi nữ không là mây,
Bực chí anh hùng lúc túng tiêu.
Có lẽ phong trần đâu thể mãi
Chốn này tình phụ, chốn kia yêu.*

(Nghèo)

Nhờ sự tham gia của yếu tố dự báo, ta không chỉ thấy được cảnh ngộ, số phận của nhà thơ mà còn thấy được niềm hi vọng của ông vào tương lai sẽ thoát khỏi kiếp nghèo túng. Xưa nay, việc than nghèo là một thói tật cố hữu của làng Nho. Cho nên, các thi nhân khi viết về cảnh nghèo có phần khá hăm hở. Nguyễn Công Trứ còn bông đùa với cái nghèo, trong *Hàn nho phong vị phú* ông viết:

“Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch/ Người quân tử ăn chẳng cần no”. Cho nên, với triết lí “an bản lạc đạo” thâm sâu trong tư tưởng của các nhà nho thì Tú Xương than nghèo hãn không phải là một ngoại lệ. Cái nghèo thực sự gắn với những chuyện buồn vui nhiều khi cười ra nước mắt của nhà thơ. Trong cái cảnh nghèo đến mức mùa nực phải mặc áo bông, phải bán nhà cửa, tết nhất chẳng có gì ngoài mâm mứt rận... không biết ông Tú có cường điệu quá lên phần nào hay không nhưng người đọc vẫn nhận ra một cái cười kín đáo, hóm hỉnh và tinh nghịch của nhà thơ. Cũng có những bài thơ, Tú Xương viết về cái nghèo không chỉ với mục đích trào tiếu đơn thuần. Nó thật sự là một nỗi ám ảnh với ông, gắn với thân và phận của một đời bạc mà nho sĩ từng tự nhận. Tú Xương tủi cảnh nghèo vì ông thấy mình vô dụng, không làm được gì để giúp được vợ con, thấy mình chẳng ra chi, mình thành phường “thái vô tích” vì: “Ngồi đây chả hơn gì chú Cuội/ Nói ra thì thẹn với ông Tô” (Gửi cho cô đào). Đôi khi vì túng quẫn mà nhà thơ trở nên phẫn uất: “Muốn mù trời chẳng cho mù nhỉ/ Giương mắt trông chi buổi bạc tình” (Đau mắt). Song dầu vậy, ta vẫn thờ phào khi thấy Tú Xương không vì nghèo mà thay đổi hay tha hóa đi. Việc ông than nghèo nói như giáo sư Trần Đình Sử thì đó như là một cái cười giải thoát. Ông muốn xoa nhẹ sự bức bách của cái nghèo, sự ngọt ngạt của cái túng quẫn bằng những tiếng cười giải thoát vậy thôi. Người đọc nhận thấy Tú Xương không so sánh với ai, không hãn học với ai. Ông chỉ cười cái thân phận bi đát của mình. Trong cái cười về cảnh nghèo đôi khi có ý nghĩa phản tỉnh, xây dựng, vừa chủ quan, vừa khách quan vô tư. Sự lạc quan đến hóm hỉnh hài hước khiến cho bài thơ ngoài việc mang tính chất “kể khổ” còn cho thấy nhà thơ tin tưởng tương lai của mình rồi sẽ thay đổi theo chiều hướng tích cực. Sự không may mắn chỉ là bước sa cơ tạm của người anh hùng bị đời “tình phụ” nhưng trời đất này rồi sẽ có lúc khác đi :

Có lẽ phong trần đâu thế mãi

Chốn này tình phụ, chốn kia yêu.

(Nghèo)

Quả đúng thế, Tú Xương bị “tình phụ” trên con đường công danh hoạn lộ nhưng trong chốn văn chương thì ông quả đúng là bậc “đàn anh nhất”. Đã hơn một thế kỉ trôi qua, lời dự đoán của Tú Xương về phận mình và cả lời tiên đoán của cụ Tam nguyên làng Yên Đỗ về vai trò, vị trí của nhà thơ đất thành Nam đã đúng. Tú Xương là một nhà trào phúng bậc thầy, một phong cách trào phúng độc nhất vô nhị lưu truyền hậu thế: “*có nhẽ nghìn thu tiếng hầy còn*”. Cho nên văn chương là chốn sủng ái nhà thơ. Cái ngã rẽ bất ngờ sang văn chương đã khiến cho nền văn học Việt Nam trung đại may mắn có được một nhà thơ thành công như thế.

Nhìn chung, với sự tham gia của yếu tố dự báo, thơ Tú Xương đang tiến dần đến dòng thơ hiện thực chủ nghĩa. Ông đã cho thấy mình không hề chịu ảnh hưởng của những phương pháp nghệ thuật cổ đại: phản ánh gián tiếp sự vật qua những đề tài, công thức chung chung. Phương pháp sáng tác ấy sẽ làm hạn chế rất nhiều khả năng phản ánh trực diện, trực tiếp sự việc, sự vật hiện tượng và khó khăn để xây dựng được những nhân vật điển hình. Tú Xương đã tạo nên được một bước cách tân lớn trong việc miêu tả trực diện nhân vật, bóc mẽ những vấn đề thuộc về bản chất của nhân vật đó. Những gì được ông khởi xướng lúc đương thời sẽ còn tiếp tục được lớp hậu sinh khai thác và phát huy mạnh mẽ.

3.2. Tính dự báo góp phần cá thể hóa hình tượng tác giả

3.2.1. Tính dự báo góp phần tạo giọng điệu riêng biệt cho ngôn ngữ thơ Trần Tế Xương

Các nhà nho truyền thống khi viết thơ thường hay có thói quen trích dẫn các điển cố, điển tích từ thơ Đường, Thơ Tống để diễn tả ý tưởng. Tú Xương cũng trích dẫn nhưng không nhiều. Điều tạo nên nét riêng biệt trong giọng điệu ngôn ngữ của Tú Xương chính là việc ông đưa ngôn ngữ sinh hoạt vào thơ. Vì vậy, khi đọc thơ Tú Xương, người ta có cảm giác gần gũi, thân quen như chính lời ăn tiếng nói hàng ngày vậy. Trần Xuân nhận xét: “*Về phương diện nghệ thuật, trong thơ Tú Xương hình tượng nghệ thuật được xây dựng trên chất liệu hiện thực. Tất cả được đưa vào trong thơ ca không chút gọt giũa, nhà thơ đã để nó sẵn sùi khô ráp bước vào thơ văn. Chất trào phúng được thể hiện trong việc ông “khẩu ngữ hóa” văn chương, những câu những chữ được sử dụng rất ngông nghênh*” [75 ; 122].

Bên cạnh những từ ngữ thông thường như “*chết bỏ bu*”, “*téch*”, “*lòi*”... là những khẩu ngữ thì những từ ngữ có tính dự báo, cảnh báo như: *Chớ, ý hẩn, ví dầu, phen này, chuyến này, ví dù, dẫu rằng, chớ có*... được tác giả sử dụng với tần suất khá đều đặn khiến cho giọng điệu trào phúng trong thơ ông sắc sảo hơn hẳn so với các nhà thơ trào phúng trước đó:

Văn chương nào phải là đơn thuốc

Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu

(Ông cử Nhu)

Ý hẩn thịt xôi lèn chặt dạ

Cho nên con tỵ mới thòi ra.

(Ngày xuân của làng thơ)

Ví dù nhà nước cho ông đỡ

Mỗi tháng lương ông được mấy đồng.

(Ông cử Nhu)

Với lối viết như vậy, thơ Tú Xương mất đi hẳn lối tầm chương trích cú, sính vận cổ mà thay vào đó là sự nôm na, gằn gỏi nhưng vẫn rất thơ. Có người đã hài hước ví lối viết đó chẳng khác gì sự “phá bĩnh” của một nhà nho đang mất dần niềm tin với Nho giáo, là sự phản ứng với những thay đổi mau chóng của thời cuộc, là sự nhạo báng xã hội “lai căng” “Tây hóa”. Có thể hiểu rằng cách nói ngông nghênh trào phúng đó của Tú Xương xuất phát từ sự mất phương hướng trong tư tưởng của ông với thứ ngôn ngữ mang tính giáo hóa, trang nhã, cổ kính của Nho gia chẳng?

Phen này ông quyết đi buôn cối...

Phen này ông quyết đi buôn lọng...

(Năm mới chúc nhau)

Nói riêng về mảng trào phúng vì đây là thế mạnh của mình, Tú Xương ta thấy nhiều người như ông, khai thác tiếng cười từ những việc đưa vào ngôn ngữ đời sống để tái hiện lại những hiện tượng chệch choạc, nhố nhăng trong xã hội hoặc tự cười nhạo chính mình để vạch ra những thói tật của đời sống. Nhưng ngôn ngữ thơ Tú Xương tạo nên được một giọng khá riêng biệt khác hẳn với những nhà thơ trào phúng khác: vừa gân gỏi, bình dị, nôm na nhưng cũng cay độc, chát chúa... Điều đó tạo cho thơ trào phúng của ông một giọng điệu khác hẳn. Tú Mỡ nhận xét: *“Tú Xương với những vần thơ hiện thực sâu sắc, tiếng cười thuần túy Việt Nam khi thì nhẹ nhàng dí dỏm, khi thì mỉa mai chua chát, cay độc, đã văng vào mặt ai thì để lại dấu vết gột không phai, mãi không nhẵn, với những tiếng cười gân, cười ra nước mắt; có khi là những tiếng khóc, khóc lên tiếng cười”* [61; 278]. So sánh tiếng cười trào phúng của Trần Tế Xương với Hồ Xuân Hương và Nguyễn Khuyến chúng ta sẽ thấy rõ hơn điều đó: Tiếng cười trong thơ Hồ Xuân Hương là cái cười tinh nghịch của một người ưa chọc ghẹo, xỏ xiên. Tuy nhiên, sự gay gắt cần thiết trong thái độ của một nhà thơ trào phúng như bà dường như bị thiếu. Nhà thơ hướng đến những cái xấu, cái lỗi bịch bên ngoài hơn là sự suy đồi và bại hoại từ bên trong. Thủ pháp trào phúng trong thơ Xuân Hương dường như chỉ có một lối: lối bịch hóa đối tượng và liên kết đối tượng với các vật dục của con người. Là một người khám phá ra lối thơ đa nghĩa nửa thanh nửa tục nhưng tiếc thay, nhà thơ nữ lại chỉ dùng riêng một lối thơ đó cho cả hệ thống thơ của bà. Vì thế, sắc thái ngôn ngữ thơ trào phúng của Xuân Hương nhìn chung còn nghèo nàn, hơi hợt thiếu sự gay gắt, chát chúa và dễ đi đến nhàm chán khi người đọc đã quen với thi phẩm của bà. Tiếng cười trào phúng trong thơ Nguyễn Khuyến thì lại là tiếng cười sâu sắc, thâm trầm, kín đáo nhưng cũng hết sức thâm thúy, ý nhị của một nhà nho mô phạm, một triết nhân. Nguyễn Sĩ Tế cho rằng với một tấm lòng quảng đại từ bi, Nguyễn Khuyến sẵn sàng nhắm mắt đối với một số khía cạnh xấu xa của người đời, và thường chỉ đặt vấn đề trên một bình diện tổng quát, một bình diện lí thuyết. Tác giả Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu* nhận xét về Nguyễn Khuyến: *“Ông cũng hay giễu cợt người đời, chỉ trích thói đời một cách nhẹ nhàng kín đáo rõ ra một bậc đại*

nhân quân tử muốn dùng lời văn trào phúng để khuyên răn người đời”. Với một cái nhìn rất sắc sảo, các nhà nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt lớn nhất của Nguyễn Khuyến đối với Tú Xương là: Ông vừa muốn làm một nhà trào phúng, lại vừa muốn làm một nhà đạo đức. Cho nên, tiếng cười của ông không viên mãn và cũng thiếu đi cái hiệu lực kích động của đám đông. Nhà nghiên cứu Đoàn Hồng Nguyên cho rằng Nguyễn Khuyến mang đến cho thơ những biểu hiện đầu tiên của nỗ lực vùng vẫy hòng thoát khỏi khuôn khổ thi pháp văn chương trung đại nhưng chưa trọn vẹn. Tiếng cười trào phúng vẫn còn mang tính chất giáo hoá, có khi chưa thoát ra khỏi quy phạm văn chương nhà nho.

Cái cười của Tú Xương bắt nguồn từ thời đại suy vong và thân thế hẩm hiu của tác giả. Khác với tiếng cười trào phúng trong thơ Nguyễn Khuyến, tiếng cười trào phúng trong thơ Tú Xương là tiếng cười của nhà nho thị dân, không những sâu sắc đến mức tột cùng mà cũng phong phú linh động hết mức. Đó là một cái cười sâu sắc đến khốc liệt nhằm lột trần cái xấu và đánh trúng vào tầng sâu của sự vật, đối tượng. Tú Xương khi đã hướng đến đả kích châm biếm đối tượng nào thì thái độ của ông thường rất rõ ràng: không lí thuyết, không đạo đức, không vị nể và không né tránh sự thật. Tú Xương không ngần ngại bóp chát, bôi vẽ chân dung của đối tượng xấu xí đến mức kì dị và thường chú ý đến sự tha hóa từ bên trong của đối tượng ấy. Ông không những ác khẩu với người mà ác khẩu cả với mình. Từ ngữ Tú Xương sử dụng để miêu tả mình luôn ở mức thậm xưng. Và khi khắc họa chân dung đối tượng, dù là người hay mình, nhà thơ rất hay dùng loại từ ngữ mang tính cảnh báo, đe dọa:

Nhấn nhẹ chón ậy tìm nơi khác

Ta chẳng ra chi chó đọi chò

(Gửi cho cô đào)

Chó có khuyên xằng chết bỏ bu

(Ông cử Nhu)

Trời dậy thì bay chết bỏ đời

(Hót của trời)

Người ta thấy đằng sau lời cảnh báo ấy là một cái cười hóm hỉnh của một nhà thơ tuồng như đang đứng ngoài cuộc và đang nhìn thấy được những hiểm họa nhãn tiền của việc con người đương ngày ngày chạy theo những đổi thay của xã hội nửa Tây nửa ta. Ngôn ngữ mang tính dự báo khiến cho thơ Tú Xương không chỉ dừng lại ở việc miêu tả, bao quát hiện thực mà còn cho thấy những dự cảm của nhà thơ về tương lai. Tất nhiên sắc thái trào phúng trong thơ ông cũng vì thế mà trở nên độc đáo hơn, đa dạng hơn. Chẳng hạn khi Tú Xương miêu tả hiện thực, ông không chỉ dừng lại ở việc nắm bắt lấy một vài nét tiêu biểu để đóng định hình tượng đó trong tâm trí người đọc theo kiểu:

- *Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ*

(*Vịnh khoa thi hương*)

- *Trên ghé bà đầm ngoi đít vịt*

(*Giễu người thi đỗ*)

Ta thấy rõ Tú Xương sử dụng tính dự báo như một thủ pháp trào phúng khiến giọng điệu trong thơ ông trở nên hết sức đa dạng và phong phú. Có khi nhà thơ tạo ra những chuyện không thể có như chuyện làm mứt rận rồi mĩa mai cho cảnh nghèo túng trong ngày tết của mình rồi hứa hẹn: “*Thôi thế thì thôi đành tết khác*” (*Cảm tết*). Hoặc nhà thơ giả định chuyện mình thi đỗ, được nhà vua thết đãi yến tiệc lại lọt vào mắt xanh của con gái cụ xứ. Nhưng thường thấy hơn cả là ông vạch ra những mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng để cười cợt, châm biếm. Tiếng cười trào phúng trong thơ Tú Xương vì thế mang nhiều cung bậc rất khác nhau. Khi thì thân mật, nhẹ nhàng, hóm hỉnh đùa vui với mấy cô em ở xóm cô đầu khi nói về việc người bạn đi hát mát ô:

Chỉ e rày nắng mai mưa

Lấy gì đi sớm về trưa với tình

(*Đi hát mát ô*)

Nhưng lúc khác thì lại cay độc chửi thẳng vào mặt đối tượng :

Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa

Thằng tiểu Phù Long bá ngọ mà

(*Chửi cậu Ấm*)

Có thể lí giải bằng rất nhiều cách cho thái độ trào phúng của Tú Xương đối với thực trạng xã hội mà ông đương sống. Chúng tôi xin mượn ý kiến của nhà nghiên cứu Văn Tân để nói rõ hơn vấn đề này: *“Thái độ trào phúng của Tú Xương là thái độ trào phúng của một tầng lớp đang tan rã, tuyệt vọng, bất mãn với hiện thực, nhưng hoàn toàn bất lực trước hiện thực. Để cho hả bớt sự hằn học, căm phẫn của mình, tầng lớp ấy chỉ còn cách chửi vung lên, chửi một cách sỗ sàng, trắng trợn (...). Đó là biểu hiện lòng yêu nước tiêu cực của một tầng lớp thất thế đang bị chế độ mới phân hóa và đào thải [61; 272].* Tính dự báo góp phần đáng kể trong việc tạo nên sắc thái riêng biệt của giọng điệu thơ đó.

Nhìn chung, Tú Xương là một trong những nhà thơ tiên phong và mạnh mẽ trong việc chủ động thoát khỏi những ràng buộc có tính quy phạm của bút pháp văn học trung đại. Sự kết hợp đa dạng các bút pháp trong việc thể hiện hình tượng nhân vật đã cho thấy một con người Tú Xương khá miễn cảm trước thời cuộc và có một sự quan sát tinh tế và có một lối viết, một hướng đi khá mới so với những nhà thơ cùng thời với ông. Ngôn ngữ mang tính dự báo góp phần độc đáo hóa tiếng cười lưỡng phân trong thơ ông: vừa hướng nội lại vừa hướng ngoại, vừa cười người lại vừa cười mình, vừa phê phán lại vừa có ý nghĩa phản tỉnh bản thân mạnh mẽ. Tú Xương thực sự là một nhà thơ trào phúng có cá tính độc nhất vô nhị trong lịch sử văn học dân tộc.

3.2.2. Tính dự báo góp phần tạo cái nhìn riêng độc đáo cho hình tượng tác giả

Người trung đại quan niệm *“vạn vật tương giao”, “vạn vật nhất thể”*. Vì vậy, hình tượng tác giả được xây dựng trong văn học truyền thống thường chìm lẫn với thiên nhiên và mang tư tưởng hoài cổ. Công thức chung cho hình tượng tác giả trong văn học trung đại là kiêu con người cộng đồng, con người phi cá thể. Tuy nhiên, nhà thơ Tú Xương đã thể hiện một bước cách điệu hóa khỏi những quy phạm cũ để tạo nên hình tượng cái tôi thị dân rất điển hình. Thật khó để tìm trong thơ Tú Xương con người vũ trụ, con người của đạo đức và con người sống với những hời quang quá khứ. Dường như lúc nào cũng vậy, hình tượng con người tác giả trong thơ Tú Xương hướng về thực tại, mang những dự cảm nhói nhói về tương

lai và hoài niệm về quá khứ xưa cũ. Tú Xương không xây dựng hình tượng như một lát cắt thuần túy ở hiện tại. Luôn luôn ông đặt nhân vật của mình trong dòng vận động của cuộc sống. Điều đó tạo nên một cái nhìn riêng biệt cho kiểu con người tác giả trong thơ ông: Đó không phải là con người phạm vị, quần quanh với những lo toan “tu thân, tề gia, trị quốc” mà đó là con người hoàn toàn tự do, thoải mái nói về những thất bại của mình trong con đường danh vọng, sự cùng quẫn, cực khổ không lối thoát trong tương lai của mình. Nói một cách khác đó là kiểu người bất đắc chí, bế tắc trên con đường tìm sự hòa nhập chung của giai cấp mình với bước đi của lịch sử dân tộc. Bởi ông Tú nhìn thấy trước cái chung cực đáng thương của tầng lớp mình.

Tú Xương đã dựng lên trong thơ mình kiểu con người thất bại trên mọi phương diện: từ thi cử cho đến mưu sinh. Với chuyện thi cử, cách hành xử đối với thất bại ấy không phải thái độ phẫn chí đến bi phẫn nhưng cũng khá bế tắc. Nhà thơ đem chuyện thi hỏng của mình ra để đùa cợt, thề thốt nhưng cũng không thể định ra cho mình một hướng đi cụ thể nào. Con đường ông đi khi thi hỏng chỉ là: Chẳng sang Tàu cũng téch sang Tây. Nhưng sang Tàu hay sang Tây để làm gì? Ông không nói được. Cho nên tính dự báo chỉ cho thấy sự bế tắc không lối thoát trong tư tưởng của ông :

Hễ mai thi hỏng tớ đi ngay

Giỡn tét từ đây nhớ lấy ngày

(Hễ mai thi hỏng)

Tú Xương vẽ ra chân dung một con người thất bại trong cuộc sống mưu sinh, và có lẽ là sẽ phải sống một cuộc sống nghèo túng đến hết cả một đời. Trước lời tiên đoán của mọi người về việc có lẽ ông cùng quẫn mãi như thế thì lại là thái độ phớt tỉnh như một con người đã trù liệu được hết mọi khó khăn đến với mình. Tú Xương có lẽ đã cho rằng sự túng quẫn của ông ở hiện tại là đã đến tận cùng của sự cùng quẫn không hơn. Vì thế, cứ cho là phải đối diện với tương lai phía trước mù mịt vì nhà cửa bị người ta bắt mất, con người ấy thung dung không một chút sợ hãi hay yếm thế :

*Người bảo ông cùng mãi
Ông cùng thế này thôi
Vợ lăm le ở vú
Con tập tễnh đi bơi
(...) Khách hỏi nhà ông đến
Nhà ông đã bán rồi*

(Than cùng)

Tài liệu ghi về ông Tú cho biết: Bài thơ được viết nhân khi ông Tú bị tịch kí ngôi nhà số 247 ở phố hàng Nâu vì bị xiết nợ. Chúng tôi chú ý đến thái độ của nhà thơ với cảnh nghèo của mình: “*Người bảo ông cùng mãi/ Ông cùng đến thế thôi*” nghĩa là ông Tú cho rằng mình đã đi đến tận cùng sự nghèo khổ không thể hơn. Vì vậy, dù người đời có nói rằng ông sẽ bị nghèo khổ đến mãi về sau thì theo ông cảnh ngộ đến không nhà cửa và vợ con lăm le đi làm thuê làm mướn đã là tận cùng sự túng quẫn rồi. Sự thật thì Tú Xương mất năm Bính Ngọ trong ngôi nhà được người thân vì thương tình mà để lại cho ở 280 phố hàng Nâu. Nhưng cũng năm ông mất bà Phạm Thị Mẫn sinh người con thứ bảy. Chúng tôi không thấy nói về sau chuyện chuộc lại được ngôi nhà đã mất nhưng thiết nghĩ: có lẽ Tú Xương cũng thấy cái cảnh nhà nghèo túng, đông con, người vợ một tay xoay xỏa gánh vác nuôi bảy người con vì khi chồng còn sống thì: “*có chồng hờ hững cũng như không*”, rồi chồng lại mất sớm một mình nuôi bảy người con khôn lớn thì tương lai hẳn sẽ chẳng thể thoát được cảnh nghèo. Thêm vào nữa, cái nghèo vốn là cái nghiệp, cái vận của nhà nho xưa nay. Cho nên, “*Ông cùng đến thế thôi*” là thái độ mặc nhiên đến bình thản trước con đường phía trước.

Nhưng có lẽ nổi bật hơn cả trong thơ Tú Xương là hình ảnh con người đặc biệt căm ghét cái xấu và sự kệt cỡm, lố lăng, rởm đời đến cay cú, quyết liệt. Đó là lí do tại sao ông phải chỉ đích danh cái xấu để đánh đòn trực diện vào nó. Đối tượng để đả kích của Tú Xương khá nhiều: từ quan lại, thực dân, me Tây, gái đĩ thậm chí cả những nho sĩ cuối mùa lôi thôi, nhếch nhác. Tất cả bọn họ tạo nên một bức tranh xã hội bát nháo khiến những người trí thức vẫn còn lưu luyến những giá trị truyền thống cũ như Tú Xương không khỏi cảm thấy đau lòng. Khi miêu tả những đối tượng này, Tú Xương thường sử dụng yếu tố dự báo để phóng đại sự lố bịch của đối tượng.

*Người quên mất thế âu trời cũ
Chó chạy ra đường có chủ lo
Ngó ngẩn đi xia mà vớ được
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to!*

(Ông Cò)

Ngọn bút của Tú Xương quất vào hạng gái mới của chế độ thực dân này không hề nương tay mà còn cay độc, chua chát :

*Ra đường đáng giá người trinh thực
Trong bụng sao mà những gió trăng
Mới biết hồng nhan là thế thế,
Trăm năm trăm tuổi lại trăm thàng*

(Để vợ chơi nhăng)

Ngay cả đến nhà sư cũng trở thành đối tượng để ông châm biếm. Những câu trả lời có tính phỏng đoán của ông làm đối tượng bị hạ bệ một cách đau đớn:

*Quảng đại từ bi cũng ở tù
Hay là sư cụ vụng đường tu
Tụng kinh cứu khổ ba trăm quyển
Ông chỉ còn quên một phép phù*

(Sư bị tù)

Tuy nhiên, có phải ông Tú chỉ là người con người căm ghét cái xấu một cách quyết liệt và miêu tả nó như một cách để phá bình với hiện thực xã hội thời ấy? Kì thực, sự bất cần, phóng túng chỉ là bề ngoài để che giấu bên trong một con người đầy ý thức và trách nhiệm. Đó trước tiên là một người ý thức được sự bất lực của mình trước thời cuộc cho nên có những lúc quên cả giọng khinh bạc thường thấy để đắm mình trong nỗi đau rất đỗi riêng tư nhưng cũng là nỗi đau chung của bao đời văn sĩ đeo đuổi lối học “cửa Khổng sân Trình”. Tú Xương nhìn thấy rõ sự bất lực của chính mình, của giai cấp mình không chỉ ở hiện tại mà ở cả tương lai :

*Một việc văn chương thôi cũng nhảm
Trăm năm thân thế có ra gì!*

(Thi hồng III)

Trăm năm thân thể có ra gì là lời dự đoán cho sự hết thời của những ông đồ nho như ông trong tương lai. Quả thực đến hôm nay, hình ảnh ông Đồ chỉ còn là di tích một thời. Ông Tú thấy được điều đó nhưng không phải là một nhà cách mạng nên không thể nói về việc thay đổi tình cảnh đó. Và điều đáng quý dù ông có những lúc tỏ ra ngao ngán trước việc đời nhưng vẫn mong muốn nỗ lực, phấn đấu, không bao giờ bỏ cuộc. Việc ông đi thi, vui thì ít mà thất bại và cay đắng thì nhiều. Nhưng ông chưa bao giờ thôi ý định sẽ từ bỏ con đường khoa cử. Khoa thi cuối cùng ông tham gia trước khi mất là hai năm. Nếu giả sử nhà thơ thành Nam ấy còn sống, có lẽ người ta vẫn sẽ thấy ông trong cảnh lều chõng đều đặn ba năm một lần. Trong thơ Tú Xương người ta hay gặp những cụm từ: “*phen này*”, “*chuyến này*” thể hiện quyết tâm thay đổi vận mệnh. Đây chính là nét riêng ở nhà thơ :

Mở mắt quyết cho vua chúa biết

Đua danh kéo nữa mẹ cha già

Năm nay ta học năm sau đõ,

Chẳng những Lương Đường có thủ khoa

(Than thân chưa đạt)

Trong những bài thơ trữ tình của ông, chân dung Tú Xương là một con người ưu thời mẫn thế nhưng rất cô đơn càng hiện ra rõ nét hơn rất nhiều. Tuy nhiên, điều đáng quý nhất là cái tôi ấy chưa bao giờ tuyệt vọng mà luôn luôn mang một niềm tin với tương lai cho dù niềm tin ấy đôi khi thật mong manh và yếu ớt. Cái Tôi trong thơ Tú Xương quả thực là một cái tôi trong sáng và cũng đầy nghị lực.

3.3. Tính dự báo góp phần tạo nên những cách tân nghệ thuật mới mẻ cho thơ Nôm Đường luật

3.3.1. Tính dự báo góp phần tạo sự đổi mới căn bản trong thơ Tú Xương từ quan niệm văn học, đề tài, chủ đề, hình tượng nhân vật

Quan niệm dùng văn học để “tỏ chí”, “tải đạo” có nguồn gốc từ đời Tống (Trung Quốc). Nó bắt đầu khi Chu Đôn Di với những nhận định của mình đã thừa nhận tính chất ấy trong văn học. Theo đó, văn chương được coi như cái hình thức, cái để chứa, để chuyên chở đạo lý. Khi văn học viết trung đại Việt Nam ra

đòi, nó được coi là sản phẩm của tầng lớp trí thức. Các tác giả văn học đồng thời là nhà nho cũng coi “*văn dĩ tải đạo*” và “*thi dĩ ngôn chí*” là mệnh đề khái quát một cách căn bản quan niệm sáng tác của họ. Vì chức năng giáo hóa và di dưỡng tính tình nên văn chương thường rất được nhà nho xem trọng. Họ cho rằng: “*Ngôn nhi vô văn, hành nhi bất viễn*”; “*Lập thân tối hạ thị văn chương*” (Nói không thành văn chương, không thể làm việc lớn; Lập thân thấp kém nhất là học văn chương). Cho nên trong các bài thơ cổ, ta thường thấy các thi nhân viết thơ để răn mình như Nguyễn Trãi viết trong bài *Bảo kính cảnh giới số 22*:

*Chớ lấy hại người làm ích kỷ,
Hãy năng tích đức để cho con.
Tay ai thì lại làm nuôi miệng,
Làm biếng ngồi ăn lở núi non.*

(Nguyễn Trãi toàn tập, Đào Duy Anh, Nxb KHXH 1976).

Cũng có khi họ dùng thơ thể hiện chí hướng của mình như Phạm Ngũ Lão trong bài *Thuật hoài*:

Phiên âm : *Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu*
Dịch nghĩa: Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu

(SGK Ngữ Văn 10, Nxb Giáo dục, 2006)

Khác với những nhà thơ trung đại quan niệm viết thơ là để “*tổ chí*”, Tú Xương lại có một cách ứng xử khác với thơ: Là một người không may mắn trên con đường danh vọng, cho nên ở Tú Xương, cái chí cũ tuy đã mất nhưng cái chí mới rõ ràng chưa hình thành. Nhà thơ không có gì để nói về tư tưởng “*tu thân, tề gia, trị quốc*”, hay “*trí quân trạch dân*” như các bậc tiền nhân nhưng cũng không thể nêu ra một lí tưởng mới. Ông có lúc quả quyết việc thực hiện chí hướng bằng việc khẳng định như đóng đinh cái kết cục của mình nếu không lập thân được bằng con đường khoa cử: “*Hễ mai tở hồng tở đi ngay*”. Nhưng ông đi đâu? Con đường ấy được ông dự tính chẳng chút rõ ràng: “*Chẳng sang Tàu cũng téch sang Tây*”. Cho nên chẳng ai vì thế mà tin đó là cam kết cho việc

ông sẽ làm trong nay mai. Ông Tú rõ ràng chỉ dùng yếu tố dự báo để tạo tiếng cười trong thơ của mình, chế giễu các thói xấu và hiện tượng lố lăng của xã hội cận đại nhằm mục đích giải thoát con người tự do trong mình. Tú Xương không đặt nặng cái chí làm trai và đó là biểu hiện của tư tưởng tự do, không bị bó buộc bởi giáo lí Nho gia về danh và phận như trong thơ Nguyễn Trãi hay Nguyễn Công Trứ “*đó lại là cuộc sống ngoài quyền môn, không danh lợi, không luôn cúi, tự do. Nụ cười tự trào tạo cho tác giả cái thế đứng ngoài thế tục*” [61; 352]. Có thể thấy rõ trong thái độ với văn chương, Tú Xương không có được sự kỳ vọng như những nhà nho đời trước. Ông đã nhìn thấy sự hạn chế của văn chương trước thực tiễn đời sống. Cho nên không khỏi có lúc nhà thơ ngao ngán muốn đổi thay cái nghiệp dĩ của nhà nho đang thời mạt vận trong tương lai:

Muốn bỏ văn chương học võ biên

(Bực mình)

Chi bằng đi học làm ông Phán

Tối rượu Sâm panh, sáng sữa bò

(Chữ Nho)

Đây phải chăng là một quan niệm hoàn toàn mới mẻ về thơ của Tú Xương? Cho nên, đọc những vần thơ Tú Xương viết về mình, ta không thấy có một sự lên gân về lí tưởng hay những thuyết giáo nặng nề. Nhà thơ kể chuyện mình, hài hước, dí dỏm, tếu táo như cách mấy ông bạn chè, bạn rượu kể chuyện cho nhau nghe. Cái cảnh nho sĩ thời mạt vận được vẽ ra thật hài hước khi ông tự cảnh báo mình cứ ham chơi thế thì sẽ có lúc vài con chữ trong bụng cũng rơi nốt:

Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,

Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi

Còn dăm ba chữ nhồi trong bụng

Khéo khéo không mà nó cũng rơi

(Tự trào)

Thơ Tú Xương cũng có sự vận động về chủ đề, đề tài và hình tượng văn học trung tâm. Trong khi các nhà thơ trung đại thường hướng đến những đề tài thể hiện tấm lòng “minh triết bảo thân”, dùng thơ ca để chuyển tải những bài học về

luân thường, đạo lí của đạo đức phong kiến hay hướng đến những đề tài có tính ngâm vịnh, thù tạc thì Tú Xương lại có hướng nâng cao xã hội hóa, dân chủ hóa đề tài. Chủ đề - đề tài trong thơ ông vì thế mang đậm chất hiện thực. Tú Xương đã làm nổi bật được trong thơ những hiện tượng mới, những kiểu người mới nảy sinh trong xã hội nửa thực dân nửa phong kiến buổi đầu để từ đó làm bật lên tiếng cười nhằm châm biếm, đả kích những cái lỗi lãng, hủ bại bằng một cái nhìn sâu sắc ẩn chứa nỗi đau nhân thế. Thơ của ông vì thế gần với cuộc sống con người hơn và cũng trần trụi, bụi bặm, thô ráp hơn, đời tư hơn.

Ông lấy chính cuộc sống của mình ra làm đối tượng để giễu cợt. Đọc thơ ông, người ta không tìm thấy hình ảnh của một tao nhân mặc khách ung dung, nhàn tản không vướng tục như trong thơ xưa. Càng không thể gặp những thi liệu về *Tùng, cúc, trúc, mai* hay thú thưởng ngoạn với *Phong, hoa, tuyết, nguyệt* của các nhà nho cổ. Tú Xương không thể không bận tâm đến gánh nặng mưu sinh của cuộc sống đời thường thì phải nên thơ ông không tĩnh, tâm ông không tĩnh. Ông đau khổ đến day dứt, uất nghẹn trước cảnh nghèo, công danh chưa đạt lại gặp phải lăm sự không may của mình. Cuộc sống nhếch nhác, khổ sở được ông tái hiện lại qua trang thơ thực sự là những cái cười ra nước mắt, là một thứ ám ảnh với Tú Xương dù đôi khi ông đã cố gắng thoát ra khỏi nó bằng cách sống khá nông nhênh, ngạo mạn. Về khía cạnh này, sự tham gia của các yếu tố dự báo thật sự đã góp phần giúp ông nói rõ hơn cái mộng công danh bất thành, cái tài bất đắc chí, tài vô sở dụng của ông trong con đường thi cử:

Có phải rằng ông chẳng học đâu

Mỗi năm ông học một vài câu

Ví dù vua mở khoa thi trống

“Lạc nhận”, “Xuyên tâm” đủ ngón châu

(Tài ngón châu)

Giống như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương là người cậy tài. Và có lẽ không dưới một lần đắc ý rằng “*Trời đất cho ta một cái tài*” nhưng cái tài ấy lại là tài ăn chơi, đàn hát. Cái tài ấy vốn dĩ đã chẳng giúp gì cho giấc mộng công danh của ông. Vì thế, trừ phi trời đất chuyển xoay, thi cử không theo lối cũ thì ông mới có

cơ may đạt đến một cái gì khá khâm hơn danh phận tú tài. “Ví dù vua mở khoa thi trông” có nghĩa chỉ là một giả định về việc có thể sẽ xảy ra, hoặc ao ước sẽ xảy ra như thế. Nhưng rõ ràng là nó không thể như vậy. Cho nên cách nói ấy chỉ là một lối khác để bày tỏ sự thất bại đến chán chường của ông trong giấc mộng công danh.

So với thơ ca truyền thống, kiểu nhân vật của Tú Xương có những nét khác biệt rất rõ rệt. Nếu như các nhà thơ xưa thường hướng đến loại hình nhân vật tài tử, giai nhân, lấy cái đẹp trong cách hành xử nho nhã, hào hoa hay hào hiệp, trượng nghĩa của họ để ca ngợi, tán dương, hình tượng nho sĩ thường là những người rất có chí hướng, giàu lí tưởng và muốn hoặc nhập thế giúp nước giúp đời “*trí quân trách dân*” hoặc ở ẩn sống thanh bần lạc đạo thì trong thơ Tú Xương lại xuất hiện đầy đủ những me Tây, gái đĩ, sư sãi và thậm chí cả kiểu công chức mới không có lí tưởng sống, hành xử như một cái máy, vô cảm và vô dụng... Đáng chú ý hơn cả là những kẻ cơ hội, xảo trá, nhân thời cơ nhiều nhượng mà làm những việc trái với lòng người, ý trời. Nhưng nhà thơ cũng cảnh báo chúng: Hãy cẩn thận, nếu nhân dân thức tỉnh, thì thời cuộc ắt sẽ chuyển xoay, bọn chúng, lũ người tham lam vô lại đang mị dân để làm càn kia, rồi sẽ phải đền tội. Lời cảnh báo của nhà thơ đã trở thành hiện thực sau mấy chục năm, trời đất chuyển xoay, người dân đã làm nên cuộc cách mạng vĩ đại lật đổ những kẻ đàn áp, bóc lột mình và giành chính quyền về tay mình trong cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại:

*Nó rủ nhau đi hót của trời
Đương khi trời ngủ của trời rơi
Hót mau kéo nữa kinh trời dậy
Trời dậy thì bay chết bỏ đời
(Hót của trời)*

Qua đây, có thể thấy, nhân vật trong thơ Tú Xương là những cá nhân cụ thể, là những con người có đủ danh phận, không còn là những nhân vật theo loại như trước kia. Vì thế ông không úp úp mở mở, nói bóng nói gió bình phẩm ai mà ông nhìn thẳng nói thẳng. Có thể nói, Tú Xương đã “kết tinh” được cái độc đáo của thời buổi trong thơ mình. Nguyễn Đình Chú cho rằng: “*Từ quan niệm đến đề*

tài, nguồn gốc nhân vật và cách xây dựng nhân vật, ngôn ngữ nghệ thuật” “có một sự biến đổi về phẩm chất tư duy nghệ thuật của Tú Xương theo hướng hiện đại”[7; 62]. Đó chính là đóng góp lớn của Tú Xương đối với sự phát triển của thơ ca trung đại Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Yếu tố dự báo quả thật đã góp phần không nhỏ trong sự đổi mới tạo nên giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn sâu sắc cho thơ ca trào phúng của ông.

3.3.2. Tính dự báo góp phần tạo nên những cách tân về bút pháp, nhịp điệu, cách mở đầu và kết thúc tác phẩm

Nguyễn Đình Chú khẳng định: “*Tú Xương là một hiện tượng cách tân rõ nét nhất và có ý nghĩa nhất*” [48; 132]. Sự cách tân ấy thể hiện trước hết ở những thay đổi trong bút pháp nghệ thuật của nhà thơ. Sự tham dự của yếu tố dự báo đã khiến cho thơ Tú Xương có sự thay đổi lớn về bút pháp miêu tả. Tú Xương không chủ trương lấy cảnh ngụ tình, lấy động tả tĩnh như văn thơ đời trước mà là nhìn thẳng nói thẳng. Thậm chí còn cảnh báo, răn đe đối tượng những việc nhãn tiền sẽ xảy ra trước mắt. Không thể tìm thấy những hình ảnh theo lối ước lệ như *Tùng, cúc, trúc, mai; Ngư, tiều, canh mục; Mai lan, trúc cúc* vừa quen thuộc vừa nhạt nhẽo trong thơ ông. Nếu cần tả cảnh thì ông cũng tả những khía cạnh hiện thực tích cực của nó gắn liền với đời sống thực tế: cảnh làng mạc, phố xá, cảnh đại hạn hay bão lụt. Trong không gian sống mà Tú Xương miêu tả không chỉ con người cảm thấy bất an trước hiện tại và tương lai đến nỗi: “*Thầy khóa tư lương nháp nhòm ngòi*” mà đến cả những con vật vô tri cũng vì lo sợ một điều gì đó sẽ xảy ra mà không thể sống một cách yên ổn phải tìm đến một hướng đi khác:

Cá sợ ao khô vượt cả rồi

(Đại hạn)

Chúng tôi gọi đó là những dự cảm bất an. Trong thơ ông Tú thấy những dự cảm ấy rất nhiều tạo nên một sắc thái khác biệt hẳn so với thơ đời trước. Ông Tú không thể an lòng hưởng đến thứ thơ ngâm vịnh, thù tạc, xướng họa hay tổng biệt mà thường thích nói chuyện mình, chuyện bạn mình. Toàn những chuyện tương, cà, mắm, muối theo cả nghĩa bóng và nghĩa đen. Nhưng giá nói những

chuyện ấy, ông Tú nghiêm túc một chút còn đỡ. Nhưng không ông luôn đùa cợt, châm biếm mọi thứ. Ngay cả việc thi thố là chuyện ông theo đuổi một đời theo cách nói của ông cũng thành chuyện đùa cả:

Xương danh tên gọi trên mình tượng

Ăn yến xem ra có thịt công

Cụ xừ có cô con gái đẹp

Lăm le xui bố cưới làm chồng!

(Đi thi nói ngông)

Xem ra, rõ ràng ông Tú đôi khi tỏ ra không thích tuân theo những chuẩn mực khe khắt của nghệ thuật thơ Đường. Ngay từ cách ông ngắt nhịp trong thơ cũng cho thấy điều đó. Nhưng đáng nói hơn cả là cách mở đầu và kết thúc các bài thơ của ông. Nhờ có sự tham gia của yếu tố dự báo mà trật tự, kết cấu của bài thơ bị phá vỡ. Cho nên, thơ Đường luật của Tú Xương có những cách mở đầu và kết thúc khá đặc biệt không giống thơ Đường luật truyền thống. Tú Xương có vẻ như rất hào hứng trong việc tạo nên sự mở đầu và những cái kết bất ngờ cho bài thơ. Nhà thơ thường chọn mở đầu bằng cách đi thẳng vào giới thiệu đối tượng hoặc diễn biến sự việc nhưng lại kết thúc bằng lời cảnh báo:

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu

Thật là vừa dốt lại vừa ngu

Văn chương nào phải là đơn thuốc

Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu

(Ông Cử Nhu)

Gớm ghê cho những cô con gái

Mà vẫn đua nhau lấy các thầy!

(Mông hai tết viếng cô Kí)

Trời dậy thì bay chết bỏ đời

(Hót của trời)

Tính trang nghiêm, mực thước của thể thơ này đương nhiên đã bị phá vỡ thay vào đó là sự trào lộng, đùa vui, dí dỏm. Chính vì vậy, khi đọc thơ Đường luật của Tú Xương chúng ta cảm thấy tính quy phạm có phần khá nặng nề của thể thơ này dường

như đã giảm nhẹ rất nhiều. Ngay trong cặp đối của câu thực và câu luận trong các bài cũng mang tính kể, tả nhiều hơn. Nếu bạn đọc không để ý kỹ sẽ không nhận ra tính đăng đối trong mỗi câu mà cứ tưởng nhà thơ đang thuật truyện.

Như vậy có thể thấy, thơ Tú Xương tuy kế thừa những đặc điểm của văn học trung đại, nhưng bước đầu đã có sự đổi mới theo hướng hiện đại hóa. Ngoài sự đổi mới về quan niệm, đề tài, hình tượng nhân vật và bút pháp như đã nói ở trên, sự tham dự của yếu tố dự báo còn góp phần giúp cho tính đối thoại trong các tác phẩm Tú Xương tăng lên rất nhiều, rút bớt khoảng cách đáng kể giữa nhà thơ và công chúng.

3.3.3. Tính dự báo góp phần làm tăng tính đối thoại trong thơ trào phúng Trần Tế Xương

Tính đối thoại là một trong những đặc điểm khiến thơ Tú Xương tiến dần hơn đến với thơ hiện đại. Yếu tố dự báo góp phần không nhỏ trong việc tạo nên đặc điểm này trong thơ ông.

M. Bakhtin trong *Mỹ học sáng tạo ngôn từ* cho rằng đối thoại không chỉ là một hình thức kết cấu lời nói phổ biến trong hoạt động giao tiếp của con người, mà là một thuộc tính tất yếu của mọi hình thức ngôn từ (bao gồm cả lời đối thoại và lời độc thoại): “*Đối thoại là bản chất của ý thức, bản chất của cuộc sống con người (...). Sống tức là tham gia đối thoại: hỏi, nghe, trả lời, đồng ý, vv... Con người tham gia vào cuộc đối thoại ấy bằng toàn bộ con người mình và toàn bộ cuộc đời mình: bằng mắt, môi, tay, tâm hồn, tinh thần và hành vi. Nó trút hết con người nó vào lời nói và tiếng nói của nó gia nhập dần đối thoại của cuộc sống con người, gia nhập cuộc hội thảo của thế giới*” [20; 62]. Tuy nhiên, khi nghiên cứu thi pháp văn học trung đại, chúng tôi nhận thấy thơ trung đại không chú ý phát triển năng lực giao tiếp trực tiếp của lời thơ, không hướng tới trò chuyện với người đọc. Giao tiếp trong thơ ca trung đại nhìn chung chỉ mang tính chất gián tiếp. Khi muốn “trao đổi” với bạn đọc, tác giả trung đại thường phải mượn lời, thác lời, kiểu vợ khuyên chồng, chị khuyên em. Chính vì vậy, khi nhìn lại lịch sử thi ca Việt Nam từ thời này, nếu không kể những tiểu thuyết văn xuôi (mà

chúng ta quen gọi là tác phẩm cổ điển văn vần) thì chúng ta có rất ít hình thái “đối thoại” trong thơ.

Tuy nhiên, đối với thơ ca trào phúng thì khác. Tác giả Trần Đình Hượu nhận xét: “*Thơ trào phúng phá vỡ văn chương nhà nho được thể hiện không phải chỉ ở sự thay đổi đề tài, nội dung, nghệ thuật mà chủ yếu ở sự thay đổi quan niệm văn học, sự thay đổi quan hệ của tác giả đối với công chúng - những thay đổi làm thay đổi cả tính chất chung của văn học dân tộc*” [23; 77]. Khi xem xét trường hợp thơ Tú Xương, ta thấy ông đã đặt mình và bạn đọc trong một quan hệ đối thoại khá cởi mở và phóng khoáng. Yếu tố dự báo, cảnh báo giúp nhà thơ đặt ra được những vấn đề có ý nghĩa phản tỉnh đối với người và với cả chính mình. Đọc thơ Tú Xương ta nhận thấy: ông rõ ràng không làm thơ để tỏ chí hay để giải bày tình cảm cá nhân mà để đối thoại trực tiếp với con người thời đại mình.

Biểu hiện đầu tiên của cảm hứng đối thoại trong thơ nhà thơ trào phúng đại tài của thành Nam là *tinh thần đối thoại với người đương thời về thực trạng xã hội mà họ đang sống*. Trong thơ ông, thế giới cõi người hiện lên với biết bao điều chướng tai gai mắt: nào là cảnh chồng chung vợ chạ, nào là chuyện mẹ vợ chàng rể, chuyện chạy chọt để được thăng chức, chuyện những kẻ ngu dốt nhất lại nắm giữ quyền sinh quyền sát với những người đi thi hay chuyện ông quan lớn vô trách nhiệm đối với dân với nước... Những điều tác giả chứng kiến có một sự trật khớp, mâu thuẫn giữa cái Danh và cái Thực, cái vẻ ngoài với cái bên trong. Và ông luôn tận dụng các cơ hội để chất vấn về điều đó:

Chỉ trách người sao chẳng trách mình ?

Mình trung đâu đấy, trách người trịnh ?

Áo dày com nặng bao nhiêu đũa ?

Chiếu cạnh giường bên, mấy hột tình ?

Tơ tóc nổi riêng thì xét nét

Giang sơn nghĩa cả nữ mần thình!

(Cô hầu gửi quan lớn)

Tú Xương đối thoại là để nhận thức về xã hội thị dân. Giọng điệu chính để sử dụng khi đối thoại với mình là điệu chửi và điệu cười. Nhà thơ hỏi viên

quan nhưng là để phê phán, để chửi hấn về tội bất trung với nước: “Mình trung đâu ấy trách người trinh?”. Rồi lại đặt ra cái thế tương quan giữa thói xét nét việc nhỏ và tội vô trách nhiệm với việc nước của viên quan để làm nổi bật tính xấu của hấn. Hóa ra, vị quan ấy chỉ quen bắt lỗi người khác mà quên mất tội của mình: “giang sơn nghĩa cả nữ mần thình”. Một bài thơ mà có tới 5 câu hỏi. Lời cảnh báo cũng nhằm thẳng vào đối tượng không né tránh:

Cổ cong mặt lệnh, người đâu thế ?

Cái cóc bơi vôi khéo đại hình!

(Cô hầu gửi quan lớn)

Câu hỏi của ông Tú mang tính giễu nhại: người đâu thế? Béo đến dị dạng vậy thì là người ở đâu, là giống nào thế? Và đe dọa cảnh thận đấy không mang cái án cóc bơi vôi. Đối tượng để đối thoại của ông Tú rõ ràng rất cụ thể chứ không chung chung. Những câu hỏi đặt ra dồn dập như dồn nhân vật vào thế cùng. Với tinh thần đối thoại như thế, đọc nhiều bài thơ ông Tú cảm thấy như lời trò chuyện trực tiếp của hai người với vô tình gặp nhau ở ngoài đường và vẫy nhau lại để bảo ban khuyên nhủ vậy :

Ám Kỉ này đây tớ bảo này

Cha con mày phải cái này cay

Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa

Thằng tiểu Phù Long bá ngọ mày

(Chửi cậu Ám)

Nhà thơ hướng đến đối tượng của mình để khuyên bảo, răn đe như cách người ta nhìn thẳng mặt đối tượng để nói chuyện. Mà rõ ràng đối thoại với đối tượng nào là có giọng điệu riêng, sắc thái riêng cho đối tượng đó: gọi đích danh, phê phán đích danh, dự báo thì cũng là dự báo việc của chính bản thân đối tượng chứ không chung chung. Đặt những câu thơ này bên cạnh những câu thơ cũng có tính cảnh báo, đe dọa trong thơ Hồ Xuân Hương mới thấy sự khác biệt. Bà chúa thơ Nôm có đe dọa nhưng đối tượng cũng vẫn không cụ thể:

Ai về nhắn nhủ phường lòi tới

Muốn sống đem vôi quét trả đền

(Phường lòi tới)

Phường lời tới là ai? Thật khó biết vì chính tác giả còn chưa biết. Nhưng ông Tú thì không nói chung chung thế. Ông Tú còn kéo lời đồn thổi vu vơ vào tận tai nhân vật để đe dọa cho hắn nghe mà biết: “*Thằng tiểu Phù Long bá ngọ mà*”. Tinh thần đối thoại như vậy thực sự rất triệt để khiến nhân vật không thể né tránh lời phê phán hoặc làm lơ, làm ngơ. Yếu tố cảnh báo góp phần đáng kể giúp nhà thơ tạo nên sự khác biệt đó.

Không chỉ đối thoại với khách quan, nhà thơ còn đối thoại với chính mình. Từ đó, ông có những nhận xét khá chính xác về cuộc sống của mình và các vấn đề giai cấp :

Ông có đi thi ký lục không?

Nghe ông quốc ngữ học chưa thông

Vì dù nhà nước cho ông đồ

Mỗi tháng lương ông được mấy đồng?

(Hỏi đùa mình)

Bài thơ trùng điệp giọng điệu đối thoại và trùng điệp vấn đề phản tỉnh. Nhà thơ không chỉ phát vấn về những vấn đề đạo học đương thời mà còn đặt những câu hỏi lớn về cuộc sống nghèo khổ của tầng lớp công chức thời Pháp thuộc. Cứ cho là trong tương lai ông đi thi ký lục mà đỗ đạt đi chăng nữa thì cuộc sống của ông cũng có gì để thay đổi với đồng lương công chức ba cọc ba đồng trong tương lai? Đọc bài thơ này ta hiểu vì sao có người nhận xét: thơ Tú xương cùi đầy mà khóc đầy. Vì đằng sau tiếng cười trào phúng bao giờ cũng ẩn chứa nỗi đau đớn xót xa cho số phận của những con người thuộc tầng lớp, giai cấp mình. Hỏi đây là để trả lời ngay đây: Rằng con đường đi cho người trí thức buổi ấy thật mờ mịt và bế tắc biết bao. Trong rất nhiều bài thơ yếu tố dự báo đã góp phần giúp nhà thơ đặt ra được vấn đề một cách bi ai, thống thiết như thế.

Như vậy, trong thơ Tú Xương, yếu tố dự báo đã góp phần giúp ông hướng tới đối thoại với người đọc về những vấn đề xã hội và của chính mình một cách khá thấu đáo. Đây chính là một bước đột phá về thi pháp trong thơ ông so với thơ trung đại trước đó. Những bước đột phá mới mẻ của ông sẽ còn được lớp hậu sinh tiếp tục phát huy, khám phá và phát triển về sau.

Tiểu kết chương 3

Yếu tố dự báo góp phần đáng kể trong việc tạo nên những đổi mới nghệ thuật trong thơ Tú Xương. Trước hết, yếu tố dự báo góp phần giúp thơ ông Tú tiến dần hơn đến hiện thực và giúp cho nhà thơ bao quát hiện thực xã hội trên diện rộng, thể hiện được những suy nghĩ và những dự cảm về các vấn đề xã hội trong tương lai. Không chỉ vậy, sự tham gia của yếu tố dự báo còn góp phần cá thể hóa hình tượng nhân vật. Ngôn ngữ thơ của Tú Xương với sự tham gia của các từ ngữ mang tính dự báo, cảnh báo đã tiến gần hơn đến ngôn ngữ đời thường, tạo nên sự đa dạng và sự khác biệt trong giọng điệu trào phúng của Tú Xương so với những nhà thơ trước. Sử dụng yếu tố dự báo, nhà thơ xây dựng được hình tượng con người tác giả khá tự do: không bị trói buộc bởi tư tưởng “*trí quân, trách dân*” hay “*tu thân, tề gia, trị quốc*”. Nhà thơ thoải mái bộc bạch con người thất bại trong thi cử, quần quanh trong cuộc sống mưu sinh và đặc biệt ghét bỏ cái xấu. Với việc đưa vào thơ những dự cảm bất an và những lời cảnh báo, nhà thơ cũng tạo nên cách kết thúc khá độc đáo so với kết cấu thông thường trong thơ Đường luật. Đề tài, chủ đề của tác phẩm cũng vì vậy mà có nhiều khác biệt so với thơ ca truyền thống. Đặc biệt hơn nữa, yếu tố cảnh báo còn góp phần tạo nên tính đối thoại trong thơ Tú Xương khiến thơ ông tiến dần hơn với thơ ca hiện đại. Có thể nói, yếu tố dự báo đã góp phần đáng kể trong việc tạo nên những cách tân nghệ thuật thơ Tú Xương.

KẾT LUẬN

1. Tính dự báo là một yêu cầu và đòi hỏi tất yếu của văn chương. Và trong thơ Tú Xương yếu tố dự báo được thể hiện một cách khá rõ nét. Là một nhà thơ của buổi giao thời, Tú Xương có dịp chứng kiến sự thay đổi của thời đại mình trên tất cả các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, chính trị, giai cấp và cả những biến đổi về văn hóa tư tưởng... Mảnh đất thành Nam lại là nơi giao lưu buôn bán và văn hóa với các vùng cho nên có sự chuyển mình khá mạnh mẽ trong phong trào đô thị hóa. Tú Xương tiếp nhận tất cả những điều đó và từ cuộc đời riêng mình ông nhận ra các vấn đề về số phận của người trí thức trong xã hội thực dân phong kiến nói chung. Với một trí tuệ sắc sảo và nhạy bén khi đón nhận cái mới, Tú Xương dường như không chỉ muốn dừng lại ở việc miêu tả, khái quát lại hiện thực ông đang sống mà còn muốn phán đoán cả hướng phát triển của hiện thực đó trong tương lai. Đó là những lí do khiến cho thơ Tú Xương mang tính dự báo.

2. Những biểu hiện của tính dự báo trong thơ Tú Xương được thể hiện khá đa dạng và phong phú trên các bình diện: Ông Tú không chỉ dự báo các vấn đề chưa xảy ra một cách chính xác mà còn sử dụng yếu tố dự báo như một thủ pháp để làm tăng tính trào phúng và vạch trần bản chất của đối tượng. Bên cạnh đó, Tú Xương cũng phỏng đoán chính xác đối với các vấn đề xã hội đã diễn ra xung quanh ông. Hạt nhân của tính dự báo là những vấn đề xung quanh đời sống con người như: vấn đề thi cử, vấn đề đô thị hóa, vấn đề số phận con người đặc biệt là vấn đề số phận người trí thức. Ông Tú nhận thức rõ sự suy tàn của một nền Hán học với lối học hành văn chương cử tử. Do đó thơ ông rất nhiều lần nói về những vấn đề đổi thay trong thi cử cùng cái chung cục của những nhà nho gắn số phận mình với nền khoa cử đó. Thơ Tú Xương cũng dự báo khá chính xác sự đổi thay của mảnh đất thành Nam theo hướng đô thị hóa với những con người kiểu mới của xã hội thực dân. Nhìn chung, những vấn đề của xã hội tuy còn tiếp diễn cho đến mãi sau này trong xã hội thực dân nửa phong kiến nhưng đã manh nha ở thơ Tú Xương những diện mạo và thuộc tính đầu tiên một cách khá rõ nét

3. Sự tham gia của yếu tố dự báo khiến thơ Tú Xương có khả năng bao quát hiện thực một cách rộng lớn hơn, đồng thời giúp cho ngôn ngữ thơ ông

thoát khỏi lối thơ “tâm chương trích cú” để tiến gần hơn tới đời sống bằng ngôn ngữ mang đậm lời ăn tiếng nói hàng ngày. Từ thân thế hẩm hiu của mình, ông Tú dự đoán được số phận của giai cấp, tầng lớp ông trong tương lai tạo nên hình tượng con người tác giả trong thơ Tú Xương rất độc đáo. Đó không phải là con người phận vị, quẩn quanh với những lo toan của việc “tu thân, tề gia, trị quốc” mà là con người tự do về tư tưởng, con người thoải mái nói về những thất bại công danh và sự quẩn quanh trong cuộc sống mưu sinh nhưng thậm ghét cái xấu xa, giả dối. Ngoài ra, sự tham gia của yếu tố dự báo còn khiến cho thơ Tú Xương có những cách tân và đổi mới đáng kể về phương diện đề tài, chủ đề, cách mở đầu, kết thúc tác phẩm. Đặc biệt, yếu tố dự báo trong thơ Tú Xương còn góp phần làm tăng tính đối thoại khiến thơ Tú Xương tiến dần hơn đến thơ hiện đại. Điều đó tạo nên sự khác biệt của thơ Tú Xương so với thơ ca đời trước.

4. Chúng tôi hi vọng rằng việc nghiên cứu tính dự báo trong thơ Trần Tế Xương sẽ góp phần quan trọng giúp người đọc có một cái nhìn toàn diện hơn về tác giả Trần Tế Xương và sự nghiệp văn học của ông. Hướng phát triển của đề tài nếu chúng tôi được tiếp tục công việc của mình sẽ là *Tính dự báo trong thơ trung đại Việt Nam*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (1999), *Thơ Nôm Tú Xương*, Nxb Hội nhà văn Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (1999), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
3. M. Bakhtin (1979), *Mỹ học sáng tạo ngôn từ*, (Phạm Vĩnh Cư dịch).
4. M. Bakhtin (2006), *Sáng tác của Francois Rabelais và nền văn hóa dân gian trung cổ và Phục hưng*, Từ Thị Loan dịch, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Hòa Bình (1999), *Con đường từ Nguyễn Khuyến đến Trần Tế Xương của văn học trào phúng*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Nguyễn Huệ Chi (2000), “*Nắm bắt lại những vấn đề phong phú của văn học thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX*”, *Tạp chí văn học*(4), tr.3- 11.
7. Nguyễn Đình Chú, Lê Mai (1984), *Thơ văn Trần Tế Xương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4, bản dịch, Nxb Sử học.
9. Xuân Diệu (2012), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
10. Đỗ Đức Dục (1986), “*Vị trí của Tú Xương trên dòng văn học hiện thực Việt Nam*”, *Tạp chí văn học*, số 2/1986.
11. Đoàn Ánh Dương (tuyển chọn và giới thiệu) (2015), *Truyện ngắn đặc sắc về Hà Nội từ 1986 đến nay*, Nxb Phụ nữ, 2015, tr.9).
12. Tầm Dương (1996), “*Sắp xếp Tú Xương vào giai đoạn nào chính xác*”, *Tạp chí văn học* (11).
13. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàn Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức (2000), *Văn học Việt Nam (1900 -1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Hà Minh Đức (1974), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. A. IA. Gruvich (1998), *Các phạm trù văn hóa trung cổ*, bản dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17. Tạ Đức Hiền (2001), *Giảng văn vần 10*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
18. Đặng Khánh Hiền (2007), *Thơ tự trào của Nguyễn Khuyến, Tú Xương từ góc nhìn so sánh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

19. Vũ Thị Kim Hoa (2013), *Ngôn ngữ nghệ thuật trong thơ Nôm trào phúng của Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Ngân Hoa (2014), “*Các nhân tố biểu đạt tính đối thoại nội tại của diễn ngôn truyện kể*”,
<http://nguvan.hmue.edu.vn/Nghiencuu/Ngonngu/tabid/100/newstab/374/Default.aspx>
21. Nguyễn Công Hoan (2010), “*Về việc nghiên cứu thơ Tú Xương*”, *Tú Xương toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
22. Nguyễn Phạm Hùng (2001), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XX*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
23. Trần Đình Hượu (2007), *Tuyển tập Trần Đình Hượu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Phan Khôi (1931), “*Ông Tú Xương với thi cử*”, *Phụ trương văn chương*, (1)
25. Vũ Ngọc Khánh (1974), *Thơ văn trào phúng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
26. Trần Thị Hoa Lê (2007), *Thơ trào phúng Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX - nửa đầu thế kỉ XX (Diện mạo và đặc điểm)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
27. Trần Thị Hoa Lê (2013), “*Cảm hứng đối thoại - phản biện trong Bắc hành tạp lục của Nguyễn Du*”, *Tạp chí nghiên cứu văn học* (10).
28. Ngô Sĩ Liên và các sử gia đời Lê (1972), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
29. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử kí toàn thư*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
30. Hồ Giang Long (2006), *Thi pháp thơ Tú Xương*, Nxb Văn học, Hà Nội.
31. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII - hết thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
32. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên), (2006), *Ngữ văn 10*, tập 2, Nxb Giáo dục
33. Phương Lựu, Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam (2002), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. Phương Lựu, La Khắc Hòa, Trần Mạnh Tiển (2009), *Lí luận văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
35. Nguyễn Khắc Mai, *Bài thơ Ngự cao đời sơn, một dự báo chiến lược thiên tài của Nguyễn Bình Khiêm*, <http://phamthang-hue.weebly.com/th7901i-s7921/bi-th-c-ngao-i-sn-mt-d-bo-chin-lc-thin-ti-ca-nguyn-bnh-khim>.
36. Trần Thanh Mại (1957), *Đấu tranh chống quan niệm sai lầm về Tú Xương*, Nxb Nghiên cứu, Hà Nội.

37. Trần Thanh Mai (1958), “*Chủ nghĩa hiện thực trong thơ văn của Tú Xương*”, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*.
38. Nguyễn Đăng Na (2001), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
39. Nguyễn Đăng Na (2007), *Con đường giải mã Văn học Trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
40. Nguyễn Đăng Na, Lã Nhâm Thìn, Đinh Thị Khang (2009), *Văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
41. Nguyễn Đăng Na, Đinh Thị Khang, Trần Quang Minh, Nguyễn Phong Nam, Lã Nhâm Thìn (2013), *Văn học trung đại Việt Nam*, tập 2, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
42. Nhiều tác giả, *Tú Xương toàn tập* (2010), Trung tâm nghiên cứu quốc học Huế.
43. Nhóm trí thức Việt (2012), *Trần Tế Xương thơ và đời*, Nxb Văn học, Hà Nội.
44. Nguyễn Nghiệp (1964), “*Thử bàn về mấy vấn đề mắc mớ trong vấn đề Tú Xương hiện nay*”, *Tạp chí văn học* (2).
45. Nguyên Ngọc, “*Cần phát huy đầy đủ chức năng xã hội của văn học nghệ thuật*”, *Văn nghệ*, Hà Nội, số 44 (31-10-1987).
46. Đoàn Hồng Nguyên (2010), *Thơ Tú Xương trong tiến trình hiện đại hóa*, Nxb Văn học, Hà Nội.
47. Đoàn Hồng Nguyên (2010), *Tú Xương toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội.
48. Lữ Huy Nguyên (1996), *Tú Xương thơ và đời*, Nxb Văn học, Hà Nội.
49. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2003), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
50. Hoàng Phê (Chủ biên), (2009), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng
51. Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử, Lê Tân (1997), *Về thi pháp thơ Đường*, Nxb Đà Nẵng.
52. Vũ Quần Phương (2016), *Dự báo trong truyện Kiều*,
<http://vanvn.net/chan-dung-van/2-phat-hien-cua-vu-quan-phuong-va-tran-ngoc-ho-truong-ve-truyen-kieu/464>.

53. Nguyễn Thị Chân Quỳnh (1990), *Tú Xương có đi thi chữ quốc ngữ không*
/http://chimviet.free.fr/giaoduc/chquynh/loixua1/loixua04.htm
54. Trần Lê Sáng (1970), “*Nhà thơ Trần Tế Xương*”, *Tạp chí văn học* (5).
55. Trần Huyền Sâm (Biên soạn và giới thiệu), (2010), *Những vấn đề lí luận văn học phương Tây hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội.
56. Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử, Huyền Giang, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn, Đoàn Thị Thu Vân (1998), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
57. Nguyễn Kim Sơn (1998), “*Những chuyển biến của văn học thế kỉ XVIII- đầu thế kỉ XIX nhìn từ góc độ sự tác động của Nho học tới văn học*”, *Tạp chí văn học* (8), tr.35-41.
58. Nguyễn Hữu Sơn (2011) “*Ngẫm, nghĩ lại bài Vịnh khoa thi hương trong Sách giáo khoa*”, *Văn nghệ* (38).
59. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
60. Trần Đình Sử (1998), *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
61. Vũ Văn Sỹ, Đinh Minh Hằng, Nguyễn Hữu Sơn (2001), *Trần Tế Xương về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
62. Vũ Thanh (Tập hợp và giới thiệu), (1999), *Nguyễn Khuyến về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Vũ Thanh (2016), “*Văn học trào phúng Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX*”, *Tạp chí văn học* (1), tr.52.
64. Nguyễn Kim Thản (1996), *Từ điển Hán Việt hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
65. Thanh Thảo, *Thơ phải mang tính dự báo*,
[tps://sacmauthoigian.wordpress.com/2015/12/04/tho-phai-mang-tinh-du-bao/](https://sacmauthoigian.wordpress.com/2015/12/04/tho-phai-mang-tinh-du-bao/)).
66. Lã Nhâm Thìn (1997), *Thơ Nôm Đường luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
67. Lã Nhâm Thìn (2006), *Bình giảng thơ Nôm Đường luật*, Nxb Hà Nội.

68. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
69. Lã Nhâm Thìn (2012), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
70. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
71. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
72. Ngô Minh Thuyên, *Thơ chúc Tết của Bác và những dự báo lịch sử*, <http://baodaklak.vn/channel/3721/201401/tho-chuc-tet-cua-bac-ho-va-nhung-du-bao-lich-su-2291425/>.
73. Trần Văn Thương (2012), *Hình tượng tác giả trong thơ Nôm Trần Tế Xương*, Luận văn thạc sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội.
74. Trần Ngọc Vương (1999), *Loại hình học tác giả văn học, nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Trần Xuân (2010), “*Nét cách tân trong thơ Tú Xương*”, <https://tranxuan.wordpress.com/2010/12/08/net-cach-tan-trong-th%C6%A1-tu-x%C6%B0%C6%A1ng/>.
76. Lê Thu Yến (chủ biên) (2003), *Văn học trung đại - Những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.